

VẤN ĐỀ

NGUYỆT SAN CHÍNH TRỊ KINH TẾ XÃ HỘI VĂN HÓA

Số 49

Tháng 8-1971

phùng khoát	1	đình hùng, một cõi
tùy anh	9	một quan điểm về chánh đảng
vũ đình lưu	17	triết lý một kích thước
bùi giảng	28	thơ
tuệ sỹ	30	cái giá đèn — con chuột đói và hai đầu gối
nguyễn nhật duật	34	về georg lukacs (1885-1971)
nietzsche	49	vấn đề « lý trí » trong triết học
phạm cao hoàng	63	tháng tám
nguy ngữ	68	trong bóng cây trên cao
vĩnh lộc	85	tàn cơn gió loạn
vấn đề	95	thư đến từ bạn đọc
vấn đề	97	một lá thư, một vấn đề

CHỦ NHIỆM SÁNG LẬP: **VŨ CÔNG TRỰC**
 QUAN LÝ: **Bà BÙI THỊ HÒA-KHANH**
 BÀI VỞ GỬI CHO: **MAI THẢO**

Tòa soạn: 38, Phạm Ngũ Lão, Saigon

PHÙNG KHOÁT

đình hùng, một cõi

Sanh ngày 3 tháng bảy năm 1920, con út cụ Hàn Phụng (Hàn-lâm Thị độc). Sinh quán: làng Trung phụng, kế cận Hà nội. Chính quán: làng Phụng dục, Hà đông.

Có bốn chị gái và một anh trai.

Theo bậc tiểu học ở trường Sinh từ, bậc trung học ở trường Bưởi, Hà nội; đậu bằng Trung học (Diplôme d'Etudes primaires supérieures) hạng bình thứ; lên bậc chuyên khoa để sửa soạn thi Tú tài thì bỏ học để ra sống cuộc đời thi sĩ.

Năm 1943, song thân đều qua đời, Đình Hùng chung sống với chị Thục Oanh (hơn Đình Hùng một tuổi) và nhà thơ Vũ Hoàng Chương. Lúc này, anh đã cho in tập văn xuôi Đám Ma Tòí, và có thơ đăng trên nhiều tạp chí văn học: Hà-nội Tân-văn (của Vũ Ngọc Phan), Giai phẩm Đời Nay (của Tự-lực Văn-đoàn) v.v...

Năm 1944, Vũ Hoàng Chương cưới Thục Oanh về Nam-định. Đình Hùng ở lại Hà-nội (Bạch-mai), ít lâu sau cho ấn hành giai phẩm Đa-đài cùng một số bạn trẻ: Trần Dần, Trần Mai Châu, Vũ Hoàng Dịch, Vương Thanh v.v...

Năm 1946, tản cư theo báo Cứu-quốc.

Năm 1948, cùng vợ mới, là Nguyễn Thị Thanh, về Thái-bình dạy học Vũ Hoàng Chương và Thục Oanh cũng đang tản cư về đó.

Cuối 1949, sinh con trai đầu lòng giữa cơn khói lửa tràn đến Thái-bình; rồi hồi cư về Hà-nội.

Cho ấn hành giai phẩm Kinh-đô Văn-nghe (1952) và Mê hồn ca (giữa năm 1954).

Đến tháng Tám năm 1954, di cư vào Sài-gòn, chủ trương nhật báo Tự-do cùng Tam Lang, Mặc Đỗ, Mặc Thu, Như Phong. Qua 1955, Tự-do đình bản, anh hợp tác với đại phát thanh Sài-gòn, giữ mục Tao-dân, cho đến lúc nhắm mắt. Trong khoảng thời gian này, anh còn viết truyện dã sử liêu thuyết kỳ tên Hoài-diệp Thứ-lang, và làm thơ trào phúng, ký Thần-dăng.

Năm 1961, anh cho in thi tập Đường vào tình sử Tác phẩm này được trao tặng giải thưởng Văn-chương Toàn-quốc về Thi-ca năm 1962.

Sau đó, anh sáng lập và điều khiển tuần báo Tao-dân Thi-nhân, và báo mới phát hành hai số thì Tử-thần đã đến đón anh vào hồi 5 giờ sáng ngày 24 tháng Tám năm 1967. Anh còn để lại hai trai, một gái. Đứa con trai út mới ba tuổi...

Từ đó tới nay đã được 4 năm ..

NGÊ BÁ LÍ ghi

Từ thế hệ 1930 đến thế hệ 1950 của thơ Việt Nam, đã bùng nổ một trời hương sắc bao la. Những khai độ khác nhau của ngôn từ đưa dẫn ta vào muôn nẻo, rợp bóng hình, dậy thính âm, tất cả đều gợn gợn ở nơi ta với vô vàn cảm nhận say sưa, tiếp thu rộn rã. Một Thế Lữ mở toang những cánh cửa tâm sự, vui buồn hỗn độn, trong cơn lốc quay cuồng đầu mùa thơ mới. Một Lưu Trọng Lư mơ màng, kết đọng ở thơ ông cả một chuỗi những ảnh hình óng chuốt, những âm thanh êm ái nhẹ nhàng. Một Xuân Diệu lúc vui tươi hơn hởi, lúc hờn dỗi, lặng buồn

thoáng chốc, với một hồn thơ luôn đổi thay trong thường hằng trẻ trung. Một Huy Cận trong những bản khoan ngưng tụ, những ưu tư trầm lắng, những quan chiêm sống sờ, những sầu muộn se lòng, giữa cuộc đời mệnh mang bát ngát đang nổi tiếp cho ta một dòng thời gian bất tuyệt. Rồi đến một Hàn Mặc Tử đau thương quặn quai mà vẫn ứ đầy lạc thú (thiên thần hay quỷ quái?) ngay cả trong những cơn nhức buốt, và từ đó thoát ra một tiếng thơ bay lên cao vút rồi lao xuống thăm thẳm giữa những dày vò xác thân và dày dọa linh hồn. Và Bích Khê vận dụng chút hơi tàn còn sót trước khi lìa đời về bên kia thế giới, để ca vang khúc ca của máu và nhục cảm ghê hồn. Và Chế Lan Viên kỳ lạ đã rên rĩ khóc than trên đồng xương khô giống dân Hời mất nước, tiếng rên rĩ khóc than hòa trộn với những tiếng cười sảng sặc từng hồi ghê rợn, như đại như điên...

Và Đinh Hùng, một cõi. Đinh Hùng, một cõi riêng, khác lạ hoàn toàn, bên cạnh những vui buồn, mơ mộng, bản khoan, thương nhớ, khóc than, cười cợt, những gì đó đã tạo nên những lâu đài danh vọng sát liền nhau của những thi sĩ trên kia. Sau Đinh Hùng, thơ Việt Nam quay ngoắt về một nẻo khác, đó là nẻo của sự đứt khoát khai phá dòng thơ tự do mới mẻ, càng ngày càng rộng.

Thơ Đinh Hùng, với những hình thái diễn đạt ý tình còn liên kết với dòng thơ cũ, đã chiếm riêng một vùng trời. Những thi sĩ kia mỗi người có một sắc thái đặc biệt, qua những ý những tình được bày tỏ, nhưng họ vẫn chung nhau vẫn gần nhau ở những đề tài: những đề tài muôn thuở, đồng thời vũ trụ thơ của họ vẫn là vũ trụ thường hằng bất biến của đời sống mà chúng ta đang tiếp nối, vũ trụ quen thuộc trước những cái nhìn hàng ngày, lơ đãng hay chăm chú.

Nhưng Đinh Hùng đã dựng nên một vũ trụ thơ riêng biệt, khác thường. Ông cố gắng mở ra cho mình một cõi riêng, để thơ ông sẽ buông thả trong đó những lời đắm đuối và cũng để từ đó ông nhìn về thế giới chúng ta đang sống quen thuộc hằng ngày bằng một cái nhìn xa lạ, hay ít nhất cũng làm ra vẻ xa lạ.

Tất cả giá trị trường cửu có thể có của một Đỉnh Hùng thi sĩ nằm trong sự thực hiện ý hướng tạo dựng một vũ trụ thơ riêng biệt, qua sự diễn tả tinh lọc và thuần nhất. Do đó, nhìn vào thơ Đỉnh Hùng là nhìn vào kỹ thuật kiến trúc mà ông đã sử dụng — qua các hình ảnh, biểu tượng ở mỗi thể tài — để cấu tạo nên cái thế giới thơ riêng biệt của ông. Nếu tâm hồn Dante Alighieri đã phiên lưu suốt ba tầng vũ trụ (Inferno, Purgatorio và Paradiso : hỏa ngục, thanh giới và thiên đàng), nếu tinh thần Rimbaud đã rong chơi suốt một mùa ở địa ngục (une Saison en enfer), nếu tâm thức Nguyễn Du đã hòa nhập cảm thông với hết thảy thập loại chúng sinh trong thế giới ba nghìn, thì Đỉnh Hùng cũng thả hồn bay ngược dòng lịch sử bằng chiều niệm, tìm lại những thần tượng cũ ở thời nguyên thủy trong thế giới mê hồn. Thi tập « Mê Hồn Ca » giam giữ ta trong một cõi riêng, cõi thần thoại huyền hoặc của người man dã thời tiền sử, trong ý hướng chối bỏ mọi hình thái và giá trị của xã hội văn minh cơ khí. Sự hấp dẫn của thi tập hay sức mê hoặc của những hình ảnh được cấu tạo riêng cho cái thế giới mà thi tập đã khơi mở, nó toát ra từ nội dung đậm màu quái đản mà những lời thơ chiều niệm thuần nhất đã khêu gợi dần dần qua những tầng lớp biểu tượng được sắp xếp theo một trật tự nhất định. Đến thi tập « Đường vào tình sử », tâm hồn bay lượn trong một thế giới đầy hương sắc, đầy hoa bướm và đầy tiếng nhạc, đó : thế giới của những truyện lòng, với những mùa thu khơi dòng kỷ niệm cho những mùa xuân tỏa ngát hương yêu, đó : thế giới của những tâm hồn yêu trong một tình yêu của tuổi không còn ngây thơ để chìm trong ảo tưởng nhưng cũng chưa đến độ cần cố để chán chường thất vọng. Lời thơ dung chứa niềm tha thiết, một thứ tha thiết có thừa nỗi băng quơ, không bám chặt vào một đối tượng nào, một thứ tha thiết không nao nức hy vọng, thứ tha thiết nhẹ nhàng thanh thản nhất, dù không thiếu sự chằng thành, dù không mất sự nồng nàn của thời niên thiếu còn đong lại. Thi tập « Đường Vào Tình Sử » không dựng nên một thế giới cắt đứt mọi liên hệ sống với thực tại cùng chúng ta quen thuộc mỗi ngày,

nhưng mở ra một vũ trụ cũng riêng tư không kém : cái vũ trụ mở toang ra mọi chiều mọi hướng của thực tại này, cái vũ trụ vừa chứa trong nó tình yêu như một chất sống căn bản để làm nên nó, lại vừa đưa dẫn ta đến những thực chất khác của những thực tại khác, như những chỉ hướng về cuộc đời bên ngoài còn đầy hứa hẹn. Kiến trúc của « Đường Vào Tình Sử » là kiến trúc đầy ánh sáng, thoáng mát, với những cánh cửa mở ra những khu vườn biệt lập.

Từ « Mê Hồn Ca » đến « Đường Vào Tình Sử », Đỉnh Hùng đưa ta từ một thi tập đến một thi tập khác, nghĩa là từ một cõi ngôn ngữ này đến một cõi ngôn ngữ kia mà cả hai đều là những nhất trí, biệt lập với nhau. Khác đa số các thi sĩ Việt Nam thời chúng ta, những người mỗi khi xuất bản một thi tập là chỉ làm cái việc gộp nhặt một mớ những bài thơ trong một thời kỳ, mà những bài thơ này lại phân tán, hỗn độn, không hề mang một ý hướng chung, do đó không chung một ngôn ngữ, nghĩa là thi tập thiếu mất sự nhất trí, mỗi thi tập của Đỉnh Hùng, trái lại, là một nhất trí, xoay vào một tâm điểm : một đề tài. « Mê Hồn Ca » mặc khải những sắc độ của con người man dã thời nguyên thủy trong thế giới hồng hoang, trong khi « Đường Vào Tình Sử » dẫn dắt người đọc vào những nẻo đường hoa mộng của tình yêu đa diện và đa hướng. Kỹ thuật của thơ Đỉnh Hùng vạch một nét lớn là bao vây đề tài trung tâm, hoặc bằng cách đào sâu, xoay chặt như thi tập « Mê Hồn Ca » đã làm, hoặc bằng cách mở rộng, bay lượn xung quanh như thi tập « Đường Vào Tình Sử » đã thực hiện. Bởi thế, những bài thơ « Thần Tượng », « Truyện Lòng » và « Bài hát mùa thu » chỉ được tác giả xếp vào phần « Ngoại tập » ở sau bốn tiêu đề « thơ Nguyên Thủy », « Thần Tượng », « Chiều Niệm » và « Mê Hồn » làm nên chủ đề của thi tập « Mê Hồn Ca ». Chính vì sự nhất trí và chặt chẽ của ý hướng thực hiện chủ đề trong mỗi thi tập mà thơ Đỉnh Hùng đã dựng được thế giới riêng cho nó, chứ không phải là sự gộp nhặt những bài thơ dị tính, rời rạc, phân tán...

« Mê Hồn Ca » là một cõi thơ riêng biệt với người man dã, thời nguyên thủy, thuở hồng hoang, thiên nhiên huyền bí, những lối hoang sơ, với « vườn lâm tuyền khóc rộn trăng khuya », u uất hồn sơ cổ, giữa mùa xuân hoa cỏ, mở ra cả một hoa sử khởi từ dã hoa, với trời ảo diệu, Nước vô danh, Người mộng ảo, Sơn Thần yên ngủ, với những nàng kỳ nữ, với những ác mộng của kẻ muốn làm Bạo chúa chế ngự nhân gian, với những lời chiêu niệm, thần chú, đi tìm bóng Tử Thần, với thiên địa giao hòa, với chiêm bao mê hồn lạc lối âm cung,... Người man dã với hình dung cổ quái, bước chân vạm vỡ dẫm nát các kinh thành của chúng ta, hồn sơ cổ điên rồ, tàn bạo, khóc cười bất chợt tự nhiên,... Trong thế giới hồng hoang tất cả kỳ hoa dị thảo, cảm thú và con người man dã đều hồn nhiên tươi tắn, đều nguyên vẹn, vạm vỡ,...

« Đường vào tình sử » là một cõi thơ khác với tình yêu rạo rỡ giữa muôn thanh sắc bừng tươi, với hoa thơm, bướm đẹp, với các dạ khúc trong những dạ hội tung bừng rộn rịp; tình yêu sôi nổi, mãnh liệt, hay nhẹ nhàng, tươi mát, như mộng ảo, như mùi hương dĩ vãng trong kỷ niệm ử mơ...

Mỗi thi tập của Đinh Hùng là cả một rừng hình ảnh chea chúc, nhảy múa, tung bừng, rục rờ. Mỗi thi tập của Đinh Hùng cũng là cả một kho tàng ngôn ngữ cực kỳ phong phú trong lãnh vực của đề tài. Mỗi thi tập của Đinh Hùng lại là sự chứa đựng toàn thể những rung cảm và suy tư căn bản, đào sâu mãi hay mở rộng mãi đề tài ra, dưới vô hạn những khai thác, những khám phá. Mỗi thi tập của Đinh Hùng còn là sự hòa trộn, sự thể nhập tuyệt vời giữa mộng và thực, giữa khả hữu và hiện hữu, giữa giả và chân, giữa ước mơ và đời sống:

« Khiêu vũ đêm nay, Mộng trá hình,
Trong vườn Quên Lãng, áo ai xanh »

(Dạ Hội)

Thế nên, Đinh Hùng đã đi trọn đoạn đường gai góc của mỗi kinh nghiệm được ông diễn tả. Mà cũng vì vậy Đinh Hùng đã cố gắng diễn tả đến mức trọn vẹn nhất, khai thác đến mức khả hữu

nhất, mở rộng đến giới hạn xa nhất, mỗi đề tài. Do đó, ngôn ngữ của Đinh Hùng được ông triệt để vận dụng và nó chiếm ngự đề tài. Ngôn ngữ của các thi sĩ lớn lao xưa nay vốn là cách thể nền tảng đề tâm hồn vừa hòa nhập cảm thông vừa chế ngự và chiếm đoạt thế giới. Nơi Đinh Hùng, điều đó khá rõ ràng. Vì ngôn ngữ của nhà thơ có tham vọng thực hiện trọn vẹn sự chiếm đoạt sự vật nên sau cùng sự vật chỉ hiện hữu một cách thiết yếu trong ngôn ngữ của nhà thơ. Bằng sự vận dụng ngôn ngữ triệt để, diễn tả đề tài ở mọi khía cạnh sâu xa nhất, thơ Đinh Hùng tát cạn đề tài và những người làm thơ sau ông không khai thác được điều gì mới lạ độc đáo hơn nữa ở cùng một đề tài đó. Nghĩa là sau « Mê Hồn Ca » của Đinh Hùng sẽ chẳng còn bao giờ có một « Mê Hồn Ca » của thi sĩ nào khác so sánh nổi. Sự chiếm ngự đề tài bằng ngôn ngữ thơ của Đinh Hùng là một sự chiếm ngự toàn triệt bởi sự khai thác trọn vẹn những khía cạnh căn bản sâu xa nhất của đề tài; cũng như chân ngựa của quân Mông Cổ chạy qua đâu, cỏ nơi đó sẽ héo úa và chẳng bao giờ mọc lại được nữa, những móng ngựa đập trụi cỏ và tung cả đất trong một nhịp đào lên tục của muôn chân ngựa nối theo nhau, cũng thế hàng loạt những biểu tượng, hình ảnh và nhạc điệu dồn dập chiếm đoạt và chế ngự đề tài, trong thơ Đinh Hùng, từ « Mê Hồn Ca » đến « Đường Vào Tình Sử ». Đó cũng là trường hợp của những Hölderlin, Rimbaud, Nietzsche, Rilke, Valéry... không có thi sĩ nào ở những thế hệ sau đi tiếp con đường của họ được. Nếu có những thi sĩ đi sau tự nhận là kế tục họ, thì đấy chỉ là những tên hề lạt lẽo, hay những cái bóng mờ nhạt mà thôi. Vì vậy, thơ Đinh Hùng lại càng là một cõi riêng và riêng mãi. Một cõi cô đơn. Niềm cô đơn lớn lao, sừng sững. .

Có thể nỗ lực của Đinh Hùng trong việc tạo dựng một vũ trụ thơ riêng biệt cho mình, đã đôi khi khiến người ta cảm thấy qua vài bài của ông một sự cố cưỡng, một tinh thần hệ thống hóa quá đáng, một mối lo toan kỹ thuật quá kỳ khu đề đạt tới bằng được mục đích nhất trí, do đó thơ ông có thể đôi khi bị coi là giả ngụy. Tuy nhiên sự thực hiện chủ đích vụng về, lộ liễu, trong vài bài thơ giữa lòng cả một thi tập có cơ cấu thì ca phức tạp và phong phú, thực ra, chỉ tạo vài

khoảnh khắc sơ khoáng thoáng qua của một nỗ lực cần được duy trì liên tục và đáng ca ngợi. Bởi nỗ lực nhất trí, trong ý hướng tạo dựng một vũ trụ thơ tân kỳ độc đáo, là nỗ lực đầy ý nghĩa lớn lao của một thi sĩ đích thực — nhà kiến trúc ngôn ngữ với bàn tay phù thủy.

Sau Đinh Hùng, chưa có nhà thơ Việt Nam nào đặt được một bước chân vạm vỡ lên lãnh địa của ông. Và nỗ lực cần bản của ông vẫn luôn luôn đáng coi là một cảm dỗ đối với thi nhân.

phùng khoát

TÙY ANH

một quan điểm về chánh đảng

Nói về đảng phái thì một người đang sinh hoạt đảng phái dĩ sao vẫn có thâm quyền hơn người đứng ngoài. Đó là cảm thức đầu tiên của tôi khi đọc bài *Nguyên nhân nào khiến cho Chánh Đảng mỗi ngày càng già nua cằn cỗi* (tuần san Diễn Đàn chánh đảng số 1, tháng 7-1971). Thử nữa, sau khi đọc bài đó, kết luận tình cảm của tôi là tác giả rất chân thành và can đảm trong nhận định.

Nhưng chân thành và can đảm không hẳn là đầy đủ. Nghĩ như vậy nên tôi viết bài này.

TÓM LƯỢC BÀI BÁO.

Theo tác giả, chính đảng là một « tiềm lực, một động cơ chính yếu trong vai trò sinh hoạt, phát triển và bảo vệ dân chủ. » Nếu dân chủ VNCH mới khai sinh trẻ trung, chưa đầy 15 năm (1956-1971) thế nhưng, nhìn vào thực trạng thì đảng phái hình như đã phát triển theo tỷ lệ nghịch với tuổi trưởng thành của nền dân chủ VN. Tại sao vậy ?

Theo tác giả thì có 3 loại đảng. Đảng cách mạng, đảng cầu quyền và loại thứ ba là một hình thức liên minh giai đoạn vì nhu cầu thời cuộc. Trong thực tế cả ba loại đảng đó đều nhằm chung mục đích là tranh thủ quyền hành, nhất là những quyền lợi « nh

thời và nông nổi». Hậu quả là dù với danh xưng nào thì chánh đảng cũng đang « dậm chân tại chỗ » nếu không muốn nói là thoái hóa một đảng vì tương tranh, và đảng khác vì không còn sức thu hút những hỗ trợ của quần chúng, nhất là giới trẻ.

Chánh đảng không thu hút được tầng lớp trẻ, chỉ còn là môi trường hành động của lớp « già » : hành động thoái hóa và xa hoa tiêu cực (xa lông). Chánh đảng do đó đã trở thành nơi tập trung tất cả những tật xấu khấ hữu của những nhà chính trị hoạt đầu : xôi thịt, thoái bộ, độc đoán, tham lam...

Từ nhận định về thực trạng đó, tác giả đã đề nghị một giải pháp đề hồi phục sinh hoạt chánh đảng mà có lẽ, theo tác giả, cũng là đề hồi phục nền dân chủ trẻ trung của quốc gia nữa.

Giải pháp mà tác giả đưa ra có thể tạm gọi là một giải pháp « nhân sự ». Quả vậy, theo tác giả, muốn xây dựng đảng thì không chỉ giải quyết hai vấn đề kế hoạch và lãnh đạo. Vấn đề quan trọng hơn cả là vấn đề « tài nguyên ».

Tài nguyên của đảng là tầng lớp trẻ, trẻ tuổi và trẻ cả tâm hồn, tư tưởng. Cũng theo tác giả, tầng lớp trẻ vốn sẵn sàng chấp nhận sinh hoạt trong khuôn khổ đảng phái vì ba lý do : có ý thức cách mạng, hiếu hoạt và sẵn sàng chịu nhận sự lãnh đạo hợp lý. Có sẵn những yếu tố thích hợp như vậy nhưng đến nay, lớp trẻ lại ít chịu vào đảng và có vào thì, theo tác giả, cũng chỉ vì muốn dung thân tự vệ trước áp lực địa phương, vì tham dự để thỏa mãn xã tính (cho bớt cô đơn) hoặc vì muốn mưu cầu danh lợi dễ dãi. Nói thế khác, những thành phần trẻ vào đảng hầu như chỉ là những cặn bã trẻ mà thôi. Vậy thì phải làm sao mà sinh động hóa, trẻ trung hóa chính đảng ?

Theo tác giả, muốn vậy thì phải có ba điều ; một khi thế mới, một đường hướng mới và nhất là, tầng lớp già vốn là tầng lớp hiện đang lãnh đạo đảng phái biết tự chế, phải tiến lùi phải phép, phải ý thức nhu cầu trẻ trung hóa đảng.

Như đã nói, có thể xem bài *Nguyên nhân nào khiến cho chánh đảng mỗi ngày càng già nua cỗi ?* như một lời tự phê chân thành và can đảm. Nhưng sự chân thành này vẫn còn những điểm cần được bổ túc. Và những điểm cần bổ túc đó, theo tôi, đã nằm trong những câu hỏi này : thứ nhất, có phải đảng phái già cỗi chỉ

vì không thu hút được giới trẻ ? Thứ hai, đặt nặng vấn đề thu hút giới trẻ phải chăng chỉ là chú trọng phát triển đảng về lượng và rồi sẽ không tránh khỏi cái thảm cảnh « tình đầu người ầu tiên » ? Hơn nữa, vấn đề lượng của đảng có phải là vấn đề ưu tiên số một trong cố gắng chấn chỉnh và phát triển đảng ? Thứ ba, có phải đảng già cỗi, trì trệ vì không thu hút được lớp trẻ hay vì nguyên nhân khác quan trọng hơn đó là sự mâu thuẫn nan giải giữa lý do tồn tại của chánh đảng và hoàn cảnh trong đó chánh đảng hoạt động ?

Tôi thiết nghĩ, trong ý hướng tìm một lối thoát cho sự trì trệ của đảng phái, tác giả bài báo vừa tóm lược đã chỉ mới chú trọng đến vấn đề kỹ thuật hay chiến thuật của chánh đảng. Tôi sẽ xin trình bày lý do tại sao, và do đó, gián tiếp trả lời những câu hỏi nêu trên. Tôi nghĩ rằng, nguyên nhân chính gây ra thảm trạng hiện tại của đảng phái chính là ở chỗ đảng phái đã không, hoặc chưa, giải quyết được vấn đề có tính cách chiến lược, và do đó, những vấn đề liên hệ đến chính lý do tồn tại của chánh đảng. Vì không giải quyết những vấn đề đó cho nên, có thể nói, không phải đảng phái đã thoái hóa, trì trệ nhưng là đảng phái đã biến dạng, đã trở thành vô định hình.

VỀ MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC CỦA CHÁNH ĐẢNG.

Mục tiêu chiến lược của chánh đảng không phải là để bảo đảm « vai trò sinh hoạt, phát triển và bảo vệ dân chủ ». Vì nói như vậy tức là vô hình chung đã nhận rằng dân chủ có trước chánh đảng, và các chánh trị gia. Một thứ dân chủ tự trời sa xuống.

Mục tiêu chiến lược của chánh đảng là tranh thủ cho được một nền dân chủ, nghĩa là một hệ thống quyền hành được phân chia hợp lý như thế nào đó hầu có thể phục vụ hữu hiệu con người trên cả hai phương diện nhân loại và công dân. Nói rõ hơn, mục tiêu chiến lược của chánh đảng là phải tranh thủ cho được quyền hành, phải cướp cho được quyền lãnh đạo quốc gia bằng cách này hay cách khác. Bằng đơn phương bạo động, bằng liên minh bạo động ; bằng liên minh áp lực ôn hòa, hoặc đơn giản hơn, bằng lá phiếu dân chủ.

Nếu không bám sát mục tiêu ấy thì chính đảng tự nó đã biến

thái và biến dạng, nghĩa là hết tư cách chánh đảng. Bởi vì lúc đó người ta « làm ra chánh đảng » nhưng không biết để làm gì, hoặc chỉ để làm những gì không thiết yếu cần đến một chính đảng đúng nghĩa.

Từ bao lâu nay, đảng phái lâm vào tình trạng già nua, cằn cỗi và có khi rơi vào thế phản động là vì thế. Vì không quyết tâm tranh thủ uy quyền quốc gia, không đủ tự tin trong quyết tâm đó cho nên, dù có thiện chí, đảng phái cũng đã vô tình trở thành một công cụ của kẻ đang hành xử uy quyền quốc gia, ngay cả những đảng tự nhận là đối lập.

Tương quan giữa chánh đảng và quyền hành quốc gia cũng ví như tương quan giữa cá với nước. Không có quyền hành thì đảng phái hết lý do tồn tại. Và một khi tồn tại không phải để mà cướp quyền hành, trong khi quyền hành lại thiết yếu sinh tử đối với đảng phái thì đảng phái sẽ chỉ còn một đường để lựa chọn : hoạt đầu để mong được chia phần mọn, nghĩa là đã thỏa hiệp không phải trong thế mạnh hoặc quân binh lực lượng nhưng là trong thế xin xỏ. Chánh đảng trở thành một nhóm cầm cờ chạy hiệu, một thứ thực khách trong nhà Mạnh Thường Quân.

Vì bởi lý cần tranh công xin xỏ nên mới xảy ra xung khắc giữa đảng với đảng, giữa những thành phần trong đảng với nhau.

Xin quyền hành thì khó mà dễ, tự tranh đoạt quyền hành thì dễ mà khó... Và bao giờ chánh đảng chưa chịu ý thức lẽ sống của mình là ở chỗ dễ mà khó ấy thì đảng vẫn còn sa lầy tranh chấp, phân tán. Vẫn còn hiện tượng thặng dư đảng phái, thặng dư lãnh tụ. Nhưng muốn tranh đoạt quyền hành thì trước tiên phải biết quyền hành ấy hiện ở đâu, tùy thuộc vào ai ? Đó chính là vấn đề chiến lược hành động của chánh đảng sau khi đã xác định được mục tiêu chiến lược của chánh đảng.

VỀ CHIẾN LƯỢC HÀNH ĐỘNG CỦA CHÁNH ĐẢNG

Quyền hành quốc gia mà chánh đảng tất yếu phải nhắm đến hiện ở đâu, tùy thuộc những yếu tố nào ?

Nói chung thì có ba quan niệm về nguồn gốc của uy quyền quốc gia. Và đương nhiên mỗi quan niệm đã ảnh hưởng đến một phương lược hành động của chánh trị gia hoặc chánh đảng có

quan niệm đó. Một sự kiện khản đáng ghi nhận trước nữa là cho đến nay chưa có một quan niệm nào trong ba quan niệm đó thắng thế hoàn toàn.

Quan niệm thứ nhất cho rằng quyền hành quốc gia hoàn toàn ở trong tay người dân, trong tay cử tri. Người Việt đang hoàn toàn tự quyết, độc lập. Vấn đề chỉ còn là thực thi dân chủ, nghĩa là để bảo đảm một truyền thống ủy nhiệm và chuyển hóa quyền hành ôn hòa theo nhiệm kỳ hiến định. Công việc của chánh đảng do đó chỉ là chuẩn bị để tranh cử và để cầm quyền.

Quả thực đây là một quan niệm lý tưởng. Quả lý tưởng nên đã trở thành không tưởng, nếu không phải là đã quá ngớ ngẩn đồng hóa nền dân chủ VN với những nền dân chủ lâu đời như Pháp, Anh, Mỹ mà đã quên mất yếu tố hoàn cảnh quốc gia.

Chỉ cần nhìn vào hoàn cảnh xứ sở, một xứ sở đang chạt vật vì cuộc chiến chống Cộng và ê chề vì áp lực ngoại viện cũng đủ thấy rõ quan niệm quyền hành và chủ trương tranh thủ quyền hành vừa kể là ngây thơ đến độ nào.

Quan niệm thứ hai cho rằng quyền hành quốc gia đã hoàn toàn sẵn có nhưng đang bị hăm dọa trầm trọng vì Cộng Sản. Cộng Sản thắng thì quyền hành quốc gia sẽ mất. Do đó, chủ trương hành động của quan niệm này là tranh thủ quyền hành bằng chống Cộng, chỉ biết có chống Cộng thôi.

Đứng trên quan điểm gọi là « quốc gia » mà xét thì quan niệm này không phải là sai. Thế nhưng thực tế lại không thấy có một chủ thuyết chính trị nào gọi là quốc gia đúng nghĩa. Xét cho cùng, « thực tế » chủ nghĩa quốc gia chỉ là một sản phẩm của hoàn cảnh trong đó chủ chốt không hoàn toàn trong tay những người Việt ái quốc và không chấp nhận Cộng Sản.

Quá trình lịch sử từ nhiều năm nay, cụ thể là trong thời gian hội nghị Genève và hội đàm Ba Lê, đã cho thấy điểm sinh tử của người yêu nước không Cộng sản không phải chỉ là chủ thuyết chống Cộng và chống Cộng không phải là cứu cánh biện minh cho mọi hành động chính trị, xã hội, kinh tế, quân sự hiện hành.

Hậu quả của quan niệm chống Cộng này là chủ trương đánh đến cùng, tất cả cho chiến tranh chống Cộng. Nhưng vì thử quan niệm này khả dĩ được chấp nhận chăng nữa thì điều tệ hại đối

với các chánh đảng đã chấp nhận quan niệm đó là: thứ nhất, đã chỉ thấy có một phương thức chống Cộng duy nhất là quân sự; thứ hai, vì đã cho rằng kỹ thuật và quân sự là những phương tiện ưu tiên tuyệt đối cho nên các chánh đảng này đã *khóan trắng* công cuộc chống Cộng cho Pháp và rồi cho Mỹ. Hệ luận của sự khóan trắng này là một đảng người ta đã vô tình biến thành những đòn kê tử hủ cho khuynh hướng vọng ngoại; và đảng khác, người ta đã hy sinh quyền hành quốc gia, hy sinh tự quyết, độc lập — và cả dân chủ — vì nhu cầu nhận viện trợ để chống Cộng.

Dĩ nhiên có thể nghĩ đó bất quá chỉ là một chấp nhận giai đoạn, và hơn nữa một thứ khổ nhục kế đối với đồng minh để phục vụ mục tiêu tối hậu là chống Cộng. Nhưng không nên quên rằng chánh đảng còn cần phải có một cương lĩnh xây dựng quốc gia về mọi mặt, phải chứng tỏ rằng chính vì lý tưởng sống và hành động đã được chấp nhận như thế nên mới không chấp nhận Cộng sản chứ không phải chống Cộng vì mặc cảm, vì đấu thù trực lợi.

Quan niệm thứ ba cho rằng quyền hành quốc gia đã và đang bị hăm dọa triệt tiêu từ cả hai phía Cộng sản và Đồng Minh. Tranh thủ quyền hành là phải dựa vào quân chúng để tranh thủ với cả hai phía đó, và về căn bản chiến lược không thỏa hiệp với phía nào. Bởi lý, thỏa hiệp với Cộng sản thì sẽ đánh mất lý tưởng phục vụ con người và xây dựng quốc gia mà chánh đảng đang theo đuổi. Thỏa hiệp với đồng minh viện trợ chống Cộng, thì sẽ đánh mất lý tưởng tự quyết, độc lập. Đã không còn tự quyết, độc lập nữa thì khỏi phải nhọc lòng nói đến những chuyện khác vì đảng nào cũng là nô lệ mà thôi.

Nếu quan niệm thứ nhất và thứ hai đơn phương, phiến diện thì quan niệm thứ ba vừa kể là một quan niệm toàn bộ. Quan niệm này đòi hỏi một cương lĩnh hành động có tính cách toàn bộ và trường kỳ trong đó ý thức phục vụ, lòng yêu nước và ý chí kiên trì chịu đựng gian khổ là những thành tố không thể thiếu.

Công việc đó thực là nặng nề bởi lý chọn con đường đó người ta tất phải lưỡng đầu thọ địch. Phải phủ nhận chủ nghĩa Cộng sản, và nhất là những phương thức thực hiện chủ nghĩa này,

như phủ nhận một chủ trương hiện hữu không phù hợp với ý nghĩa nhân sinh đã lựa chọn. Nhưng không phải vì quan điểm nhân sinh đó mà buộc lòng phải hy sinh quan điểm dân tộc, hy sinh lý tưởng quốc gia là độc lập và tự quyết. Quan điểm nhân sinh đó cho phép người ta thỏa hiệp phần nào để bảo vệ quan điểm đó. Nhưng đến mức độ mà sự thỏa hiệp ấy có thể chà đạp lý tưởng dân tộc, thiên chức công dân thì sự thỏa hiệp đó có thể coi như phản bội, nếu không phải là cuộc ỷ lại sai lầm về cả hai phương diện nhân loại và công dân.

Sự sai lầm, hoặc thiếu sót (?), của các chánh đảng là đã không xác định được thể đứng khả dĩ dung hòa hai nhu cầu bảo vệ giá trị nhân sinh và giá trị quốc gia đó. Và đó là một sai lầm, hay thiếu sót, có tính cách chiến lược. Chính điểm đó đã gây ra tình trạng tri hoạt, thoái hóa, và có khi là phản động, của đảng phái.

Nếu không biết tại sao phải chống Cộng thì chống Cộng chỉ còn là một thứ xuân động, đánh thuê, hoặc đầu cơ trực lợi. Nếu không biết tại sao phải thỏa hiệp với đồng minh, và thỏa hiệp đến mức nào, thì vô tình hay hữu ý đã đi ngược lại nhiệm vụ công dân và quyền lợi dân tộc. Và người chống Cộng kiểu ấy thì cũng sai lầm nguy hại như là người chủ trương chống «đế quốc Mỹ», chống Tư Bản như một thứ thánh chiến để rồi trở thành những lực lượng xung kích trong các tranh chấp quốc tế chỉ làm cho dân tộc thêm khốn đốn mà thôi.

TẠM THAY KẾT LUẬN

Bây giờ, người ta không còn điều kiện để hoạt động đảng phái theo kiểu đảng cách mạng của Nguyễn Thái Học hoặc Trương Tử Anh. Nhưng người ta cũng không thể sinh hoạt đảng phái kiểu chuyên nghiệp như ở Pháp, Anh, Mỹ ... Đảng thời trước là một cách chuẩn bị khởi nghĩa; đảng Tây phương bây giờ là một thứ làm chính trị chuyên nghiệp. Hoàn cảnh không cho phép làm chính trị để khởi nghĩa nữa nhưng cũng không bao giờ cho phép làm chính trị như kiểu đi buôn, hoặc nghề.

Con đường khả dĩ cho đảng phái có thể có sinh khí, linh hoạt

và hy vọng được sự hỗ trợ của quần chúng trước tiên là phải thoát khỏi lưỡng trạng vừa kể. Chưa thoát được thì chưa thể nói gì đến vai trò của đảng đối với quốc gia, cả về phương diện xây dựng cuộc đời, lẫn về phương diện xây dựng quốc gia theo một quan niệm chánh trị thế nào đó.

Chánh đảng liệu có làm nổi không, và với cách thức nào ?

tùy anh

Cà Mau 07-1971

VŨ ĐÌNH LƯU

triết lý một kích thước

Nền văn minh duy lý kỹ thuật tại các nước tiền tiến đã thực hiện được một sự tổng hợp kỳ dị : tự do và áp chế, xây dựng và phá hoại, tiến bộ và thoái bộ ; cái gì cũng hiện ra về hợp lý.

Marcuse truy nguyên sự thiên lệch ấy từ nguồn gốc tư tưởng Tây Phương, tức là tư tưởng Hy Lạp. « Triết luận bắt nguồn từ biện chứng luận, vũ trụ ngôn ngữ triết học tương ứng với một thực tại chứa đầy mâu thuẫn ». Đời sống lẫn lộn vàng thau, chân với ngụy đều có chỗ đứng bên cạnh nhau. Nhiệm vụ của triết lý là triệt hạ cái ngụy để làm biểu lộ cái chân.

Triết gia làm cách nào để biết chân và ngụy ? Họ cũng căn cứ vào sự phán đoán giá trị chứ không có cách nào khác, nghĩa là họ căn cứ vào kinh nghiệm, vào khả năng lý hội chân lý của tâm linh. Thí dụ họ cho rằng vui sống và no đủ là hình thức sống « chân », vất vả lo âu là hình thức sống « ngụy ». Họ lý luận cách nào để tìm ra biện pháp giải trừ hình thức sống « ngụy » để đem lại hình thức sống « chân ».

Thuở bình minh triết lý, lý luận triết lý là lý luận đạo đức. Chúng ta nhận thấy phong thái suy tưởng ấy cũng là phong thái triết lý Á Đông — Á Đông còn giữ phong thái ấy mãi về sau này: luận triết lý và lý luận đạo đức là một toàn bộ bất phân. Nhưng

người Hy Lạp đã nhận ra rằng phong thái suy tưởng ấy không thực tế và không hữu hiệu; sự phán đoán giá trị không thể dùng để tổ chức xã hội, nhất là để tạo ra công cụ khai thác thiên nhiên (mục tiêu của kỹ thuật và khoa học). Tư tưởng khoa học đã phải bỏ phong thái suy tưởng ấy. Chúng tôi nhận thấy đây là một điểm quan trọng hầu như có ảnh hưởng dứt khoát đến sự tiến hóa của Đông Phương và Tây Phương. Mỗi bên đi vào một con đường tiến hóa khác từ khi có cái gọi là « phép lạ của người Hy Lạp ».

Phép lạ ấy khởi sự từ Aristote, con người khai sinh cho cái gọi là « Luận lý hình thức ». Ông đặt ra phương pháp phán đoán tam đoạn luận.

Đối tượng suy luận là những ký hiệu hay biểu tượng có tính cách phổ quát. Sự kiện cụ thể, dù là sự kiện tinh thần hay vật chất, cũng phải đem chuyển hoá thành ký hiệu và biểu tượng.

Vì đối tượng suy luận chỉ có những khái niệm phổ quát như thế cho nên kết quả của cuộc suy luận có thể đem áp dụng vào nhiều lãnh vực khác nhau như luận lý học, vật lý học, xã hội học.

Dĩ nhiên, trong việc trừu tượng hoá sự kiện cụ thể để lập khái niệm phổ quát, người ta phải loại bỏ một số phẩm chất nào đó của sự kiện cụ thể. Chính chỗ sơ sót ấy làm cho luận lý hình thức đưa ra những kết luận sai hẳn thực tại. Thực tại sống động không thể luồn vào những công lý (axiome) của luận lý hình thức.

Phương tiện không thích hợp với mục tiêu nhưng người ta vẫn cứ dùng; người ta đem phép tắc suy tưởng luận lý hình thức áp dụng vào sự tổ chức một guồng máy sản xuất. Con người tan rã vào trong những khái niệm phổ quát dùng để suy luận. Con người cũng kẻ là một yếu tố như yếu tố máy móc, yếu tố nguyên liệu, do đó mà con người bị nó lệ guồng máy sản xuất.

Luận lý hình thức không sinh lực cho nên tầm quan trọng không được rộng rãi như người ta tưởng; tư tưởng triết lý đã phát triển ở bên lề luận lý hình thức. Các tư trào duy lý, duy nghiệm, duy vật, duy ý, hình như không vay mượn gì của nó, ít ra trong phạm vi những vấn đề chính muốn giải quyết. Luận lý hình thức không có cái gọi là siêu việt tính, nghĩa là một cách rút ra kết luận vượt khỏi các sự kiện đã dùng để suy luận.

Trước khi Aristote có sáng kiến về luận lý hình thức, người ta đã có biện chứng Platon. Luận lý của Platon nhắm vào kinh nghiệm của xã hội cụ thể.

Rút thật gọn phương pháp suy luận lại thì chúng ta có thể dùng những mệnh đề sau đây để tượng trưng cho luận lý biện chứng.

Đạo đức là tri thức

Công bằng là làm theo năng lực

Con người là tự do

Nếu muốn dùng một công thức kiểu toán học thì chúng ta viết :

S là P

Thật là trái ngược với luận lý hình thức, vì trong luận lý hình thức người ta phải viết :

A là A chứ không phải cái gì khác A .

(nguyên tắc đồng nhất)

Viết S là P rồi chúng ta lý luận cách nào để cho S trở thành P . Chỉ có một cách là giữ lại những đặc tính của S cũng có ở P và phủ nhận những thuộc tính của S làm cho nó không phải là P . Chúng ta phủ nhận những giá trị đáng ngờ vực mà người đời đem ghép vào từ ngữ đạo đức, để có thể khẳng định rằng đạo đức là tri thức. Chúng ta phủ nhận những xiềng xích choàng vào cổ con người để có thể khẳng định rằng con người là tự do.

Đối tượng của sự suy luận là đời sống cụ thể, linh động, có nhiều thành tố, có nhiều lực lượng, nhiều khuynh hướng, có mâu thuẫn hay phù hợp với nhau, có những cái giả tạo bề ngoài, có những cái hợp lý ẩn náu bên trong. Do cái nhìn bao

quát ấy mà người ta lập được những khái niệm gần với sự thật về đời sống hơn.

Sự suy luận triết lý là suy luận bằng khái niệm. Vì người ta không thể kể ra hết tất cả các sự kiện của đời sống cho nên người ta phải trừu tượng hoá cái cụ thể để lập ra một số khái niệm dùng để suy luận. Do đó mà có thâm kích của xã hội kỹ nghệ tiên tiến sau đây :

Từ thuở có tư tưởng khoa học người ta đã bắt đầu suy tưởng bằng cách phân biệt « lý » và « tình », Logos và Eros. Nhà khoa học đóng vai trò nào cũng phải tạm gác những vấn đề đạo đức, chính trị, thẩm mỹ; con người của họ thâu hẹp lại trong vai trò quan sát, đo lường và tính toán.

Rồi khoa học đi đến chỗ không cần quan sát và đo lường gì cả (triết học khoa học). Nhà vật lý học không đo lường những yếu tố khách quan ngoại giới mà chỉ dùng cách tính toán để biết ngoại giới. Đối với họ thì vũ trụ xuất hiện như những con số và những phương trình toán học.

Trái lại, một số bác học gia khác lại cho rằng sự thật tuyệt đối ở trong thiên nhiên chứ không ở trong bộ óc người suy tưởng. Thiên nhiên không cần biết toán học, thiên nhiên cứ ung dung tiến tới, sáng lạn và muôn màu sắc, toán học của loài người chỉ thấu hiểu được một phần nhỏ của thiên nhiên.

Vì có sự bất đồng ý kiến ấy cho nên người ta tự hỏi :

— Vậy thì thực ra trần gian này thế nào ?

Muốn cho câu hỏi có tính cách siêu hình thì chúng ta sẽ nói :

— Thế nào là Bản Thể ?

Dĩ nhiên, không ai có tham vọng trả lời câu hỏi ấy, tốt hơn là đứng về phương diện thực tế mà xoay lại câu hỏi ra thế này :

— Bản Thể xuất hiện trước mắt chúng ta thế nào ?

Chính vì tránh né, không dám đối diện với Bản Thể xoay lại câu hỏi sang một hướng khác, mà người ta mở màn tấn thâm kích của nước kỹ nghệ tiên tiến ngày nay.

Đặt câu hỏi như vậy người ta vững dạ, không thắc mắc gì nữa, người ta yên trí tìm xem sự vật hữu hình hữu tướng có

cạnh khía nào khả dĩ khai thác được không. Người ta chỉ kể đến cái nội dung khả dĩ khai thác được cả sự vật, cái nội dung ứng dụng của sự vật. Người ta coi Bản Thể là một công cụ.

Khái niệm « Bản Thể coi như một công cụ » trở thành tiêu chuẩn lớn để tham chiếu. Tham chiếu nó rồi người ta quyết định phải hướng kinh nghiệm về mặt nào, phải dự phóng biến hóa thiên nhiên làm vật dụng hàng ngày theo hướng nào, phải tổ chức công việc thế nào. Thiên nhiên xuất hiện trước mắt người ta như một toàn bộ những công cụ chứ không có gì khác. Con người cũng chỉ kể là một công cụ trong số các công cụ khác. Người và nguyên liệu cũng được ghi là những yếu tố phải điều động trong sơ đồ lập ra cho sự sản xuất ; người và nguyên liệu đều là công cụ, có thể điều động y như nhau, không có quy chế riêng cho người, quy chế riêng cho nguyên liệu.

Khi lập một dự án khai thác kỹ nghệ, người ta quan sát, thực nghiệm và phối trí các dữ kiện có dưới tầm tay để rút ra những phương thức hành động, và kiểm soát hữu hiệu. Sự kiểm soát nhắm vào nguyên liệu và kỹ thuật. Con người và xã hội cũng được kể là thành phần của guồng máy kỹ thuật. Cơ cấu nội tại của kỹ thuật học là một hệ thống lý thuyết và thực hành để sản xuất và kiểm soát mỗi ngày mỗi hữu hiệu hơn. Con người và xã hội cũng được kể là thành phần của guồng máy kỹ thuật, do đó mà con người và xã hội cũng bị kiểm soát đúng mức độ với nguyên liệu.

Sự thống trị thiên nhiên trở thành thống trị con người.

Khoa học đã phóng ra một vũ trụ trong đó có sự thống trị thiên nhiên liên kết với sự thống trị con người ; khoa học đã làm cho vũ trụ ấy phát triển, cái đáng tiếc là sự liên kết ấy có khuynh hướng trở thành khốc hại cho toàn thể vũ trụ ấy.

Muốn phá đổ cái thế liên kết ác hại đó thì chúng ta phải thay đổi cơ cấu dự phóng khoa học, cơ cấu của những đồ án kỹ nghệ. Nền tảng lý thuyết tổ chức sự khai thác tài nguyên.

Người ta không nắm được bộ mặt thực của thực tại đời sống vì người ta suy tưởng sai lầm về thực tại. Đầu mối của sự sai lầm

là một quan niệm triết lý chỉ kể đến cạnh khía thực dụng của các yếu tố suy luận.

Người ta cho rằng tư tưởng muốn đạt được chân lý thì người suy tưởng phải hoạt động trong một cơ cấu khái niệm thuần túy, đích xác, chuẩn xác, không có nghĩa nào mờ mịt, nghi ngờ. Nghi như vậy, triết gia tìm cách sửa đổi khái niệm và từ ngữ cách nào để loại bỏ những ý nghĩa siêu hình, tối tăm, người ta chỉ giữ lại những nghĩa thường dùng của từ ngữ. Người ta muốn dùng từ ngữ triết lý như từ ngữ thông thường. Người ta muốn diễn đạt ý tưởng triết lý cũng giản dị như nói « cái chổi của tôi ở góc nhà ». Người ta muốn dùng những chữ « thế giới », « tự do », « kinh nghiệm » một cách giản dị cũng như những chữ « bàn », « đèn », « chổi ».

Sự thanh lọc từ ngữ ấy trả lời vào đúng nguyên tắc của duy thực nghiệm luận (positivisme). Nguyên tắc lớn của duy thực nghiệm luận là đạt được sự suy luận chuẩn xác như suy luận vật lý học.

Sự thanh lọc từ ngữ ấy làm cho triết lý nghèo nàn, khái niệm phổ quát lập ra chỉ nhắm vào tình trạng sự vật trước mắt mà xóa bỏ những kích thước khác của sự vật ; những kích thước khác đó tàng ẩn và chỉ là tiềm thể mà thôi. Khái niệm phổ quát của triết lý trở thành cái gì khô cứng. Triết lý nhào lộn với những khái niệm khô cứng, triết lý tạo ra một thế giới tự túc tự mãn và bưng bít kín. Trong vũ trụ ấy con người chỉ có thể nói lên được cái gì kinh nghiệm cho phép họ nói, cái gì có sẵn cho họ dùng ; họ chỉ có những sự kiện chứ không có một hệ thống ý nghĩa đầy đủ hơn, họ bị cắt xén đi mất nhiều, họ bị điều kiện hóa.

Trong tình trạng đó, nếu nói rằng duy thực nghiệm luận thanh lọc tri thức cho sự suy tưởng được chuẩn xác và sáng sủa, thì chẳng khác nào nói rằng bức bách trí óc phải xếp hàng theo kinh nghiệm thực tại hình thành, không được ngoá xa hơn. Nếu thực tại kinh nghiệm hình thành chỉ hơi hợt, thô lậu phình phờ thì cũng rỗng mà chịu.

Vì muốn từ khước những yếu tố suy tưởng vượt khỏi hệ thống phê chuẩn mà thực tại hình thành đã chấp nhận cho nên phong thái suy tưởng ấy đã đàn áp chân lý ngay từ nguồn ; hình

hức tư tưởng nào không hướng vào hiện trạng xã hội sẽ không ảnh hưởng gì đến xã hội ; tiềm năng của đời sống không còn hy vọng được hội nhập vào thực tại.

Tuy bản chất của duy thực nghiệm là chống thần thoại, nhưng nó lại đẻ ra những thần thoại kim thời. Thần thoại kim thời chính là ngôn ngữ của chính khách, ngôn ngữ tuyên truyền, ngôn ngữ quảng cáo thương mại. Quần chúng bị mê hoặc chẳng kém thần thoại thuở xưa vì họ bị đầu độc từ trong phòng ngủ, từ trong xô bếp. Thần thoại còn là các bản thống kê, các cách số lượng hóa để đo lường và tính toán, các công việc nghiên cứu theo kinh nghiệm về xã hội học và chính trị học. Những công việc ấy có tính cách thần thoại hóa vì sự nghiên cứu hạn hẹp, thô thiển và sai lệch, người ta chỉ kể đến một phần nhỏ của nội dung xã hội rộng lớn; nội dung rộng lớn đó khác hẳn những sự kiện đem ra lập thống kê và số lượng hóa. Sự kiện quan sát đã không thật, thống kê và ước lượng không thật, dự án lập ra chỉ phản chiếu những cái không thật ; đến lúc đem thực hiện dự án thì người ta phóng ra những kế hoạch không thích hợp ; sinh hoạt xã hội theo kế hoạch không thích hợp sẽ in hình vào định chế kỷ cương để tạo ra một thực tại mà người ta gọi là thực tại hình thành. Thực tại hình thành đó tất nhiên phải có mâu thuẫn, và người ta lại ráng sức sửa chữa bằng những sáng kiến tài tình, nhưng rút cục chỉ làm cho mâu thuẫn này để thêm ra mâu thuẫn khác. Người ta hoạt động trong một cái vòng kín mít như vậy vì người ta vẫn dùng những giá trị tham chiếu cuối cùng mà người ta đã chấp nhận : chỉ biết có một cạnh khía hạn hẹp của cái nội dung thực tại rộng lớn.

Lỗi lầm đã phạm phải từ nền tảng quan sát để lập thống kê và ước lượng cho nên công việc kiểm soát không cho thấy lỗi lầm chính yếu. Phải vượt ra ngoài cái nội dung duy thực nghiệm thì mới thấy được lỗi lầm.

Triết lý suy luận về những sự kiện tổng quát bao trùm lên trên những sự kiện riêng rẽ, như vậy ngôn từ của triết lý không thể dùng những sự kiện cụ thể. Các sự kiện cụ thể phải được

trừu tượng hóa thành những khái niệm phổ quát. Triết gia suy luận bằng những khái niệm phổ quát đó để đạt tới ý nghĩa toàn diện về đời sống.

Triết lý có tính cách ý tưởng hệ từ cốt tủy của nó, ý tưởng hệ là số mệnh của triết lý, không có chủ thuyết khoa học hay thực nghiệm nào có thể vượt qua triết lý được, vì triết lý tượng trưng cho ý nghĩa toàn diện về đời sống. Và cũng vì có ý nghĩa toàn diện của đời sống cho nên triết lý còn có nhiệm vụ chỉ bảo cho chúng ta thấy thực tại thế nào, những nét vẽ nào bị cái bề ngoài phỉnh phờ che lấp. Chính trị cũng không thể hoạt động ở bên ngoài tầm bao quát của triết lý, vì chính trị gia phải phân tích nội dung những khái niệm triết lý để lý hội một thực tại không đến nỗi què quặt.

Phổ quát tính là trái tim của triết lý. Như vậy khái niệm phổ quát cần được bàn qua vài lời.

Thí dụ một nhà tư tưởng muốn phát biểu ý kiến về sự giáo dục thanh niên, họ phải dùng những sự kiện phổ quát như Trường Đại học, quốc gia, ủy ban giám trị, Hiến pháp v.v...

Trường đại học là một sự kiện có tính cách phổ quát vì nó là một thực tại bao gồm tất cả các thực tại khác như giảng đường, thư viện, giáo sư. Giảng đường, thư viện, giáo sư, là các thành tố của một thực tại bao trùm lên trên hết là trường đại học. Trường đại học bây giờ là một pháp nhân, quyết định và chịu trách nhiệm, những người điều hành công việc trở thành những phần tử vô danh. Như vậy chúng ta phải nói rằng sự kiện phổ quát có cái gì lớn hơn các thành phần, không thể đồng hóa với mỗi thành phần riêng rẽ.

Những sự kiện phổ quát như quốc gia, đảng, hiến pháp, xí nghiệp, giáo hội cũng vậy. Điểm khác đáng chú ý là cùng một yếu tố « người » trong một xã hội có thể được huy động để cấu tạo nhiều sự kiện phổ quát khác nhau như quốc gia, đảng chính trị, xí nghiệp, giáo hội v. v. (một người tham gia vào nhiều tổ chức). Các sự kiện phổ quát đó là những kết quả của những phương thức trừu tượng hóa theo những cạnh khía nhìn khác nhau, tựu trung người ta vẫn dùng chung một số yếu tố, nhất là

yếu tố « người ». Hậu quả là các sự kiện phổ quát đó không thể đứng độc lập. chúng đứng liên lập với nhau vì cùng sử dụng một số yếu tố chung.

Yếu tính của sự kiện phổ quát là như vậy cho nên nó nặng nề hậu quả cho nhà suy tưởng. Nhà suy tưởng hoạt động trong lãnh vực trừu tượng, lãnh vực ấy cho phép đánh giá các thành phần ngang nhau và không cho thấy tính cách tương khắc của những thành phần nào đó, vì dưới mắt họ chỉ có những con số, những ký hiệu, những biểu tượng trưng cho các thành phần. Đến lượt cấp thực hành diễn lại tư tưởng của triết gia thì người ta chỉ việc suy diễn những nguyên tắc thành công thức áp dụng chứ không ý thức những thiếu sót từ lúc trừu tượng hóa.

Sự kiện phổ quát không phải là cái gì xa lạ, chúng ta sống với thế giới sự kiện phổ quát cũng như sống với thế giới sự vật cụ thể. Chúng ta dùng những sự kiện phổ quát như « tình thần », « công bằng », « hạnh phúc », cũng như chúng ta dùng những chữ bàn, ghế, mưa, nắng hàng ngày.

Khi chúng ta nói đến « tình thần » của một người, không phải chúng ta chỉ căn cứ vào những tiến trình tâm trí của họ biểu lộ ra phong độ, cử chỉ và ngôn ngữ của họ, vào những khuynh hướng thâm sâu của họ mà thôi. Chúng ta còn nói đến cả cái gì mà họ không lý hội được vì hoàn cảnh sống đã điều kiện hóa họ khiến cho họ khước từ ngay từ bước đầu của những kinh nghiệm nền tảng. Sự khước từ nguyên thủy ấy làm cho nội dung kinh nghiệm then chốt của họ thiếu sót, họ không hiểu được thực tại một cách đúng mức, họ chỉ có thể suy luận và phê bình một cách hẹp hòi trong vết cũ đường mòn.

Cách giải thích trên đây cũng có thể áp dụng cho những chữ công bằng, hạnh phúc.

Triết gia có trách nhiệm về tình trạng ấy khi họ lập ra những khái niệm như công bằng, dân chủ, hạnh phúc chẳng hạn, chỉ có hiệu lực đối với thực tại hình thành; thực tại hình thành ấy hạn chế kinh nghiệm và ý nghĩa của kinh nghiệm ngay từ nguồn gốc nguyên sơ. Cá nhân bị bao vây bởi khái niệm phổ quát (với mức độ khác nhau từ người này sang người khác); khái niệm phổ quát quyết định nếp sống và tiềm năng

của họ ; đó là một lực lượng thực sự, sống động và bao trùm hết, được cá nhân dùng để suy tưởng và xử lý tiếp vật. Cá nhân hoạt động trong một cái khuôn tổng hợp toàn diện những kinh nghiệm, ý niệm, ước vọng. Cái khuôn tổng hợp toàn diện đó có tính cách chung, lớn hơn cá nhân, nó bao trùm một nhóm, một giai cấp, một xã hội, mỗi người ý thức được nó nhiều hay ít, khác nhau. Cá nhân đặt mình vào trong cái khuôn ấy mới thấy ý nghĩ của mình sáng sủa. Nhiệm vụ của triết gia là cung cấp những khái niệm then chốt đầy đủ cả hiện thể lẫn tiềm thể để công việc tập đại thành cái khuôn tổng hợp toàn diện kia có khả năng lưu tồn quá khứ, thấu thập hiện thể và tiềm thể thực tại, phóng rọi tương lai.

Nói rõ ràng thì khả năng tổ chức hiện tại và dự phóng tương lai của một thể hệ hầu như nằm trong cái khuôn tổng hợp toàn diện có ảnh hưởng dứt khoát của những khái niệm then chốt do triết gia cấu tạo.

Bây giờ xin nói đến một loại sự kiện phổ quát khác như : màu sắc, hình thể, trọng lượng, sự cứng chắc, sự mềm mại, ánh sáng, tối tăm, chuyển động, tĩnh tại. Những sự kiện phổ quát này là những yếu tố nguyên thủy của kinh nghiệm và có khuynh hướng vượt lên trên cả kinh nghiệm riêng rẽ từng cá nhân và tồn tại trong tâm trí chúng ta như phẩm chất đích thực, như hình tượng cuối cùng của thể gian. Chữ cuối cùng đây dùng một cách tương đối, trong phạm vi vũ trụ khả tri khả giác. Chúng ta tri giác được thể gian trước hết bằng những phẩm chất thuộc loại sự kiện phổ quát đó.

Nếu chúng ta suy gẫm về phẩm chất « trắng » và « dữ tợn » chẳng hạn, chúng ta sẽ thấy rằng ý niệm « trắng » chỉ sự trắng tuyệt đối, tuyệt có trắng. Đến đâu cũng chưa đạt được mức trắng cuối cùng. Không có con thú nào hội đủ các cách dữ tợn mà con người có thể nghĩ đến. Người ta nghĩ đến trắng và dữ tợn như cái gì không giới hạn trong lịch sử và trong trí tưởng của người ta. Nói thế nghĩa là nói rằng sự kiện phổ quát về phẩm chất khái thị một cách trực tiếp cho con người ý thức về tuyệt đối, về vô cùng.

Chúng ta có thể định nghĩa « người », « tự do » là những khái niệm được lập ra bằng cách tập đại thành những nội dung của kinh nghiệm rồi đem lồng vào ý niệm, những ý niệm đó vượt qua những thực hiện riêng rẽ của cá nhân, người ta phải nghĩ rộng hơn những thực hiện riêng rẽ mới thấy được khái niệm. Khái niệm « tự do » bao hàm tất cả các hình thức tự do chưa thể đạt được, khái niệm « người » — khái niệm quan trọng của triết lý — đòi hỏi rằng phải phát triển đầy đủ những khả năng của con người, đó là những khả năng phân biệt con người với loài vật và có ảnh hưởng đến điều kiện sinh sống hiện tại của họ. Lập những khái niệm quan trọng như khái niệm « người » tuy phải dùng chất liệu của kinh nghiệm nhưng phải lập cách nào để cho thấy những tiềm thể còn bị hạn chế, hay khước từ ; để cho thấy tính cách lịch sử và vượt lịch sử của con người. Khái niệm về thẩm mỹ dù tinh vi đến đâu, khái niệm triết lý dù phổ quát đến đâu cũng không khỏi bị nhiễm tính cách lịch sử, như vậy nếu khái niệm chỉ phản ánh thực tại hình thành, nếu chỉ có một kích thước, thì thiếu hẳn tính cách siêu việt để vượt qua lịch sử mà mở đường cho tương lai.

Sách trích dẫn :

Marcuse : Der Eindimensionale Mensch

bản dịch Pháp : L'Homme Unidimensionnel.

vũ đình lưu

BÙI GIÁNG

thơ

thánh đại lão hủ

Thánh về gọi lão hủ ra
Thánh rằng rất mực ấy là chiêm bao
Tuy nhiên bỏ thói tâm phào
Hả rằng hư sự ty hào bỏ sung

phật và tiên

Phật ngồi dưới gốc bồ đề
Tiên nương dừng bước tóc thề chấm vai
Thưa rằng Phật thật là tài
Thấy mà như chẳng tự ngoài vào trong

thần cây cối

Thần cây cối mọc hai bờ
Miệng hai môi nhỏ tung cờ thiên thu

Chùm môi thiên nữ tạc thù
Ý thiên tâm nữ sa mù bốn phương
Mười phương ghé mộng lên đường
Mưa thu nắng hạ cho cường đồng xuân
Gọi tên thiên thể chưa từng
Gầm vang bao lục núu lưng gấu vàng
Dựng cờ núi vọng đá vang
Mở hai hàng cỏ trường ngàn thét hoa
Hồng lâu liễu hú dương tà
Trời ban đất thịnh cho bà nắng nuôi
(tặng Tú Bà)

say rượu

Tàng tàng chén cúc giờ say
Di bài ác mộng giờ tay đầu hàng
Cơ trời tác hợp đa đoan
Tồn sinh Oedipe ụ tàng Ô Zeus

lên đường

Trăng tròn ấy nguyệt hôm qua
Xuân xanh xuống phố kết tòa hồng thu
Bê bơi vỡ vĩnh tạc thù
Triều Dương đắp đổi trà phủ du pha
Chuyên cần tri ngữ thánh ca
Thượng thừa cung bậc tặng ma về rừng
Quý gào thân mật sau lưng
Hùm beo bí mật bao đường đuổi theo

bụi giáng

TUỆ SỸ

cái giá đèn - con chuột đói và hai đầu gối

Những khát vọng này tiếp theo những khát vọng khác, như những cơn khát dưới mùa nóng cháy trong một ngày, chưa hề có một ly nước vĩnh viễn. Cái hứa hẹn : một lần thôi nhá ! vẫn y nhiên là cái hứa hẹn của một thời. Chỉ một thời duy nhất mà thôi ; một thời ấy cũng có đủ cả lần đầu và lần cuối. Những lúc như thế, lời nói nghe ra thành khản biết bao. Mấy ai đã có thể nói được một câu bông đùa trước khi quyết ý sẽ không bao giờ quay trở lại. Lúc này, nghiêm trang không chỉ là một cử chỉ cố tình. Người ta nói thật nhỏ nhẹ, nói bằng hơi thở từ một cõi miền thăm lặng sâu xa nào đó. Ngày hôm sau, lỡ như tình cờ ghé lại, cũng phải cố nói bằng hơi thở, nhưng thở dài hơn. Đây có phải là thứ hơi thở già dặn của những người biết đi và biết đến ? hay nó là hơi thở mòn mỏi trôi qua một lỗ trống giữa lòng người ? Nước đổ không đầy, lửa đốt không cháy, nóng lạnh không can dự, mưa gió dù lớn cũng chẳng làm gì được ; quyết không thể hiểu nó là gì. Chỉ có thể hiểu một cách mập mờ : hình như là mong ước có một lần bỏ đi và một lần chết để được một lần trở về và một lần sống lại. Nơi này, rồi sẽ thấy lại ngọn núi đời đời vẫn đứng mãi đây mà đếm bóng chiều. Núi đá, dốc thẳng, vực sâu ; trong một thời buổi xa xưa kia, đã

từng có những người nhất định nhắm mắt lao đầu thẳng tới. Sẵn bím, họ bứt hết ; cây cối, họ nhổ bật gốc rễ hết. Không chờ đợi ; hãy để cho chờ đợi nằm trong cái chờ đợi ngàn đời. Họ sẽ đi tới, rồi một phút sa chân, vĩnh viễn rơi xuống dốc thẳng, rơi tựa hồ như không bao giờ dừng lại nữa. Chết trong cái chết không bao giờ đến. Bên trên kia, con suối vẫn ngàn đời róc rách. Nó ngàn đời kêu róc rách để cho người cứ mãi rơi xuống và để cho thời gian cứ mãi trôi qua :

Je chante pour passer le temps
Petit qu'il me reste de vivre
Comme on dessine sur le givre
Comme on se fait le coeur content
A lancer cailloux sur l'étang
Je chante pour passer le temps.

(Aragon)

Đây chỉ là tình cờ, chẳng biết cơ duyên nào đưa đây, cứ nghe tiếng đàn ấy mà cơ hồ như mình đang hát cho ngày tháng trôi qua. Thời gian trôi qua, chỉ để lại trên môi người một chút hơi thở. Như những nốt ruồi buồn thiên cổ được vẽ lên trên giọt sương sớm. Như nhẩn tâm ngồi liệng từng viên sỏi xuống mặt hồ. Hát cho thời gian trôi qua. « Chiều nay hát cho xanh câu yêu đời. Cho lòng thôi hết thương ai. »

Đây chỉ là tình cờ. Ấy thế mà con chim nhỏ vẫn « ca hát suốt đêm dài trên cành dương xanh biếc » ; hát cho những người không còn biết hát nữa nghe ; hát cho những người

Trong ta là núi là rừng
Là trăm tiếng hát đã dừng trên môi.

(Hoài Khanh)

Có thể nào thay thế những tiếng hát ấy bằng tiếng cười được không ? Bởi vì, đây vẫn là nơi chốn của núi đá, dốc thẳng và vực sâu ; đây vẫn là nơi có ngọn núi đứng mãi trong bóng chiều :

Áp đầu xuân thủy nồng như niễm
Thủy diện đào hoa lộng xuân kiêu
Suy ông tống khách thủy biên hành
Sa thấu mã đề ô mạo diêm

Ngang đầu vấn khách kỷ thời qui
Khách đạo thu phong lạc điệp phi
Hệ mã lục dương khai khẩu tiến
Bàng sơn y ước kiến tà huy

(Tô Đông Pha)

Ông già ấy tiễn khách, buộc ngựa vào cành dương xanh biếc, nở nụ cười. Rồi sau đó, lấy gì thay thế cho tiếng cười, một khi ông tự tiễn mình lên tận miền Bắc giá buốt gần như quanh năm?

Chỉ như cái ngày lạnh cuối năm của đất này lại càng khủng khiếp, nếu tình cờ có khách quen từ phương Nam mang đến một chút hơi ấm; hơi ấm của tình người và của tấm lòng trời đất. Nó khủng khiếp như người đứng trên chóp núi chênh vênh. Không phải sự khủng khiếp của cơn lạnh, mà chính là sự khủng khiếp của một năm sắp đi qua và một ngày cuối năm sắp tắt, giữa cái lạnh lẽ không cả đến nắng chiều. Ban đêm, ông ngồi khời đống tro lạnh, nghe từng tiếng mưa rơi; đưa tay che mắt để bớt cái sáng chói của ngọn đèn, một người bạn của tình già; che mắt trong dáng đọc văn thơ, nhưng văn thơ chẳng còn đọc được nữa. Ông làm thơ:

Nam lai bất giác tuế tranh vanh
Dạ bát hàn hồi thính vũ thanh
Già nhân văn thơ nguyên bất độc
Bạn nhân đăng hỏa điệp đa tình.

Một ông già, một đống tro, một ngọn đèn, một trời mưa xứ lạnh: chương ấy đã đủ hay còn thiếu, nếu muốn dành cho một khoảng trống giữa lòng người? Nơi đây vẫn còn có một điệu cười. Nguyên lai, trong cái tuổi học trò, giá chân đèn ấy đã từng là người bạn giao đầu đọc sách. Rồi từ cửa son cửa đỏ, nay cũng y nhiên như tuổi học trò. Ông già lại làm tiếp bốn câu thơ, ý nói: Than ôi! Ta lặn dạn thế này chẳng trông thấy ngày về, để cho cháu — khách — cũng đây đưa hơn nửa đời người Ngai Hàn Dũ khỏi phải lên giọng cảm thán chuyện đời. Này nhé: đây bạc đầu vẫn còn ngồi nhìn cái giá đèn gần tự thuở nào:

Ta dư lạc đảo vô qui nhật
Linh nhữ ta đà dĩ bán sanh
Miễn sử Hàn Công bi thế sự
Bạch đầu hoàn đối đoản đăng khanh.

Bấy giờ, thêm một con chuột đói nữa là tương xứng với hai đầu gối của ông:

Tâm suy diện cải sáu tranh vanh
Tương kiến duy ưng thứ: cụu thanh
Vĩnh dạ tư gia tại hà xứ
Tàn niên tư nhữ viễn lai tình
Ủy nhân mặc đạo thành si độn
Vấn cụu bình hồ bán tử sanh
Mộng đoạn, tửu tình, thu vũ tuyết,
Tiểu khan cơ thử thượng đăng khanh.

Nay mới nghe lại tiếng cười. Chẳng hiểu đó là thấy tiếng gì? Bởi đây chỉ có con chuột đói đang cố leo lên chân đèn. Nay xin diễn ý cả bài thơ:

Lòng thì mõi mà mặt mày thì hốc hác, như dốc núi chênh vênh Gặp nhau, chỉ còn nhận ra nhau qua tiếng nói ngày cũ
Đêm dài bất tận, nghĩ nhớ quê hương đầu đây
Năm hết rồi, nay lại nhận được cái tình xa đến của cháu
Sợ người, ngồi lặng thành ngơ ngác
Hỏi thăm bạn bè, hỏi ôi, đã chết phân nửa
Mộng đứt, rượu tỉnh, mưa tan hết
Nhìn và cười con chuột đói leo lên chân đèn.

Thú thật, tôi chẳng nghĩ ra hai bài thơ này muốn nói gì. Nghĩ cái cảnh ngộ của một ông già bị đầy vì chống Vương An Thạch và những người chết vì chống Tan Pháp của Vương An Thạch; không lẽ đây là sử liệu? Người viết chỉ cảm thấy một đôi điều ngộ nghĩnh: một cái giá đèn, một con chuột đói và hai đầu gối chênh vênh của một ông già giữa cơn mưa lạnh ở miền Bắc Trung Hoa. Có lẽ những khát vọng bình sinh của một người cũng nhiều bằng con chuột đói và sự đời chênh vênh như hai cái đầu gối của ông già này là cùng. Nói thế đâm ra đùa cợt giữa lúc ai cũng phải nghiêm trang và thận trọng. Vậy, mong cổ nói một đôi lời bằng một chút khẩn thiết, độc giả hẳn không lấy thế làm cười!

Người viết có chỗ nghĩ của mình, nhưng cây viết lại có đường lối riêng của nó. Tại hại thay cái lối «nghe tâm gối bóng từng quân, tuyết sương che chở cho thân cát đẳng» này.

Sấn bím chút phận cỏn con.

tuệ sỹ

NGUYỄN NHẬT DUẬT

về georg lukacs (1885-1971)

Georg Lukacs, một Thái sơn trong giới trí thức cộng sản Âu châu, như một cái bóng lớn đã phủ lên khung cảnh sinh hoạt của tư tưởng cách mạng từ Đông Âu đến Tây Âu suốt hơn một nửa thế kỷ vừa qua đã lìa đời, mới đây, ngày 4 tháng 6 năm 1971. Với cái chết của Lukacs, ở tuổi 86 — kể đã là già lắm, — thế giới mất đi một khuôn mặt lớn không những trong lãnh vực tư tưởng mà còn trong địa hạt văn chương và cả trên bình diện hành động cách mạng nữa. Cuộc đời Lukacs, với những biến cố sôi nổi cũng như với những giây phút trầm lặng được lắng nghe thấm hút, một cuộc đời được đánh dấu bởi bao cuộc thăng trầm từ địa vị chính trị đến vai trò văn hóa, nay tuy đã trở về với hư vô tịch mịch, đã chìm sâu vào nỗi im vắng hoàn toàn, nhưng còn để lại bao dấu vết in hằn lên thời đại, còn ném về đằng sau bao dư thanh vang vọng, còn khiến người ta phải nghĩ tới với bao nỗi bàng hoàng và thắc mắc không nguôi.

Nhân cái chết của Lukacs, hãy thử nhìn ngắm lại quá khứ, thử hướng một cái nhìn quan chiêm về thuở sinh thời của ông để nhận ra một Lukacs con người sống và hành động cũng như một Lukacs nhà tư tưởng và một Lukacs nhà thẩm mỹ học và văn chương — nhà văn học.

1

LUKACS, NHÀ TRÍ THỨC HÀNH ĐỘNG

Trước khi nhìn lại cuộc hành trình tư tưởng của Lukacs, thiết tưởng nên nhìn lại con người Lukacs trong đời sống xã hội cụ thể, trong khung cảnh lịch sử sôi động, tức là nhìn lại một Lukacs nhà trí thức làm cách mạng. Cuộc hành trình cách mạng của Lukacs thật hấp dẫn. Có đầy đủ những điều kiện tạo nên con người Lukacs hành động, với sự trang bị trí thức hoàn hảo và với một tâm hồn nhiệt thành, say đắm hướng về xã hội, đề lao mình vào trong dòng lịch sử đang cuộn cuộn chảy. Lukacs được may mắn có những điều kiện tốt đẹp nhất để gây dựng cho mình một vốn liếng trí thức thật dồi dào, để nuôi dưỡng tâm hồn bằng lý tưởng cao vời nhất, trước khi mạnh dạn bước chân vào hoạt động trường chính trị, nhằm thực hiện những mộng ước cách mạng thời tuổi trẻ. Kinh nghiệm hình thành và thể hiện tham vọng cách mạng đã cung hiến cho Lukacs hơn một bài học, với những thành công rực rỡ vô cùng ngăn ngui kéo theo những ngày tháng dài đặc chịu đựng nỗi thất bại ê chề, niềm thất vọng sâu xa, mà đồng thời cũng luyện cho Lukacs một lòng kiên quyết tiến tới, để tiếp tục, để tái tạo sự nghiệp hành động cách mạng, trong nhần nại, trong hi sinh. Do kinh nghiệm hành động của Lukacs đã là một tấm gương cho giới trí thức Tây Âu soi vào và rút tĩa ra những kết luận thật phức tạp đưa tới sự đặt vấn đề triệt để về mối tương quan giữa lý thuyết xây dựng xã hội và hành động cách mạng trong khung cảnh lịch sử cụ thể, về thân phận người trí thức có nhiệt tâm cách mạng giữa lòng chế độ Cộng Sản, và nhất là vì cuộc phiêu lưu của lý luận biện chứng trong hành động, mà chứng nhân (và nạn nhân) chính là Georg Lukacs. Lý thuyết và hành động nơi con người cách mạng Cộng Sản được quan niệm là hỗ tương ảnh hưởng ; nơi Lukacs, lý thuyết và hành động liên hệ chặt chẽ với nhau; nhưng dẫu vậy, kinh nghiệm hành động cụ thể của chính Lukacs đã cho thấy lý thuyết phải nhượng bộ thực tế, lý thuyết không thể nào áp dụng hoàn hảo thực tế như những người Cộng Sản (nhất là Lukacs) đã mong mỏi (coi như Lý Tưởng), thế mà, trong

căn bản, hành động của Lukacs vẫn luôn luôn nỗ lực bảo vệ lập trường lý thuyết của ông. Đó là lý do của những thất bại, những thảm kịch trong đời Lukacs vậy.

Hãy thử lược qua cuộc đời Lukacs đề, qua những biến cố tiêu biểu, có thể thấy hiện rõ ra kinh nghiệm bi đát của một niềm tin lãng mạng vào lý tưởng cách mạng, niềm tin cao với đam mê lý thuyết nơi Georg Lukacs.

Lukacs sinh ngày 13 tháng 4 năm 1885 tại Budapest, thủ đô Hung Gia lợi. Ông xuất thân từ một gia đình thuộc giới quý tộc, gốc Do thái. Bản tính khó xóa mờ nhất nơi con người dòng dõi quý tộc là kiêu hãnh với một thái độ đích thực (tôi muốn nói : không hợm hĩnh và giả trá, nghĩa là không thể tầm thường, không thể ti tiện được). Và đặc điểm của kẻ mang dòng máu Do thái thường vẫn là thông minh mẫn tiệp và đam mê.

Ngay từ lúc còn là sinh viên, ngay từ năm 19 tuổi, Lukacs đã cùng vài người bạn (Sandor Hevesi và Laszlo Banoczy) lập một ban kịch tự do, diễn kịch của Strindberg và Ibsen (hai kịch tác gia Bắc Âu, viết những vở kịch bi thảm, phơi bày những xung đột xã hội căng thẳng, những tâm hồn cá nhân bị vò xé, lẻ loi, u uất). Đó là mở đầu của thời kỳ Lukacs say mê bi kịch. Năm 21 tuổi ông đậu tiến sĩ triết học tại viện đại học Budapest. Năm 1908, Lukacs xuất bản bằng tiếng Hung gia lợi tác phẩm đầu tiên, viết về « Sự Tiến Hóa của Kịch Cận Đại ». Năm 1909, ông sang Đức học thêm : Bá linh (1909-1910) rồi Heidelberg (1913 — 1917) Trong thời kỳ ở Đức, những năm đầu tiên, Lukacs càng mê mải nghiên cứu bi kịch và năm 1911 ông cho xuất bản cuốn « Tâm hồn và các hình thái », trong đó, bài tiểu luận quan trọng nhất, đặc sắc nhất là bài siêu hình học về bi kịch làm cho ông nổi tiếng và được giới thượng lưu trí thức ở Đức khâm phục, nhất là sự ca ngợi của nhà văn lớn Thomas Mann — nhà văn trở thành bạn thân của Lukacs kể từ đó. Những sự kiện vừa kể nói lên điều gì? Nói lên bản sắc tâm hồn của Lukacs; đam mê đặc biệt đối với những hình thái biểu hiện sự bi thảm. Xu hướng của Lukacs hồi đó — mà sau này không thể mất hẳn — là xu hướng về những hình thái bi thảm, được mặc khải trong sự đơn độc (của cá nhân — của người hùng — của những nhân vật trong các tác phẩm văn chương cổ điển tiêu biểu), sự chân thực (đối diện với một thế giới giả trá) và cái chết. Trong cuốn « Tâm Hồn và Các Hình Thái », Lukacs đã khám phá ra viễn quan

bi đát. Cho đến những năm 60 vừa qua, Lukacs vẫn còn giữ bản sắc cũ — từ 50 năm trước — khi ông tuyên bố : « Hãy trở về với những kích thước bi đát của con người ». Xu hướng của Lukacs hồi 1911 là xu hướng đắm mầu lãng mạn — thứ lãng mạn bắt nguồn từ Kant, Fichte, Schelling và Kierkegaard. Và tâm hồn nồng nàn tình cảm lãng mạn, đầy ấp đam mê ngày ngất, Lukacs đã có một chất liệu đề bồi đắp cho lý tưởng cách mạng của ông và chẳng bao lâu nữa, chỉ vài năm sau Lukacs dẫn thân vào hành động cách mạng thực sự.

Cũng chính trong những năm du học tại Đức, Lukacs đã kiện toàn được kiến thức lý thuyết của ông về triết học, xã hội học, lịch sử và thẩm mỹ học. Là bởi ông đã gặp gỡ ở Đức những khuôn mặt lớn lao, quan trọng nhất của tư tưởng, triết học và văn học Âu Châu, những người tiêu biểu cho giới trí thức đại học nước Đức tiền bán thế kỷ 20 này : Các triết gia Windelband, Rickert, Lask, Dilthey, Husserl, Jaspers, Heidegger, Korsch, Bloch, các nhà xã hội học Max Weber, Simmel, Mannheim, các nhà văn Gundolf và Thomas Mann. Như thế, Lukacs đã trực tiếp gặp gỡ những khuôn mặt đại biểu cho các trường phái triết học : Tân phái Kant, Hiện tượng luận; trường phái Hegel-Marx, những triết gia hiện sinh tương lai, cũng như trường phái Xã hội học Tham thông, Thẩm mỹ học về các hình thức và về các nội dung. Năm 1916 ông cho đăng báo và năm 1920 cho in thành sách tác phẩm « Lý thuyết về Tiểu thuyết », mà ông nhìn nhận là cuốn sách ứng dụng những kết quả của triết gia Hegel vào các vấn đề thẩm mỹ, đặc biệt là trong lãnh vực tiểu thuyết.

Từ ảnh hưởng Kant trong « Tâm hồn và các Hình thái », đến ảnh hưởng Hegel trong « Lý thuyết về Tiểu thuyết », Georg Lukacs đã tiến dần lại bên Marx. Từ Hegel đến Marx hay từ Lukacs hégélien đến Lukacs marxiste, chỉ có một bước — một bước lý thuyết (dĩ nhiên). Và đến năm 1923, Lukacs cho xuất bản tác phẩm lý thuyết Mác Xít quan trọng nhất của ông mà cũng quan trọng nhất của tiền bán thế kỷ 20, là cuốn « Lịch sử và Ý thức Giai cấp ». Ở tác phẩm này, khuôn mặt Marx hiện ra sừng sững, Marx trở thành tư tưởng gia cách mạng quan trọng nhất trong lịch sử nhân loại — theo Lukacs,

nhưng đây là một Marx chịu ảnh hưởng trực tiếp của Hegel, một Marx được coi là tiếp nối công trình suy tưởng của Hegel, đồng thời vượt thoát khỏi những bế tắc của chủ nghĩa duy tâm Hegel. Tuy nhiên không phải đợi đến năm 1923 Lukacs mới trở thành một nhà tư tưởng Mác Xít với một tác phẩm lý thuyết, mà ngay từ năm 1918 ông đã là một nhà trí thức cộng sản, ông giữ vai trò một đảng viên quan trọng của đảng cộng sản mới khai sinh tại Hung gia lợi. Nghĩa là Lukacs dấn thân vào hành động cách mạng từ năm 1918 trước khi viết bài tiểu luận đầu tiên cho tác phẩm tư tưởng Mác Xít của ông. Và Lukacs đã thành con người cộng sản với một niềm tin lý tưởng ở thành công của Cách mạng, với lòng phấn khởi sau khi đã chứng kiến cuộc cách mạng vô sản ở Nga đạt được thành quả rực rỡ. Tháng 11 năm 1918, chính phủ Cộng hòa tư sản — dân chủ của bá tước Mihaly Karolyi ra đời. Bá tước sợ những xáo trộn có thể do đảng cộng sản Hung gia lợi sẽ gây nên, liền ra lệnh bắt những lãnh tụ cộng sản Hung vào tháng 2 năm 1919. Lukacs cùng vài đảng viên còn được tự do, tiếp tục tranh đấu. Lúc đó ông thuộc Ủy ban Trung ương đảng, làm ủy viên trong nhóm báo chí, trông coi tờ báo Voros Ujsag — cơ quan ngôn luận của đảng. Ngày 21 tháng 3 năm 1919, Mihaly Karolyi từ chức và trao lại vận mệnh xứ sở cho giới vô sản. Lukacs trở thành một ủy viên nhân dân (Bộ Trưởng) trong nội các mới. Ông phụ trách về giáo dục và chuẩn bị cuộc cách mạng văn hóa, nghĩa là tách lia Giáo hội ra khỏi Nhà nước, đồng thời lo việc dân chủ hóa giáo dục và dân chủ hóa sinh hoạt văn hóa, mà trước đây là sinh hoạt độc quyền của những tầng lớp dư giả. Công việc thực là lý tưởng, nhiệm vụ thật là cao quý, hoàn toàn đáp ứng sở nguyện cách mạng và khả năng của nhà trí thức đại học trẻ tuổi Lukacs (lúc đó mới 34 tuổi). Nhưng, khốn nỗi, như các bạn đồng chí Lukacs vẫn còn quá tin tưởng rằng cách mạng thành công nhanh chóng thế, ông quên mất những lực lượng cổ truyền và bảo thủ ở nước ông, những lực lượng còn quá mạnh. Chính những lực lượng « phản động » đó được những nước láng giềng hỗ trợ, đã trở dậy và phá tan công xã Hung gia lợi trong

vòng 133 ngày ; chính phủ cách mạng của Bela Kun đổ nhào ; và cũng tiêu vong theo, sự nghiệp chính trị đầu tiên của Lukacs. Sau đấy, Lukacs lưu vong ở Vienne. Ông bị kết án tử hình khuyết tịch, nhưng không bị chính quyền nước Áo dẫn độ là nhờ sự can thiệp của nhà văn uy tín Thomas Mann. Năm 1920, Lukacs làm chủ bút tạp chí « Communismus » (Cộng Sản) và tranh luận với Lénine qua đề tài của bài báo « Về Vấn Đề Đại Nghị Chế » đăng trên tạp chí của ông. Năm 1921, Lukacs là đại diện của Hung gia Lợi ở Đại Hội Cộng Sản Quốc Tế lần thứ 3 tại Mạc Tư Khoa, nơi này Lukacs gặp mặt Lénine, người lãnh tụ Cộng Sản Quốc Tế đã tranh luận với mình. Năm 1933, Lukacs cho xuất bản cuốn « Lịch Sử và ý thức giai cấp ». Đây vừa là những nỗ lực lý thuyết lại vừa là biểu lộ lập trường của Lukacs trước những vấn đề xã hội và lịch sử căn bản gắn liền với thời cuộc. Cuốn sách gồm 6 bài tiểu luận và hai ghi chú quan trọng ; viết bằng tiếng Đức và xuất bản tại Đức. Ngay khi ra đời, cuốn sách — được tác giả đề tặng cho vợ —, đã trở thành một cái đinh vương mắt phái Mác Xít chính thống (chính quyền), đồng thời nó cũng bị nhìn ngăm bởi phe xã hội Dân Chủ bằng tia mắt đầy ác cảm.

Vào tháng 6 năm 1924, nhân kỳ Đại hội Cộng sản Quốc tế lần thứ 5, cuốn sách của Lukacs bị đem ra mổ xẻ và chỉ trích dữ dội bởi Boukharine và nhất là bởi Zinoviev (lúc đó là Chủ tịch Cộng sản Quốc tế). Cuốn sách bị đả kích và bị dán cho những nhãn hiệu « chủ nghĩa xét lại » « chủ nghĩa cải cách », « chủ nghĩa duy tâm ». Phản ứng của Lukacs ? Ông ngoan ngoãn chấp nhận những lời phê phán đó ! Ông tự kiểm thảo, phủ nhận giá trị tác phẩm của mình, nghĩa là chối bỏ nó. Ông nhìn nhận mình đã « lầm lẫn ». Nhưng Lukacs không phân giải rõ ràng tại sao mình đã « lầm lẫn » ; ông không nhấn mạnh vào nội dung của lời phê bình mà các lãnh tụ Cộng sản Quốc tế đã nhắm vào tác phẩm của ông. Ông không hề giải thích rõ về ý nghĩa và chiều hướng cuộc tự kiểm thảo và từ đó ông không bao giờ còn nói thêm một lời nào về cuộc tự chối bỏ quá khứ suy tư của mình. Rõ ràng là một sự nhượng bộ hàm hồ, là một cuộc tự kiểm thảo gượng gạo, chứng tỏ Lukacs tự thâm tâm, đã bất phục những kẻ phê bình ông. Sự nhượng bộ

có ý nghĩa một hi sinh : hi sinh giá trị cá nhân cho sự tồn tại và thống nhất của Đảng, mà ông coi là nắm giữ giá trị tuyệt đối và tối cần thiết cho sự giải phóng nhân loại. Sự nhượng bộ đó, dù miễn cưỡng, dù gượng ép, vẫn biểu lộ một phần cái ý nguyện của Lukacs là trung thành với những nguyên tắc lý thuyết căn bản mà chính ông đã đề xướng trong « Lịch Sử và ý Thức Giai Cấp ». Nguyên tắc lý thuyết căn bản ấy là Đảng Cộng Sản phải tồn tại và phải được coi là khí cụ mạnh mẽ duy nhất dùng để triệt hủy « sự vật hóa » mà tầng lớp trưởng giả và giới tư bản đã đem lại cho nhân loại. Sự vật hóa là trình tự biến đổi mọi người mọi sự thành những vật, tức là thành những đối tượng trống rỗng, không động, đánh mất yếu tính, mất ý nghĩa sống động. Sự vật hóa là sự biến thái của tất cả những gì vốn thực hữu, của tất cả những gì được sản xuất, thành ra hàng hóa trao đổi hết thảy ! Do đó trình tự vật hóa là trình tự đặt định mọi người mọi sự dưới hình thức ngụy khách quan duy lý hay ngụy chủ quan duy tâm. Cả thế giới sống động sẽ do đó trở nên thù nghịch, xa lạ với con người. Đó là sự trở thành vong thân, theo Hegel ; và là hiện tượng vong thân hoặc là hiện tượng bá vật đối với hàng hóa, theo Marx ; Lukacs gọi là « sự vật hóa ». Thế giới trưởng giả và tư bản đầy sự vật hóa đến độ tột cùng. Vì vậy giai cấp vô sản có khả năng và nhiệm vụ cao cả là phải dùng Đảng như một khí cụ để triệt hủy sự vật hóa. Thành thực Đảng, theo lý thuyết của Lukacs, đóng vai trò tối cần thiết cho sự tồn tại của một thế giới giải phóng khỏi sự vật hóa. Do quan điểm lý thuyết sâu xa đó mà Lukacs đã tự xóa nhòa mình trước những người đại diện Đảng. Do đó mà Lukacs nhượng bộ phái Cộng sản « chính thống », dù lập trường lý thuyết của ông hoàn toàn chống đối với lập trường của họ. Phái Cộng sản « chính thống », tức phái Mác-Lê-Nin theo chủ trương của Lénine, quan niệm rằng ý thức chỉ là phản ảnh của vật chất, chân lý chỉ hiện ra với sự cố gắng phù hợp trí năng với sự vật, qui luật biện chứng nằm ngay trong quá trình sinh hóa của thiên nhiên, sự vong thân và sự khách quan hóa tách biệt nhau. Lukacs, trái lại, đã chủ trương trong cuốn sách rằng chủ thể và khách thể đồng nhất trong tác động nhận thức, không có qui luật biện chứng cho thiên nhiên, sự vong thân

và sự khách quan hóa chỉ là một. Người ta thấy rõ ràng cố gắng của Lukacs là thổi tinh thần biện chứng của Hegel vào trong vài phạm trù cơ bản của Marx, nhất là đưa vào quan chân lý như toàn thể biện chứng tiến thành. Do đó, từ phái Mác-Lê-Nin đến phe Xã hội Dân chủ đều đã kích Lukacs. Cả hai địch thủ lý thuyết của ông (Zinoviev và Kautsky) đều chung quan điểm chống đối hẳn với quan điểm của Lukacs : tôn thờ chủ nghĩa duy khoa học, tôn thờ chủ nghĩa duy khách quan, tôn thờ các khoa học về thiên nhiên, tựu chung là tôn thờ những thần tượng ở đó con người bị bỏ rơi. Thế là « Lịch sử và ý thức Giai cấp », một trong những tác phẩm bậc thầy của tư tưởng Mác Xít thế kỷ 20, đã bị tổng trục khỏi lịch sử và khỏi ý thức, mà chẳng hề với xuống tới giai cấp (vô sản) (Kostas Axelos). Chẳng những thế, Lukacs còn bị khai trừ khỏi Ủy ban Trung ương đảng Cộng sản Hung Gia Lợi, năm 1925. Ông lưu vong sang Nga. Năm 1929, Lukacs trở về sống 3 tháng « bất hợp pháp » tại Hung Gia Lợi. Người ta chưa chịu để ông sống yên thân. Ông bị đả kích nặng nề trong « Thư ngỏ của Ủy Ban Hành pháp Đảng Cộng sản Quốc tế gửi các đảng viên đảng Cộng sản Hung Gia Lợi », bức thư tố cáo sự lạc đường, khuynh hữu, của Lukacs. Không thể sống được ở quê hương, ông lại sang Nga, cư trú tại Mạc Tư Khoa, cộng tác với Viện Marx-Engels — Lénine dưới quyền điều khiển của Riazanov, trong 2 năm 1930-1931. Sau đó Lukacs sang Bá Linh và trở thành Phó Chủ tịch phân bộ Bá Linh của Liên hiệp Quốc tế các nhà văn Cách mạng, từ 1931 đến 1933. Cũng vào năm 1933, Lukacs xác định rõ quan điểm cách mạng của mình bằng cách khởi thảo một bản văn tự thuật : « Con đường dẫn tới đến với Marx ». Từ 1933 đến 1944, suốt 11 năm trời, Lukacs sống tại Nga, cộng tác với Hàn Lâm Viện Khoa học Mạc Tư Khoa. Cho tới năm 1944, mùa giải phóng khỏi nạn Đức Quốc Xã, Lukacs mới hồi hương. Ngay sau đó, năm 1945, ông nắm giữ nhiều vai trò quan trọng về chính trị và văn hóa : có chân trong Nghị viện Hung Gia Lợi, lại là Ủy viên Chủ tịch đoàn Hàn Lâm Viện Khoa học, Hội viên Hội đồng Hòa Bình Thế giới, đồng thời làm giáo sư thẩm mỹ học và triết lý văn hóa tại viện Đại học Budapest. Tuy nhiên, giáo sư Lukacs không thỏa hiệp hoàn toàn với giới lãnh đạo đảng Cộng sản Hung Gia Lợi. Ông vẫn, như đã từng, giữ tư thế độc lập một cách thật là can đảm vì khi đó Đảng Cộng

sản Hung Gia Lợi đang mạnh, rất mạnh. Lukacs xung đột quan điểm với giới lãnh đạo Đảng, bởi ông nhận thấy nền Cộng hòa Dân chủ đang biến thái thành chế độ tập quyền. Quan niệm chính trị (và cách mạng) của Lukacs bị chỉ trích dữ dội, nhưng ông vẫn bình thản. Tuy nhiên, càng ngày hoạt động của Lukacs càng thu hẹp và ông dần dần chuyển tâm vào việc viết lách, hoàn tất những tác phẩm văn chương và triết lý. Nghĩa là sự chống đối, sự xung đột, luôn luôn đưa tới thái độ lạng lẽ, nơi Lukacs. Một sự nhượng bộ, một sự hi sinh, hay chỉ là biểu lộ một niềm kiêu? Ít ra, thái độ Lukacs, với một bề ngoài hàm hồ, cũng là một sự tự vệ khôn ngoan trước sức mạnh đe dọa của một đám đông cầm quyền đầy thế lực. Nhưng đối thủ của ông không để cho ông được thu mình dễ dàng trong yên lặng. Bởi các đối thủ của ông tự xác định là những người cộng sản chính thống, thứ « chính thống » theo Nga Xô dưới chế độ Staline hồi đó. Họ đánh hơi thấy chất triết lý truyền thống mà Lukacs đã thấm nhuần, tiềm tàng trong những tác phẩm văn chương và triết lý của ông; « Balzac, Stendhal, Zola », « Hegel thời trẻ tuổi », « Karl Marx và Friedrich Engels, văn học sử gia » « Goethe và thời đại của ông », « Thomas Mann », vân vân. Thế nên các nhà ý thức hệ dưới ảnh hưởng Staline đã tố cáo ảnh hưởng tư sản và chủ nghĩa siêu quốc gia trong các tác phẩm của Lukacs. Cuộc tấn công dữ dội nhằm vào tác phẩm của Lukacs năm 1949. Điều mỉa mai là một môn đệ cũ của Lukacs, là Revai, trước kia nhiệt liệt tán đồng và triết đề bênh vực quan điểm Lukacs, nay lại là Tổng trưởng Văn hóa, theo quan điểm chỉ đạo của Jdanov, nên trở thành kẻ kết án Lukacs gay gắt nhất. Như trước kia trong vụ cuốn « Lịch sử và ý thức giai cấp », lần này Lukacs lại nhượng bộ. Ông làm bản tự kiểm thảo thật nghiêm khắc, nhìn nhận những lầm lẫn của mình là đã coi nhẹ chủ nghĩa hiện thực xã hội và số viết. Ông đăng bản tự kiểm thảo trên tạp chí Tarsadalmi Szemle, cơ quan phát huy ý thức hệ chính thức của Đảng Cộng sản Hung Gia Lợi. Lần này bị chỉ trích quá mạnh, bị ngờ vực quá mức, bởi chính môn đệ cũ của mình hơn ai hết, nên Lukacs — đã 67 tuổi — có vẻ « thấm đòn », ít ra thì bề ngoài ông cũng tỏ ra như vậy (cái bề ngoài luôn luôn làm mặt nạ che giấu ý thức bí tráng của

Lukacs). Và, có lẽ đề « chứng tỏ » (thật cay đắng!) thực tâm hối cải (!) và lòng trung thành với ý thức hệ Staline. Lukacs đã viết những cuốn sách ca ngợi chủ nghĩa Staline như : « Chủ nghĩa hiện thực Nga trong nền văn chương thế giới » « Cuộc triết hủy lý tính », vân vân. Sự xưng tụng « thiên tài » Staline trong những cuốn này quả là một điều ó nhục trong đời Lukacs. Nhưng, đó chỉ là một bước lùi để thủ thế, để sẽ còn tiến tới và không còn lùi lần nào nữa. Ở thái độ này, có thể nhìn nhận nơi Lukacs một sự tính toán có tính cách chiến thuật, sự tính toán khôn ngoan, sự tự hạ đáng sợ của giống người Do Thái.

Sau khi Staline chết, Lukacs cũng như đa số những nhà trí thức cộng sản Hung Gia Lợi khác, có tinh thần tiến bộ, liền đứng về phía Imre Nagy và những đảng viên của một « chủ nghĩa cộng sản không bỏ quên con người ». Ở tuổi 71, Lukacs lại thấy sống dậy trong mình cái thú hoạt động chính trị. Nghĩa là cái mộng thực hiện lý thuyết cách mạng bằng hành động cụ thể trong lịch sử vẫn còn ám ảnh Lukacs một cách mãnh liệt. Ông tham gia tích cực các cuộc tranh luận ở hội trường Petofi, nơi gặp gỡ của tất cả những nhà trí thức phản kháng trong nước, vào mùa hè năm 1956. Họ cũng như Lukacs đều xúc động mạnh trước những tội ác của Staline được nêu lên trong Đại Hội Cộng Sản Nga lần thứ 20. Ngày 27 tháng 10 năm 1956, ngày thứ 5 của cuộc nổi dậy tại Budapest, Georg Lukacs (một lãnh tụ của nhóm Petofi) và trở thành Tổng Trưởng Bộ Văn Hóa Giáo Dục trong nội các của Imre Nagy — chức vụ mà ông đã đảm nhiệm 37 năm về trước trong nội các Belakun. Nhưng lần vinh quang thứ hai này trong sự nghiệp chính trị của Lukacs còn ngắn ngủi hơn lần thứ nhất rất nhiều, bởi ngày mùng 4 tháng 11, quân đội Nga xô dập tắt « cuộc nổi loạn » và lật đổ chính phủ Nagy, đưa Kadar — người bạn đường trong nội các, vừa mới phản bội Nagy, Lukacs và các đồng chí khác — lên làm thủ tướng tân nội các « cách mạng thợ thuyền nông dân ». Nagy, Lukacs, Donath, vân vân, chạy trốn trong tòa đại sứ Nam Tư tại Budapest. Kadar nhiều phen chiêu dụ, mời mọc Lukacs cộng tác trong tân nội các; nhưng vô ích. Lần này Lukacs nhất định giữ vững lập trường, không chịu thay đổi. Nghĩa là lần này ông không bằng lòng tự kiểm thảo nữa,

không nhìn nhận mình lầm lẫn nữa, không để cho chế độ thư lại mới, tự nhận là xã hội chủ nghĩa, khắc phục mình. Lần này ông quyết không chối bỏ « minh chúa » Nagy và không tự chối bỏ chính mình nữa. Sự lột xác đau đớn và nhục nhã không thể tái diễn, nó không thể vượt quá giới hạn mà trí thông minh quyền biến và tâm hồn kiêu hãnh uyển chuyển của ông đã đặt ra cho sự thực hiện lý tưởng cách mạng trong đời ông. Thế là Lukacs đã cọ sát với thành công và thất bại thực tế cuối cùng, trước khi còn đủ thời giờ để sửa soạn đón chờ cái chết, bởi sau 1956, đời Lukacs không còn tiếp nhận một kinh nghiệm và động dữ dội nào nữa, cho đến khi từ trần.

Sự từ chối cộng tác với tân nội các của Kadar đã đưa Lukacs đến chỗ bị lưu đày sang Lỗ Ma Ni, cùng với Imre Nagy và các đồng chí khác. Năm sau, 1957, Lukacs được phép hồi hương; còn Nagy và đa số các đồng chí cũ bị dẫn về Budapest năm 1958, bị kết án và bị xử tử. Sự đối xử khác biệt đó bởi nguyên do nào? Bởi Lukacs chỉ là Tổng Trưởng Bộ Văn Hóa Giáo Dục, hay bởi thế giá, uy tín của ông quá lớn trong tư tưởng giới Âu Châu, nên chính quyền Kadar e ngại một phản ứng bất lợi do việc xử tội Lukacs gây ra? Hay vì Lukacs đã quá già, không đáng kể nữa? Có thể vì cả mấy nguyên do đó. Từ đây Lukacs sống cuộc đời tương đối bình thản dưới sự canh chừng của chế độ. Lukacs sống thu hình trong một căn nhà nhìn thẳng về phía núi Gellert ở đó từng từng bức tượng Tự Do được dựng lên để ghi ơn Nga Xô. Lukacs im lặng nhìn ra bức tượng mỗi ngày. Mỗi ngày, Lukacs tiếp tục viết. Nhưng những cuốn tiểu luận, những công trình suy tưởng của Lukacs không được ông đưa in ngay. Ông kiên nhẫn chờ đợi thời kỳ băng tan, thời kỳ sẽ được mở ra trong những năm 60. Khi đó ông có thể xuất bản được các tác phẩm, nhưng lại chỉ xuất bản ở ngoại quốc. Quan điểm chính trị của Lukacs được ông xác định rõ ràng trong chiều hướng chống chủ nghĩa Staline, bằng luận điệu quyết liệt, gay gắt. Từ sau năm 1960, căn nhà của Lukacs dần dần trở thành nơi gặp gỡ của rất nhiều nhà trí thức Hung Gia Lợi và khách quý ngoại quốc — Cộng sản cũng như không cộng sản. Tinh thần Lukacs phấn khởi hẳn lên, trước cuộc đấu tranh cách mạng của Tiệp Khắc, năm 1968, mà ông chào

mừng như một « mùa xuân của kinh thành Prague ». Tháng 8 năm 1968, trong một bức thư gửi Ủy Ban Trung Ương Đảng Cộng sản Hung Gia Lợi, ông kết án các lực lượng vũ trang của thỏa ước Varsovie can thiệp vào Tiệp Khắc. Thực ra, cho tới năm 1967, Lukacs mới được tái gia nhập đảng cộng sản Hung Gia Lợi. Từ đây ông được kính nể (ít ra là bề ngoài) bởi nhà cầm quyền Hung Gia Lợi. Ông hi vọng rất nhiều ở cuộc cải thiện guồng máy kinh tế được thực hiện tại quê hương ông từ tháng giêng năm 1968, cũng như ông lạc quan trước sự phát triển của nền dân chủ xã hội Hung Gia Lợi. Bởi lẽ đó, Lukacs bênh vực cho giới lãnh đạo của chế độ đặc biệt cho Janos Kadar, dù ông không quên kinh nghiệm cay đắng năm 1956 khi Kadar phản bội, đẩy Nagy và ông xuống tận cùng thất bại. Thế là, cho đến khi sắp chết, Lukacs còn hi vọng ở sự thực hiện chủ nghĩa cộng sản theo lý tưởng lãng mạng của ông thời trẻ tuổi và ông còn chịu hi sinh quên thù hận cá nhân để phục vụ chế độ, bằng sự nhiệt thành tha thiết của mấy chục năm về trước. Đủ biết tinh thần Lukacs chưa chan ngấm lực đến mức nào! Một bằng chứng khác: cho đến những năm cuối cùng của đời ông, tư tưởng ông càng miễn nhuệ, với sự hoàn thành bộ sách « Thăm mý học » vĩ đại đặt nền tảng cho toàn thể sự nghiệp văn chương của ông và nhất là dự phóng hoàn tất một bộ sách « Bản thể luận theo quan điểm mác xít » còn dang dở, đã xuất bản được 12 cuốn bằng tiếng Đức! Ấy là không kể, trong 2 năm cuối đời ông, Lukacs vẫn không ngừng theo dõi thời sự văn nghệ thế giới, cụ thể hóa bằng một cuốn phê bình ông dành cho Soljénitsyne, nhà văn Nga Sơ trẻ tuổi và đầy tinh thần truyền thống, nhà văn mà mới năm ngoái đây đã được giải thưởng Nobel về văn chương. Điều đó chứng tỏ, dù đã trên 80 tuổi trí tuệ Lukacs còn quá sáng suốt, quá trẻ trung, không ngừng khai phá những hình thái mới mẻ nhất và sâu xa nhất của mọi sinh hoạt — nhất là sinh hoạt văn hóa. Ngày 4 tháng 6 năm nay 1971, ông lìa đời trong một thể giới cộng sản vẫn còn quá nhiều dè dặt (nếu không nói là còn quá nhiều thù nghịch) với ông: chỉ có Hung Gia Lợi và Nam Tư Lạp Phu là công khai tỏ niềm thương tiếc ông; còn Nga Xô im lặng trước cái chết của Lukacs, tờ « Sao Đỏ » không hề nhắc đến cái chết này, còn tờ « Sự Thật » chỉ loan tin lướt qua khoảng 5 hàng chữ.

Đông Đức, nơi ông đã xuất bản nhiều tác phẩm quan trọng, cũng chỉ nhắc đến cái chết của Lukacs trong khoảng hơn 10 hàng chữ, trên tờ «Tân Đức Quốc» không lên tiếng về cái chết của ông, nhưng hẳn những người «Cộng Sản chính thống» theo chủ nghĩa Lénine-Staline trong thế giới cộng sản đang xoa tay khoan khoái, bởi cái đình trước mắt họ, thật chương, từ nửa thế kỷ vừa qua, đã bị Thần chết nhỏ đi cho họ rồi.

Theo dõi suốt cuộc hành trình dằng dặc của Lukacs, ai cũng có thể nhận thấy rằng Lukacs luôn luôn bị xô đẩy ra bên lề sinh hoạt tư tưởng của phái cộng sản «chính thống», tức là của phe cầm quyền. Tư tưởng của ông chẳng những không hề được công nhận trong thế giới cộng sản bởi «những người có thẩm quyền» (có thể lực!), mà hơn thế nữa còn bị gắt gao lên án, bị nguyên rủa thậm tệ, bởi ngay cả những người đã từng khâm phục ông như một bậc thầy — trường hợp Reval. Tư tưởng cộng sản «chính thống» là tư tưởng dựa vào những nguyên tắc lý luận duy sự, duy nghiệm và duy khoa học của Lénine và Staline, được coi như «chủ nghĩa cộng sản Đông Âu» trong khi tư tưởng Lukacs đặt trên nền móng triết học và văn chương truyền thống của Tây Âu, trên cả một nền học thuật vững vàng và sâu xa — từ Homère đến Thomas Mann qua Goethe và Hegel, nên phái cộng sản «chính thống» ra mặt kỳ thị tư tưởng Lukacs và coi quan điểm của ông là quan điểm của «chủ nghĩa cộng sản Tây Âu» mà họ coi là duy tâm, lạc đạo, lằm lằm từ căn bản. Thế nhưng luồng tư tưởng bị nguyên rủa của Lukacs lại thấm nhập vào tâm thức của những cá nhân lỗi lạc, ngay trong thế giới cộng sản và nhất là ở ngoài thế giới cộng sản, tại Tây Âu. Ảnh hưởng của tư tưởng và nhân cách Lukacs là ảnh hưởng ngầm, nhưng có một sức lan tỏa mạnh mẽ, nhờ năng lực dẫn truyền của một ngôn ngữ tinh luyện, tế vi, làm nổi bật những khối sắc của một tinh thần sống động và quyền rũ vô cùng. Do đó tư tưởng và nhân cách Lukacs tạo sự khâm phục lâu bền, ảnh hưởng rộng rãi tới cái trào lưu văn học và triết lý, cũng như tới những ngành xã hội học, tâm lý học và tâm bệnh lý học tại Âu Châu. Khó mà quan niệm được những công trình của các tác giả như Kolakowsky, Gouliane, Adam Schaff, Supek, Karel Kosik, nếu

không xét tới ảnh hưởng rõ rệt của Lukacs trên những tác giả này. Riêng tại Pháp, người ta thường kể tới ảnh hưởng rất tốt đẹp của Lukacs trên những tác giả như Maurice Merleau Ponty (tác giả những cuốn Humanisme et Terreux, Sens et Non-sens, Les Aventures de la Dialectique), bác sĩ Joseph Gabel (tác giả những thiên tiểu luận: La Réification. Essai d'une psychopathologie de la Pensée dialectique trên báo «Esprit», Kafka, romancier de l'aliénation trên báo «Critique», và luận án chưa xuất bản về Réification — «sự vật hóa», nhất là ảnh hưởng vô cùng sâu đậm và phong phú của tư tưởng Lukacs trên toàn thể công trình nghiên cứu và phát uy tư tưởng của Lucien Goldmann, người đã đề ra cả đời nghiên cứu và phát huy tư tưởng Lukacs tại Tây Âu với những công trình quan trọng như: Le Dieu caché, Recherches dialectiques, Sciences humaine et philosophie, Pour une Sociologie du Roman, văn văn. Ngoài ra, một vài suy tư của Jean Paul Sartre cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ của Lukacs, nhất là những bài báo trên «Les Temps modernes» và cuốn «critique de la Raison dialectique». Hơn nữa, quan điểm Mác Xít mới mẽ nhất ở Âu Châu hiện nay do Louis Althusser đề xướng qua những cuốn «Pour Marx», «Lire le Capital» I và II, cũng một phần nào nhằm xác định một vị trí mới đối với quan điểm (gần như đối lập) của Lukacs trong việc lý giải chủ thuyết Marx. Tầm quan trọng của Lukacs trong những lãnh vực triết học và thẩm mỹ học thật không thể nào coi thường được. Nhưng trước hết chính cuộc đời Lukacs suốt nửa thế kỷ theo đuổi dòng suy tư của Karl Marx sau khi đã thấm nhuần những bậc tiền phong của Marx (Kant, Goethe, Hegel), cuộc đời đó (của Lukacs), với bao nhiêu gặp gỡ, bao nhiêu thăng trầm, qua những biến cố sôi nổi và những lặng lẽ kỳ bí, quả là đã có một hấp lực thật mạnh mẽ vậy. Những hi sinh, nhượng bộ nhất thời của Lukacs trước sự tấn công ở ạt của phe cộng sản cầm quyền đầy thế lực, không đánh mất sự độc lập tư tưởng của ông; sự theo đuổi đến cùng, dưới mọi hình thức, một công trình suy tư miệt mài tha thiết, dù gặp bao nhiêu khó khăn trở ngại, quả đã chứng tỏ đức tính kiên nhẫn và can đảm thật hiếm có nơi ông vậy. Và những quan điểm chống đối, dù bị kết án vẫn được giữ nguyên vẹn sau

mấy lần nhượng bộ hình thức, là bằng cớ của sự lương thiện trí thức. Thái độ phức tạp nơi Lukacs trong sự bảo vệ tư tưởng cá nhân của mình đã được Kostas Axelos so sánh với thái độ nhân vật Galilée trong vở kịch « Cuộc đời Galilée » của Bertolt Brecht, qua câu mà Brecht đặt vào miệng Galilée : « Một người như tôi chỉ giữ được phẩm giá của mình bằng cách lết bụng mà bò trên mặt đất ». Axelos nhân đó nêu những vấn nạn về trường hợp Lukacs (và cả trường hợp Galilée) : « Liệu người ta có thể nào hết cho một chân lý Khoa học không ? Sự hữu hiệu thực sự nằm ở đâu ? Tư tưởng độc sáng có phải trả giá bằng sự tuần nại không ? » Những câu hỏi mà đời Lukacs đã trả lời hơn một lần, bằng những lên tiếng tự kiểm thảo, nhận mình lầm lẫn, cũng như bằng những im lặng, dằng dặc cả hơn 10 năm trời (1927-1939, 1956-1962), sự lên tiếng và sự im lặng đều bí ẩn và đa nghĩa như nhau. Nhưng cả đời sống của Lukacs, phải chăng, với những lên tiếng và im lặng, những xác nhận bằng tác phẩm và những phủ nhận bằng bản văn tự kiểm thảo chỉ là một chuỗi những biểu lộ biện chứng của một thái độ toàn diện ? Cần ghi nhận : Phạm trù « Toàn Diện » là phạm trù cơ bản trong tác phẩm của Lukacs. Vậy đâu là « chân » đâu là « giả » trong suốt những biểu hiện liên tiếp đã làm nên cuộc đời và sự nghiệp vô cùng phức tạp và phong phú của Lukacs ? Có lẽ chính một câu nói của Lukacs khá dễ trả lời được vấn nạn này, câu : « Trong cuộc sử hóa đơn thuần của biện chứng, nhận xét này cũng còn được biện chứng hóa một lần : « giả » là một khoảnh khắc thiết yếu của « chân » vừa với tích cách là « giả » vừa với tính cách là « không giả ». » (« Lịch sử và ý thức giai cấp »).

nguyễn nhật duật

Kỳ san : II. — Lukacs, nhà tư tưởng.

NIETZSCHE

vấn đề « lý trí » trong triết học

Bạn hỏi tôi tất cả đặc chất nơi những triết gia là gì ? Thí dụ sự thiếu cảm thức lịch sử của họ, sự thù ghét ý tưởng về Biến Dịch của họ, chủ trương duy Ai-cập của họ. Họ tưởng họ làm vẻ vang một sự việc khi họ tước bỏ khía cạnh lịch sử của nó, sub specie aeterni (1) — khi họ biến nó thành một xác ướp. Tất cả những ý tưởng mà những triết gia mãn mê hàng năm chỉ là những ý tưởng — xác ướp ; không có gì thực thoát ra khỏi bàn tay của họ mà còn sinh động. Họ giết, họ lột gia nhồi rơm khi họ tôn sùng, những vị sùng bái ý tưởng này, — họ trở thành một hiềm họa chết chóc cho tất cả mọi sự khi họ tôn sùng. Chết chóc, thay đổi, tuổi tác, cũng như sinh sản và trưởng thành đối với họ đều là những dị luận — những bác luận nữa. Cái đang hiện hữu không biến dịch; cái biến dịch không hiện hữu... Bây giờ họ hoàn toàn tin, tới độ tuyệt vọng nữa vào Hữu Thể (2). Nhưng vì họ không thể nắm được nó, họ tìm kiếm lý do tại sao họ bị ngăn trở không đạt tới. Phải là một Hiên Thể (3), một sự lừa gạt, ngăn cản chúng ta không cho tri giác Hữu Thể : kẻ lừa

(1) Từ quan điểm vĩnh cửu — G.C.D.

(2) Seinde, l'être, Being.

(3) Schein, Appearance, appearance.

gạt không ở đâu? » « Chúng ta nắm được nó rồi » họ sung sướng kêu lên đó là nhục cảm. Những giác quan này, đồng thời cũng rất vô luân chính chúng lừa gạt chúng ta về thế giới chân thực. Luân lý: thoát ra khỏi sự lừa gạt của giác quan, khỏi biến dịch, khỏi lịch sử không là gì khác hơn sự tin tưởng vào đối trá. Luân lý: khước từ tất cả những gì tin vào giác quan, toàn thể nhân loại: tất cả những điều này thuộc về « quần chúng ». Là một triết gia, là một xác ướp, trình bày thuyết monotone-théisme bằng cách bắt chước điệu bộ của phu đào huyệt! — Và trên hết, tầy chay thân xác, cái *idée fixe* đáng thương của những giác quan! nhiệm đây khuyết điểm của luân lý, bị bác bỏ, bất khả nữa, dù khá trơ trẽn khi cư xử như thế nó có thật...

2

Với một niềm kính cần vô biên, tôi đặt riêng tên tuổi Héraclite sang một bên. Nếu tất cả bọn triết gia khước từ chứng cứ minh bạch của những giác quan phát lộ phức tính và biến chuyển, thì ông cũng khước từ chứng cứ minh bạch của bọn họ vì họ trình bày sự vật như thể chúng có trường cửu tính và nhất tính. Ngay cả Héraclite cũng bất công với những giác quan. Giác quan không lừa dối theo cách những triết gia trường phái Éléates tưởng cũng không như ông tưởng chúng không lừa dối bao giờ cả? Chính điều chúng ta tạo nên từ chứng cứ minh bạch của chúng là cái đầu tiên du nhập sự đối trá vào; thì chẳng hạn sự đối trá của nhất thể, sự đối trá của thực tại, của bản thể, của trường cửu... Lý trí chính là nguyên do của sự xuyên tạc chứng cứ minh bạch của giác quan. Chừng nào mà giác quan chỉ sự biến dịch, sự chuyển biến, sự đổi thay, chúng không đối trá... Nhưng Héraclite sẽ mãi mãi đứng khi tuyên bố rằng Hữu Thể chỉ là một ảo tưởng rỗng tuếch. Thế giới « hiển lộ bề ngoài » là thế giới duy nhất: thế giới « chân thực » chỉ là sự đối trá thêm vào...

3

— Và những giác quan của chúng ta là những dụng cụ quan sát tinh hảo xiết bao! Cái mũi chẳng hạn, mà không triết gia nào không từng cung kính và biết ơn khi nói tới, ngay như cái mũi tạm thời là dụng cụ tế nhị nhất thuộc quyền xử dụng của chúng ta: dụng cụ này có thể ghi nhận những sự sai biệt nhỏ nhất nhất trong sự vận chuyển, mà ngay cả kiếng quang phổ cũng không thể ghi nhận được. Ngày nay chúng ta có khoa học tới chừng độ nào mà chúng ta quyết định chấp nhận chứng cứ minh bạch của những giác quan, — tới chừng độ mà chúng ta làm bén nhọn và võ trang những giác quan, dạy chúng suy tưởng tới cùng. Còn lại là sự sây non chứ chưa phải là khoa học nữa: nghĩa là siêu hình học, thần học, tâm lý học hay nhận thức luận. Hay khoa học hình thức, lý thuyết về biểu tượng: như luận lý và luận lý ứng dụng, toán học. Trong tất cả những khoa học này thực tại không hề lộ diện, dù như một vấn đề; cũng hiếm hoi như câu hỏi một hệ thống ký hiệu qui ước như luận lý có giá trị gì vậy.

4

Đặc chất khác của các triết gia cũng không kém phần nguy hiểm: nó hệ tại việc lẫn lộn cái cuối cùng với cái đầu tiên. Nó đặt cái đến sau cùng — bất hạnh thay! bởi nó không bao giờ được đến! — những « khái niệm cao nhất », nghĩa là những khái niệm đại cương nhất và rộng tuếch nhất, đám khởi cuối cùng của thực tại bốc hơi, lên đầu và như cái khởi đầu. Một lần nữa đây lại là cách duy nhất biểu lộ lòng sùng kính của họ: cái cao cả nhất không được phép nảy sinh từ cái thấp bé nhất, không bao giờ được phép nảy sinh... Luân lý: tất cả những gì thuộc thượng đẳng phải là *causa sui* (1). Bất nguồn từ một căn nguyên khác bị coi như một vấn nạn, như đáng hồ nghi về giá trị. Tất

(1) Nguyên nhân của chính nó G.C.D.

cả mọi giá trị siêu đẳng phải thuộc thượng đẳng, tất cả mọi khái niệm siêu đẳng như hữu thể, tuyệt đối, chân, thiện, hoàn hảo — tất cả đều không thể « trở thành » vậy phải là *causa sui*. Nhưng những khái niệm siêu đẳng này cũng không thể bất tương xứng với nhau, không thể bất tương xứng với nhau... Vì lẽ đó họ đi tới khái niệm kỳ dị của họ về « Thượng đế »... Cái cuối cùng, cái mong manh nhất, trống rỗng nhất được đặt lên đầu, như nguyên nhân chính của nó, như *ens realissimum*... (1) Nhân loại phải coi trọng những bệnh tương đau màng óc của những tên dè, mạng nhện bệnh hoạn này! — Và nhân loại còn phải trả giá rất đắt vì đã làm vậy!...

5

Đề kết luận, chúng ta hãy thiết định đường lối khác biệt trong đó chúng ta (— tôi nói « chúng ta » vì lịch sử...) quan niệm vấn đề sai lầm và hiền thể. Trước kia người ta thường coi sự thay đổi, đột biến là bằng chứng của hiền thể, như một dấu hiệu của sự hiện diện của một cái gì phải có ở đó để dẫn dắt chúng ta vào chỗ lầm lạc. Ngày nay, ngược lại, chúng ta thấy rõ rằng chừng nào mà lý trí bắt buộc chúng ta phải qui định nhất tính, đồng tính, sự trường cửu, thực thể, nguyên do, thực tại, hữu thể là một cách nào đó chúng ta bị vướng mắc vào sai lầm, cần phải sai lầm; dù chúng ta chắc chắn thế nào, căn cứ trên sự kiểm chứng gât gao, thì sự sai lầm vẫn có ở đó. Trường hợp này cũng chẳng khác gì sự vận hành của mặt trời: trong trường hợp kia sự sai lầm có con mắt của chúng ta làm nhân chứng, trong trường hợp này có ngôn ngữ của chúng ta làm trạng sư không ngót biện hộ. Trong căn nguyên của nó, ngôn ngữ thuộc về thời đại của những hình thức sơ khai nhất của tâm lý học: chúng ta sẽ thấy mlah ở giữa lòng sùng bái vật thần nếu chúng ta vận dụng tâm trí ý thức về những điều kiện sơ bản của khoa s. êu hình học của ngôn ngữ, nghĩa là của lý trí. Khắp nơi nó

(1) Hữu thể chân thực nhất — G.C.D.

thấy tác nhân vào tác động (1): nó tin vào ý chí như nguyên nhân tổng quát; nó tin vào « tự ngã », vào tự ngã như hữu thể và nó phóng chiếu lòng tin tưởng vào tự ngã thực thể (2) của nó lên tất cả mọi sự vật — chỉ bằng cách đó nó mới sáng tạo ra khái niệm « vật »... Khắp nơi hữu thể được quan niệm, tiếp dẫn vào, như là nguyên nhân; chính từ khái niệm về « ngã » mới tiếp nối, nảy sinh ra khái niệm về « hữu thể »... Thoạt kỳ thủy, là sự sai lầm tai hại lớn lao cho rằng ý chí là một cái gì tác động, — rằng ý chí là một năng lực... Ngày nay chúng ta biết rằng đó chỉ là một danh từ không hơn không kém... Rất lâu sau, trong một thế giới trăm ngàn lần sáng lạn hơn, sự chắc chắn, sự xác tín chủ quan, trong sự xử dụng những phạm trù của lý trí (3) đột nhiên đến với ý thức của những triết gia: họ kết luận rằng chúng không thể đến từ kinh nghiệm, — quả thật tất cả mọi thuyết duy nghiệm đều không thích hợp với chúng. Vậy thì chúng bắt nguồn từ đâu? Ở Ấn Độ, cũng như ở Hy Lạp người ta đều mắc chung một lỗi lầm này: « Ngày xưa chắc chắn chúng ta phải ở trong một thế giới cao siêu hơn (— thay vì nói trong một thế giới hạ đẳng hơn rất nhiều, điều đó mới đúng!) — « chắc chắn chúng ta phải thần thánh lắm, bởi vì chúng ta có lý trí! »... Từ trước tới nay không có gì có sức thuyết phục ngậy hơn sự sai lầm về hữu thể, như nó được hình thành bởi những triết gia thuộc trường Eleate chẳng hạn: vì mỗi chữ, mỗi câu chúng ta thốt ra đều nói lên vì nó! — Ngay cả những đối thủ của trường Eleate cũng chịu cái ảnh hưởng quyền rũ của khái niệm về hữu thể của họ: trong số những người đó có Démocrate, khi ông phát kiến ra nguyên tử... « Lý trí » trong ngôn ngữ: ôi! thật là một con mụ lương gât đão đẽ! Tôi sợ rằng chúng ta sẽ chẳng bao giờ thoát khỏi Thượng Đế vì chúng ta hãy còn tin vào văn phạm...

(1) Tater und Tun — G.C.D.

(2) Ich - Substanz — G.C.D.

(3) Vernunft Kategorien. Chữ « Phạm Trù » (Kategorie) ở đây chỉ có nghĩa là phương tiện, không mang một âm hưởng nào chữ « Phạm Trù » của Kant — G.C.D.

6

Người ta sẽ cảm ơn tôi nếu tôi có động một sự sáng suốt vô cùng mới mẻ và quan trọng vào bốn luận đề : bằng cách này tôi sẽ khiến nó dễ hiểu hơn, bằng cách này tôi sẽ khơi ra sự mâu thuẫn.

Mệnh đề thứ nhất. Những lý lẽ khiến thế giới « này » được coi như một thế giới của hiền thê, ngược lại ; lại chứng minh thực tại của nó, — một thực tại khác tuyệt đối không thể chứng minh được.

Mệnh đề thứ hai. Những đặc tính người ta gán cho « hữu thể chân thực » (1) của sự vật thấy đều là những đặc tính của vô thể (2), của hư thể, (3) — « thế giới chân thực » được xây dựng bằng cái mâu thuẫn của thế giới đích thực : quả thực thế giới hiền lộ, nếu được nhìn như thế, thì nó chỉ là một ảo tưởng thị giác luân lý.

Mệnh đề thứ ba. Nói về một thế giới « khác » thế giới này là điều hoàn toàn vô nghĩa, miễn là chúng ta không có một bản năng mãnh liệt buộc chúng ta phải báng, dèm pha và lên án cuộc đời này : trong trường hợp sau chúng ta trả thù cuộc đời bằng sự lạm dụng ảo tưởng về một cuộc đời « khác », một cuộc đời « tốt đẹp hơn ».

Mệnh đề thứ tư. Chia thế giới ra làm một thế giới « thực » và một thế giới « bề mặt », hoặc theo lối của Ki Tô giáo hay lối của Kant (sau rốt, cũng chỉ là một tín đồ Ki Tô xảo quyết) thì cũng chỉ là một dấu hiệu của sự *décadence* — một triệu chứng của cuộc sống sa đọa. Sự kiện người nghệ sĩ đặt bề ngoài lên trên thực tại không phải là một vấn nạn chống lại mệnh đề này. Bởi « bề ngoài » ở đây cũng có nghĩa là thực tại nữa, nhưng mà là dưới một hình thức lựa chọn, kiên cường hóa, sửa sai... Người nghệ sĩ bị trắng không bị thắm, — hẳn gặt đầu nói phải trước tất cả những gì còn hồ nghi và khủng khiếp trong cuộc đời, hẳn là một kẻ theo Dionysos.

(1) « wahren Sein »

(2) Nicht — Sein

(3) hay hư vô, Nichts — G.C.D.

vấn đề socrate

1

Bàn về cuộc đời, những kẻ khôn ngoan nhất của mọi thời đại đều đưa ra một phán đoán tương tự nhau : *cuộc đời vô giá trị...* Bất cứ ở đâu và bao giờ cũng vậy người ta đều nghe thấy từ miệng họ thốt ra câu nói đó, — một câu nói đầy nghi ngờ đầy phiền não, đầy chán chường cuộc đời, đầy khinh miệt cuộc đời. Ngay cả Socrate cũng nói lúc lâm chung : « Sống — là đau bệnh một thời gian lâu dài : Ta nợ đáng cứu nhân độ thế Esculape một con gà. » (1). Ngay cả Socrate cũng chán mửa cuộc đời. — Điều đó chứng tỏ gì ? Điều đó muốn *trở* gì ? — Ngày xưa có lẽ người ta sẽ nói (—Ồ, người ta đã nói rồi và nói khá lớn, nhất là những kẻ bi quan của chúng ta) : « Chắc chắn phải có một cái gì chân thực ở đây ! *Consensus sapientium* (2) là bằng chứng của chân lý. » — Ngày hôm nay chúng ta sẽ còn nói như thế không ? Chúng ta còn được *phép* làm thế không ? « Chắc chắn phải có một cái gì *bệnh hoạn* ở đây » — Đó là câu trả lời của chúng ta. Những kẻ khôn ngoan nhất mọi thời đại, ta phải nhìn họ thật gần ! Có thể tất cả những người đó chân không còn đứng

(1) Esculape hay Asclépios viết theo tiếng Hy Lạp, là Thần Y thuật hay tổ sư nghề thuốc.

Theo Platon (trong đối thoại *Phédon*), Socrate dặn dò khi hấp hối rằng : « Criton, thầy nợ Asclépios một con gà ; liệu con có nhớ trả giùm thầy không ? » Ở đây Socrate muốn ám chỉ cuộc đời nói chung là một con bệnh dây dưa — G.C.D.

(2) La văn ; sự đồng ý của những kẻ khôn ngoan. « *Der consensus sapientium beweist die wahrheit* » : « Sự đồng ý của kẻ khôn ngoan là bằng chứng của chân lý » — Ghi chú của dịch giả.

vững ? Chậm trễ ? Run rẩy ? *Décadent* (1) biết đâu ? Có lẽ sự khôn ngoan xuất hiện trên trái đất này như một con quạ khoang bị hấp dẫn bởi mùi tử khí ?

2

Quan niệm bất kính cho rằng những bậc hiền nhân vĩ đại là những *mẫu sa đọa* (2) khởi lên trong tôi chính trong trường hợp trong đó thành kiến bác học và thành kiến vô học đối chọi nhau kịch liệt : tôi nhìn nhận Socrate và Platon như triệu chứng suy đồi, như những công cụ của sự băng hoại của Hy Lạp, như những kẻ nguy Hy Lạp, như những kẻ bài Hy Lạp. « *Sự Khai Sinh của Bi Kịch* » (1872) *Sự consensus sapientium*, như càng ngày tôi càng thấy rõ — chẳng chứng tỏ một chút nào rằng họ có lý về điều mà họ đồng ý với nhau : nó chỉ chứng tỏ rằng chính họ, những kẻ khôn ngoan nhất, một cách nào đó về phương diện sinh lý họ tương tự như nhau để có cùng một thái độ như nhau đối với cuộc đời — để bắt buộc phải có thái độ đó. Sau hết, những phán đoán và những thẩm định giá trị về cuộc đời, dù tán dương hay chống lại, đều không thể đúng được : giá trị đích thực của chúng nằm trong sự kiện chúng là những triệu chứng ; chúng chỉ có thể được coi như là triệu chứng mà thôi — trong tự thể những phán đoán này là những điều xuẩn ngốc. Chúng ta phải cố gắng bằng mọi cách để lãnh hội sự tế nhị siêu phàm này là *giá trị của cuộc đời không thể thẩm định được* (3). Không thể thẩm định được bởi một người còn sống, bởi hần là thành phần, là đối tượng của chính cuộc tranh luận nữa, chứ không phải là quan tòa ; cũng không thể bởi một người đã chết vì một lý do khác. — Về phần một triết gia, nhìn một vấn đề trong *giá trị của cuộc đời*, là một

(1) Pháp văn trong nguyên bản *suy đồi*, một trong những khai ngữ của Nietzsche, chỉ những kẻ bi quan, hướng vọng quá khứ, Thiên Đàng, Thượng Đế và tuyệt vọng — G.C.D.

(2) *Niedergang* — *Typen* — G.C.D.

(3) *der Wert des Lebens nicht abgeschätzt werden kann* — G.C.D.

vấn nạn chống lại chính hần, một dấu hỏi về sự khôn ngoan của hần, một sự thiếu khôn ngoan (1) nữa — Sao ? Và những người khôn ngoan vĩ đại không những họ là những *décadents* mà họ còn không khôn ngoan nữa sao ? — Nhưng tôi xin trở lại vấn đề Socrate.

3

Xét về nguồn gốc, Socrate thuộc về đẳng cấp thấp hèn nhất Socrate thuộc dòng hạ lưu. Người ta biết, người ta còn có thể thấy ta xấu xí biết chừng nào. Nhưng sự xấu xí tự nó đã là một vấn nạn, hầu như là một bác luận nơi người Hy Lạp. Socrate có đúng là người Hy Lạp không ? Sự xấu xí thường là dấu hiệu của một dấu hiệu, của một sự phát triển bị ngăn chặn, một sự phát triển bị cản trở bởi sự pha giống. Trong trường hợp khác nó hiện ra như một sự phát triển suy đồi. Những nhà nhân loại học chuyên khảo về các tội ác học tuyên bố rằng kẻ tội phạm đặc trưng xấu xí : *monstrum in fronte*, *monstrum in animo* (2). Nhưng kẻ tội phạm là một *décadent* (3) Socrate có phải là một kẻ tội phạm đặc trưng không ? — Dù sao điều đó cũng không trái ngược với ý kiến của nhà chuyên coi tướng mạo, ý kiến khiến bằng hữu của Socrate tức giận. Trong khi đi qua thành Nhã Điền, một người ngoại quốc biết coi tướng mạo đã nói thẳng vào mặt Socrate rằng ông ta chỉ là một con quái vật,

(1) Nietzsche công kích Eugene Dühring, tác giả cuốn *Giá trị của cuộc đời*. — G.C.D.

(2) La văn trong nguyên tác, *một quái vật trên nét mặt, một quái vật trong linh hồn*.

(3) Nietzsche phân biệt hai thứ tội phạm, một thứ tội phạm vì dưng mãnh, một thứ tội phạm vì yếu hèn. Do đó có một thứ tội phạm phẩm cách cao nhã, một thứ tội phạm đáng kinh tởm. Ở đây nói về loại thứ hai, trong khi ở đoạn 45 đề cập tới loại thứ nhất. — G.C.D.

rằng ông ta chứa giấu trong mình tất cả những tật xấu và những khát vọng tồi tệ. Và Socrate chỉ đáp : « Thừa ông, ông biết rõ tôi lắm ».

4

Không những sự hoang đường và hỗn loạn của bản năng chỉ sự *décadence* nơi Socrate : mà sự bội dư của những khả năng luận lý và sự độc ác méo mó còn là những đặc tính nổi bật nơi ông ta nữa. Chúng ta đừng quên rằng những ảo tưởng thịnh giã, dưới danh từ « con quỷ của Socrate », được diễn giải theo một ý nghĩa tôn giáo. Tất cả mọi sự nơi ông ta đều quá đáng, bài hươc, hoạt kê, đồng thời đều dấu dìm, có ẩn ý, khuất khúc. Tôi cố gắng tìm hiểu xem cái đặc tính nào đã có thể khai sinh ra cái phương trình Socrate này : lý trí = đức hạnh = hạnh phúc : cái phương trình quái đản nhất và nhất là ngược lại tất cả mọi bản năng Hy Lạp xưa.

5

Với Socrate, thị hiếu Hy Lạp biến đổi theo chiều thuận lợi cho biện chứng pháp : thực ra điều gì đã xảy ra ? Trước hết, thị hiếu cao nhã đã biến mất ; với biện chứng pháp đám hạ lưu lên chân tới thượng đỉnh. Trước Socrate, những lễ lối biện chứng bị khai trừ trong xã hội thượng lưu : chúng bị coi như những kiểu cách xấu xa, chúng có tính cách thỏa hiệp bình dân. Thanh niên được cảnh giác xa lánh. Người ta còn nghi kỵ cả những kẻ trình bày lý lẽ của mình. Những sự việc lương thiện cũng như những con người lương thiện không mang phôi trần những lý lẽ của mình cách ấy. Phôi bày cái tốt lành của mình là điều vô phép. Cái cần phải chứng tỏ không có giá trị bao nhiêu. Bất cứ nơi nào mà uy quyền hãy còn thuộc về tập tục tốt, bất cứ nơi nào mà người ta không « luận lý » mà chỉ ra lệnh, thì nhà biện chứng pháp là một thứ hề : hắn bị chế nhạo, hắn không được coi trọng. Socrate là tên hề thành công trong việc

bất người khác coi mình là trọng : vậy thì chuyện gì đích thực xảy ra ?

6

Người ta chỉ chọn biện pháp khi nào không còn cách nào khác. Người ta biết rằng biện chứng pháp gây ra nghi ngờ, rằng nó không hùng hồn lắm. Không có gì để xóa bỏ hơn hiệu quả biện chứng : sự kiện này được chứng minh trong những cuộc hội thảo. Nó chỉ có thể là sự tự vệ cuối cùng của những người không có khí giới. Người ta phải dành giật quyền hành của mình : nếu không người ta không dùng đến nó. Đó là lý do tại sao những người Do Thái đều là những nhà biện chứng ; Lão Cáo già (1) là nhà biện chứng : sao vậy ? Socrate cũng là một nhà biện chứng sao ?

7

Sự hài hước của Socrate là một biểu lộ của phản kháng ? của lòng hờn oán của đám hạ lưu ? Ông ta có thích thú ném mùi tàn bạo của chính mình trong mũi dao nhọn của tam đoạn luận, như một kẻ bị áp chế không ? Ông có trả thù những người quý phái ông dụ hoặc ? Là một nhà biện chứng, người ta nắm trong tay một khí cụ tàn nhẫn ; với sự trợ giúp của nó người ta có thể làm một bạo chúa ; người ta thỏa hiệp trong khi chiến thắng. Nhà biện chứng để nó lại cho địch thủ để chứng tỏ rằng hắn không phải là một tên ngốc : hắn nổi điên và đồng thời làm mình trở nên bơ vơ không nơi nương tựa. Nhà biện chứng làm suy nhược trí tuệ đối thủ. — Sao ? Biện chứng pháp chỉ là một hình thức trả thù trong trường hợp Socrate ?

(1) Reineke Fuchs G.C.D

8

Tôi đã thông tri bằng cách nào Socrate có thể làm người ta xa lánh : Bây giờ điều quan trọng nhất là giải thích sự kiện ông ta đã mê hoặc cách nào. Ông ta đã khám phá ra một nghệ thuật chiến đấu mới, ông ta là kiếm sư đầu tiên của những giới quý tộc ở Nhã Điện, đó là lý do thứ nhất ông ta mê hoặc bởi ông ta khiêu gọi những bản năng hiếu chiến của dân Hy Lạp, — ông ta đã đưa vào giác đấu trường giữa người lớn và thanh niên một sự thay đổi. Socrate còn là một người đại dâm dăng.

9

Nhưng Socrate còn tiên đoán nhiều cái khác nữa. Ông ta nhìn thấu suốt những nhà quý phái Nhã Điện ; Ông ta thấy rằng trường hợp của ông ta, trường hợp riêng của ông ta, trường hợp ngoại lệ phi thường, ngay cả trong thời đại ông ta. Sự suy đồi tương tự thâm lắng sửa soạn ở khắp nơi : Thành Nhã Điện cổ kính đang đầy hấp hối. — Và Socrate hiểu rằng toàn thể thế giới cần ông ta — cần phương thuốc, cách chữa trị, phương pháp tự bảo tồn đặc biệt của ông ta. Ở khắp nơi những bản năng đều có trong tình trạng hỗn loạn ; khắp nơi người ta chỉ cách xa sự thái quá có một bước : *monstrum in animo* là hiểm họa chung. « Bản năng muốn đóng vai bạo chúa chuyên chế cần phải tạo ra một phản bạo chúa chuyên chế hơn. » Khi nhà chuyên coi tướng mạo đã cho Socrate thấy con người thực của ông ta, một miệng núi lửa đầy đầy mọi khát vọng xấu xa, nhà đại hải hước này đã thốt ra một câu, một câu cho chúng ta một cái chìa khoá mở vào bản chất của ông ta, « Điều đó đúng, nhưng tôi đã chế ngự được tất cả ». Bằng cách nào Socrate đã tự chủ được chính mình ? — Trường hợp của ông ta đó cũng chỉ là trường hợp thái quá, một thí dụ rõ rệt nhất của một trạng thái tuyệt vọng đang bắt đầu trở thành phổ quát : một trạng thái trong đó không ai có thể tự làm chủ mình và trong đó bản năng cái nọ quay ra chống đối cái kia. Ông ta cảm

đổ vì là thí dụ thái quá của trạng thái này — sự xấu xí khủng khiếp của ông ta khiến mọi mắt nhìn đều tỏ rõ : ông ta cảm dỗ, điều đó tự nhiên như một câu trả lời, như một phương sách, như một cách chữa trị hiền nhiên của trường hợp này.

10

Khi người ta thấy cần phải tạo ra một bạo chúa chuyên chế bằng lý trí, như Socrate đã làm thì hiểm họa một cái gì khác cũng muốn thủ vai bạo chúa chuyên chế không phải là nhỏ. Chính lúc đó lý trí được khám phá như một đấng cứu thế. Cả Socrate lẫn những « kẻ bệnh hoạn » không được tự do chọn có lý hay không điều đó có tính cách *de rigueur*, đó là phương thuốc cuối cùng của họ. Sự cuồng tín mà toàn thể tư tưởng Hy Lạp nhào vào lý trí tổ cáo một tình trạng khẩn trương : như người ta đang trong cơn hiểm họa, người ta chỉ có một sự chọn lựa duy nhất : hoặc là chìm đắm tận đáy hoặc là lý trí một cách phi lý... Chủ trương đạo đức của những triết gia Hy Lạp từ Platon là kết quả của một tình trạng bệnh hoạn ; cũng như sự thâm định biện chứng pháp của họ. Lý trí = đức hạnh = hạnh phúc chỉ có nghĩa : phải bắt chước Socrate và đương đầu với những đam mê đen tối bằng cách thường trực tạo ra ánh sáng ban ngày — ánh sáng lý trí. Phải thận trọng, sáng sửa, minh bạch bằng mọi giá : tất cả mọi nhượng bộ cho bản năng, vô thức đều đưa xuống dốc. .

11

Tôi đã thông tri cách mà Socrate cảm dỗ : ông ta có vẻ là một thầy thuốc, một đấng cứu thế. Có cần phải vạch ra sự sai lầm trong niềm tin vào « lý trí với bất cứ giá nào » của ông ta nữa không ? — Đó là một sự tự dối gạt mình về phía những triết gia và những nhà luân lý khi tưởng tượng thoát ra khỏi sự tự dối gạt mình về phía những triết gia và những nhà luân lý khi tưởng tượng thoát ra khỏi sự *décadence* bằng cách gây

chiến với nó. Điều đó ở trên khả năng họ : cái họ chọn lựa như phương thuốc, như một phương tiện cứu chuộc, lại chỉ là một sự biều lộ khác của sự *décadence* — họ chỉ thay đổi cách biều lộ của nó, chứ họ không hủy bỏ được chính nó. Socrate là một sự ngộ nhận : toàn thể luận lý nhằm cải thiện, kể cả luận lý Ki Tô giáo là một sự ngộ nhận... Ánh sáng chói lọi nhất, lý trí với bất cứ giá nào, đời sống minh bạch, lạnh lùng, thận trọng, ý thức, không bản năng, chống lại bản năng, chỉ là một sự bệnh hoạn, một thứ bệnh hoạn mới — chứ không phải là một sự trở về « đức hạnh », « sức khỏe », hạnh phúc... *Bắt buộc phải chiến đấu chống lại bản năng* — đó là định thức của sự *décadence* chừng nào mà cuộc đời còn đi lên thì hạnh phúc và bản năng là một.

12

Tự ông ta có hiểu điều đó không, ông ta, người thận trọng nhất trong những kẻ tự dối gạt mình ? Ông ta có tự thú nhận với mình vào giây phút cuối cùng, trong sự *khôn ngoan* của lòng can đảm trước cái chết không ?... Socrate *muốn* chết : — không phải Nhã Điện mà chính là ông ta tự trao cho mình chén thuốc độc, bắt buộc Nhã Điện trao cho mình chén thuốc độc... « Socrate không phải là thầy thuốc », ông ta thăm nhủ : « chỉ có cái chết mới là thầy thuốc ở đây... Chỉ có Socrate mới đau một cơn đau dài... »

nietzsche

PHẠM CAO HOÀNG

tháng tám

Tặng Bảo Khanh

MÙA CŨ

ngồi đây đã suốt bao chiều
trông con é liệng đi hiu bên trời
một mùa hoa cũ xa xôi
bỗng vang âm giọng em cười năm xưa
trời xanh không bóng mây che
mà lòng anh chín mấy mùa tương tư
thoảng trong sương khói mặt mờ
bóng ai lẳng đãng bên bờ quạnh hiu

MÂY TRẮNG TRỜI CHIỀU NAY

đất trời một cõi buồn thiu
mây, ô mây trắng bay nhiều em ơi
mây qua như tóc thu người
buồn tênh anh đứng bồi hồi trông mây

BẢO KHANH

gửi em một nụ hôn này
 ngoài kia hoa khế rụng đầy trước sân
 lòng anh vừa có đóa hồng
 nở trong hạnh phúc cho nồng tình nhau
 gửi em, dù có mai sau
 trái tim anh rụng bên cầu trăm năm

BÔNG SỨ TRẮNG

cài lên tóc của em ngoan
 vài bông sứ trắng để còn nhớ nhau
 thiên thu có bạc mái đầu
 nhìn bông sứ cũ tưởng màu áo xưa

KHÚC HÁT TÀN ĐÔNG

1

tôi có một trái tim
 cóng buốt mỗi chiều mưa trút xuống
 cũng như em có một tấm lòng
 lạnh thắm hơn bóng tối
 đêm đêm tôi vuốt lại tóc mình
 mà vui đời hlu quạnh
 có phải đôi mắt đỏ
 mùa giữa giòng đời xuôi ngược
 em đã cho tôi sự sống
 có phải đôi mắt đỏ
 mà tôi ngó lại đời mình
 ngỡ đã ngàn năm

2

tôi đã lặng lẽ ra đi
 đầu hè nghĩ có ngày trở lại
 cũng như tôi đã nguyện với lòng
 sẽ mãi mãi là nỗi cô độc riêng mình
 bởi hôn tôi đã ứa tình em
 tôi bỏ đi như người thua cuộc
 nào hay biển cứ níu chân tôi
 em còn về qua những con đường mưa bụi
 thì áo em còn lộng khắp trời
 tôi đã tự chôn thân trong nhà mồ
 ngoài kia, bước chân chim em vẫn bình thản
 tiếng hát em vẫn âm âm bất tận
 vì vu và buồn bã
 tôi tưởng đã vỡ tim

3

những thành phố tôi đã đến
 em vẫn mịn màng như đám bụi xe
 tôi có nỗi thắm lạnh của mình
 để khóc cho một đời bi thương
 có khi tôi nhìn thấy ở kẻ lạ
 bóng dáng u ẩn của em
 tôi nghe tim chùng như rướm máu
 em làm sao thấy được giòng sông
 chiều chiều tôi soi bóng
 em chưa thấy những phố mưa
 sáng ngày tôi lăm lăm
 hay dừng lại bên đường
 đôi mắt trông về cội mù tằm
 cho lòng đỡ hui hắt

4

chiều mùa đông tôi mặc áo len
 đứng bên thành nở bông hoa trắng

ngoài xa sóng đang vỗ 1 ầm
và biển sắp chiếm đoạt linh hồn tôi
tôi biết mai này những bông trắng kia
sẽ điu hiu rụng xuống
tôi sẽ nhặt một bông
cắm vào lòng đau đớn

4 bis

chiều mùa đông tôi trải hồn mình
chờ mưa giăng phơi phơi
hàng soan già vẫn vô tình
chờ vợ những nhánh tàn phai
còn có nỗi quạnh hiu nào
tạt từng cơn gió bắc
còn có chút nhiệm màu nào
tôi nghe như có đôi mắt em
quyện trong mưa bụi
hình như lòng tôi bỗng nhẹ nhàng
bởi trong nỗi khổ đau tuyệt vời
tôi đã tìm thấy em bên vực hạnh phúc

5

tôi đã hát những bài ca chết
vọng từ nỗi đau thương của một đời người
tôi đã ca tụng và ngưỡng mộ vô cùng
trái tim tôi
đôi khi nghe mưa bắc tạt trên đầu
tôi ngỡ mình đang sống trong vực thẳm
lúc đó con đường tôi bước tới
phải chăng là cũi âm u của địa ngục
em nào biết trong mưa kia
mang mang màu nhung nhớ
và trong mảnh hồn giá buốt của tôi
những ly tan đang vỡ vụn
tôi đã hát những bài ca

như những bản thánh ca
chảy miên man trong khu thánh đường
chiều nay tôi chợt nhớ vô vàn
những buổi sáng chủ nhật
nơi nhà đời, em đã đến cùng tôi

6

tôi là kẻ tội đồ
mà gông cùm là đôi mắt của một người nữ
đêm đêm em đè nặng trái tim tôi
đêm đêm em dẫn dụ tôi
tôi cần rằng mà nghe cô độc hiện về
thăm trong từng mạch máu
tôi ngậm tâm mà nghe đời mình tàn tạ
sau một cuộc viễn dẫu
chiều nay tôi gửi em
trái tim tôi khô máu

phạm cao hoàng

NGUYỄN NGỮ

trong bóng cây trên cao

Lên hết đoạn dốc, người thanh niên cho xe gắn máy chạy chậm lại, từ từ quặt vào cổng bên đường. Hai trụ cổng xây bằng đá khối chắc nịch, hình như trước kia có một tấm biển nào đó gác ngang ở trên nhưng bây giờ đã bị hỏng mất, chẳng ai chú ý tới. Con đường trải đất Biên hòa nối từ lề đường nhựa đầu đình dốc, qua khỏi hai trụ cổng, dài ra thênh thang giữa vườn cây, mặt sỏi đỏ nâu khô sạch, nhiều lá vàng và những cành củi nhỏ rụng nằm rải rác. Khu vườn dàn rộng hai bên đường. Cây trồng thưa, thân trắng ửng, lá kết dính vào nhau thành một tán xanh rì rào với gió trên cao, cỏ non tươi bám kín mặt đất. Da trời không mây xanh lộng bát ngát, mặt trời sớm mai đang sáng trắng ở lưng trời phương Đông và gió đang từ hướng Đông Bắc lồng lộng thổi mãi về. Theo dấu mặt trời, những bóng cây bên mạn phải đổ nhào xuống che kín suốt nửa mặt đường, những bóng cây bên mạn trái hắt kẻ treau bãi cỏ nắng sáng thành từng nét đen dài song song lặng lẽ.

Ngay từ đầu trụ cổng, một lối mòn nhỏ chia khỏi đường lớn chạy quanh quẩn qua các gốc cây, mắt hút về phía cuối vườn mạn trái. Nắng từ những khoảng lá thưa trống đang soi xuống từng vùng trên lối nhỏ đó, đang soi thấy dáng cô bé một mình chậm rãi từ cuối vườn đi ra, Lối mòn im thắm, những vùng

nắng sáng di động với gió và cô bé lặng lẽ bước tới. Áo len xanh cao cổ, tóc thả dài lòa xòa quanh vai, quần pijama ống rộng lấm chấm hoa xanh, hai tay vòng lại trước ngực, hai bàn chân trắng nhỏ trong đôi dép da. Cô bé đứng lại khi xe gần máy của người thanh niên vào cổng. Người thanh niên cho xe chạy từ từ, nhìn quanh quất hai mạn sườn, bắt gặp cô bé đang đứng vòng tay nhìn ra và ngừng xe lại, tắt máy, hất chân chống xuống, rút chùm chìa khóa dính vào đầu ngón tay trở đưa lên quay quay ngang mặt, huýt sáo miệng đi nhanh qua khoảng cỏ, tiến về phía cô bé. Cô bé vẫn đứng bất động vòng tay nhìn ra

— Huyền ra đây đợi chú lâu chưa ?

— Huyền cũng mới ra Sao chú lên gì mà muộn vậy ?

— Buổi sáng bận quá, mấy chú bạn kéo đi café ngồi tán gẫu từ 7 giờ mãi tới giờ.

— Trời ơi, tán gẫu không mà chú cũng bảo là bận quá à.

— Ờ, thỉnh thoảng lại dùng sai chữ nhĩ.

Cô bé mím môi, hai vai làm bộ co lại, tay vẫn vòng chặt trước ngực, mái tóc lay động và khuôn mặt trắng thoát mơ hồ còn những dấu vết tuổi thơ, đôi mắt đen thắm riềm mi, khoảng trán nhỏ yên lành, hai má bầu bĩnh nũng nịu. Người thanh niên có vẻ già dặn, áo quần xanh xám, đứng tựa lưng vào thân cây bên lối mòn cạnh cô bé, đem thuốc hút. Que diêm, cháy lòa giữa bàn tay che gió, diều thuốc bắt cháy trên môi, ngậm thoi đầy thở khỏi miệng mũi, tan nhanh.

— Chú mới uống café ở quán Xuân Xanh phải không ?

— Sao tài vậy, bộ Huyền vừa xuống phố lên à ?

— Đâu, bữa kia chú mới nói với Huyền đó mà, Huyền đoán vậy thôi.

— Bữa kia chú nói sao ?

— Chú bảo cái quán café ngon nhất phố...

— Ờ nhĩ.

Hai người rời khỏi gốc cây, chậm chậm men theo lối mòn đi sâu trở về cuối vườn. Gió diu diu thổi mãi, lá vàng nhỏ rụng bay chấp chới quanh hai người, qua những vùng nắng sáng; thỉnh thoảng vài ba chiếc đậu dính vào mái tóc và vai áo cô bé rồi lại vất vưởng bay đi. Người thanh niên vẫn thở từng

ngậm khói đầy, đùa giỡn với chùm chìa khóa móc đầu ngón tay trở.

— Sao Huyền không ở trong nhà đợi chú mà ra đây làm gì.

— Trong nhà có khách. Cháu biết chứ không thích khách lạ, phải không?

— Khách lạ đâu vậy?

— Ba ông mới đến sáng này, hai ông Đà Nẵng, một ông Huế.

— Đến làm gì thế?

— Ô hay, Huyền làm sao biết?

Đôi mắt cô bé ngược lên nhìn người thanh niên, hàng lông mày hơi cau lại và nụ cười vẫn còn trên môi. Một cọng cây nhỏ rơi dính vào mái tóc cô bé, người thanh niên nhẹ hất đi, cả hai tiếp tục bước tới và chẳng rõ nghĩ ngợi gì đó, người thanh niên khẽ thở dài. Tiếng thở dài tan lẳng trong gió, nhưng cô bé vẫn nghe thấy:

— Gì vậy chú?

— Cái cọng cây.

— Cọng cây sao?

— Nó rơi trên tóc Huyền chứ vừa nhặt đi.

— Không. Huyền hỏi gì mà chú vừa thở dài kia.

Cô bé lại nhíu mày ngược nhìn. Người thanh niên bật cười.

— Thế à, chú cũng không biết nữa. Có lẽ Huyền nghe lầm tiếng gió đó.

— Huyền nghe rõ mà, gió gì lại thở dài.

— À nói gió thở dài chú mới nhớ, chú kể cho Huyền nghe phim Spartacus chưa nhỉ?

— Phim sao, có hay nhất không?

— Hay. Phim thuật lại cuộc nổi dậy đầu tiên của dân nô lệ. K. Douglas đóng, chú chưa kể hả?

— Chưa. Sao chú?

Người thanh niên hút hết đoạn thuốc, nói sơ qua nội dung cuốn phim, ngừng lại ở xen anh chàng nô lệ Spartacus thủ lãnh của lực lượng nổi dậy đang chuyện trò với người yêu — một nữ nô lệ xinh đẹp — bên giếng suối nhỏ, trong cánh rừng thưa gần chỗ đóng quân, Spartacus không biết vì sao có gió và gió từ đâu lại, nàng nữ nô lệ trả lời, giọng mơ mộng: gió đến từ một hang

đá trong núi xa, nơi có vị thần trẻ tuổi đang nhớ nhung người yêu và buồn bã thở dài. Câu nói của nàng nữ nô lệ làm cô bé cười thích thú, mơ mộng theo.

— Rồi sao nữa chú.

— Lẽ dĩ nhiên qua mơ mộng đến thực tế, hết vui đến buồn.

— Thực tế, buồn: nàng nữ nô lệ xinh đẹp trở về với kiếp nô lệ, học đũa con nhỏ của Spartacus trong tấm chăn trắng đi theo tên chủ cũ, khi cuộc vùng dậy đã bị dẹp yên, Spartacus đã bị đóng đinh trên thập giá với hàng trăm đồng đội khác, ngoài đầu nhìn theo vợ bằng con đi hút cuối đường xa. Hết. Và chế độ nô lệ đương hoàng tiếp lại, hàng chục thế kỷ nối dài theo, hết đời nô lệ này sang đời nô lệ kia, qua những cuộc nổi dậy khác, những cuộc chiến tranh khác và chiến tranh bây giờ đang căng bít cả mặt đất, dưới tất cả mọi hình thức, bằng đủ các tên gọi tốt đẹp, hàng triệu Spartacus vô danh vô phúc đang chết vừa thân mất tích trong các hang hốc trên khắp bán đảo Đông Dương, đang thở dài khóc lóc, đang tuyệt vọng kêu gào. Người thanh niên đã có một thời chen chúc tuyệt vọng dọc các hang hốc đó, và đã thoát ra, tìm đến đây; cô bé cũng biết vậy, biết nhưng hồ như chưa bao giờ để ý tới, bởi đầu óc bé mọn của nàng không thể hình dung ra gì được cả và bây giờ thì nàng đang mãi nghe tiếng nói của người nữ nô lệ xinh đẹp vắng vắng trong chuyện kể.

— Mà cô đó tên gì, chú?

— Ai?

— Cô nữ nô lệ...

— Xem phim lâu quá giờ chú cũng quên mất rồi.

Cô bé chép miệng: uống nhĩ, và nói lặp lại lời nói của người nữ nô lệ: gió đến từ một hang đá trong núi xa, nơi có vị thần trẻ tuổi... Người thanh niên nhìn đôi môi cô bé mấp máy, mỉm cười, nhắc một đoạn trong câu nói mà cô bé quên. Và gió từ phương Đông Bắc bên sau vẫn triển miên thổi tới. Từ phương Đông Bắc, từ vườn cây bên mạn phải, từ những núi đồi chập chùng bên kia vườn cây, từ biển khơi nào đó xanh xa bên sau đồi núi, từ những đường chân trời yên vắng ngàn năm. Gió rì rào thổi, không một giây phút ngừng dứt và những

ngọn lá vàng nhỏ vút vương rung bay hoài quanh hai đứa. Gió qua vườn cây này man man tràn xuống vùng thị trấn đằng trước, cách mấy đoạn dốc thấp dọc quốc lộ. Ở đó chuông nhà thờ đang rỗng rã đổ với buổi sáng chủ nhật, có quán café Xuân Xanh dai dẳng những khúc hát tình sầu tình vui, có lính tráng lăm lăm và xe nhà binh Việt Mỹ Đại hàn đầy bụi đất găm hủ ỏ ào, có chợ búa chen chúc, có những cụ già đi cư thì thăm dề-su-ma-nay-chúa-tôi, có căn phòng đầy tàn thuốc lá của người thanh niên đã khóa chặt cửa, có trung tá nói tiếng tây bồi và binh nhì hạ sĩ lặn lết quanh năm. Gió vẫn thổi. Và ở đây, 2 đứa, một trai một gái, đang lang thang chuyện trò giữa vườn cây hoang rộng xanh như cánh rừng thưa; đứa trai với lòng quên lãng và đứa gái với những nỗi mơ màng xa xôi.

Cách khoảng gần 20 năm trước, lúc cô bé chưa có giữa đời, nơi đây là vùng đất dành thí nghiệm các giống café vừa ở ngoại quốc đưa về. Cây hoang ít rễ, có thân cao lại nhỏ và thưa được chọn đem trồng làm cây che nắng cho café. Mỗi đợt cây thí nghiệm được ấn định trong một khoảng thời gian nào đó, xong lớp này sẽ bị đốn đạ, nhường đất cho các lớp cây khác. Đợt thí nghiệm này mới đốn xong, đợt khác chưa kịp trồng xuống, tình hình đất nước thay đổi, tất cả tạm thời dẹp lại: bọn kỹ sư và chủ đồn điền Tây về Tây sau ngọn cờ trắng, phát phối bay trên đồn lũy Điện Biên, bọn kỹ sư Việt nam hoặc đi Tây theo Tây hoặc về Sài Gòn làm việc khác, bọn chuyên viên và phu phen đổi nghề, dăm ba người còn lại tiếp tục ăn lương chính phủ với bạc tiền càng lúc càng mất giá theo tuổi già mình và những gốc cây vươn cao. Trong số chuyên viên lầy lắt còn lại đó có ông bố của cô bé. Ông bố là một công chức của bộ canh nông, có thành tích chính trị không đẹp sao đó, bị bọn chủ Pháp đẩy từ Hà Nội vào từ năm 1939; mấy năm sau gia đình thu dọn vào theo, con cái một phần được sinh dề ở đây và cô bé là đứa con sau cùng 17 tuổi, tóc dài, áo len tím ngắn tay của những ngày đi học và áo len xanh dài tay của những ngày ở nhà, nói giọng Bắc. 17 năm với cây cỏ sương mù và chim chóc của thị trấn, trong bóng xạ của vườn cây, nữ sinh của trường trung học thị xã, lòng đầy mơ mộng về những

phố quê cha quê mẹ trong chuyện kể gia đình và những phố nắng gió bình nguyên ven biển trong chuyện kể của người thanh niên. Người thanh niên là con cái của những phố đó, chìm nổi qua các hố hào mặt trận, tình cờ dạt lại đây, quen cô bé trong một buổi picnic, thuở cô bé còn 16 tuổi, quen luôn gia đình cô bé và đang nôm nống ngày ra đi, đang vui vẻ cười đùa chú cháu. Chú và cháu. Chú có một dĩ vãng bên sau không dám nhớ, một tương lai sát gần đằng trước không dám hình dung, một ngày ra đi sắp tới không biết đi về đâu và cháu có bóng vườn cây che xanh tuổi thơ, chưa biết một ga phố đường dài nào bên ngoài cái thị trấn di cư chệch mọi này. Chú nghiện café như nghiện thuốc lá và ông bố cháu lại có một vườn café trồng ít giống café ngon để dành gia dụng, đem chia bớt cho chú. Mỗi ngày từ nhà cháu đi bộ ngang qua vườn cây, ra đường lớn, đứng lại với đám bạn gái, chờ đón xe lam về phố; đi bộ qua phố từ bến xe lam đến trường, ngược trông lên căn phòng của chú luôn luôn cửa khép, thỉnh thoảng thấy chú trong các quán nước đi ra, đứng bên sạp báo đầu ngã tư hoặc hút thuốc dọc đường. Mỗi sáng chúa nhật chú lại xách xe gắn máy của ai đó lên nhà cháu lấy café theo lời hẹn từ tuần trước. Khi nào chú cũng lấy một ít vừa đủ uống trong tuần thôi: lấy nhiều dề nó nhạt hương mất còn gì. 8 giờ sáng chúa nhật, cháu thức dậy ra đứng trước cửa một lúc thế nào cũng thấy chú lên. Có thể chú sẽ cốc nhẹ vào đầu chú một cái, có thể chú sẽ ngồi nói chuyện cỏ cây gì đó suốt cả buổi sáng, có thể chú sẽ ở lại ăn cơm trưa, có thể chú sẽ rủ cháu ra vườn đi loanh quanh, có thể chú sẽ ngồi xuống cỏ tựa lưng vào một gốc cây nào đó hút thuốc rồi ngủ thiếp luôn khi cháu còn ngơ ngẩn đứng trông trời trông đất một mình, có thể lúc chú về sẽ được mang thêm một ít trái cây cạnh gói café nữa. Chúa nhật tuần này lên, ra về, hẹn lại chúa nhật tuần sau: và chúa nhật tuần sau rồi chắc chắn thế nào chú cũng lên cả. Từ bao giờ đến bây giờ, bao nhiêu buổi sáng chúa nhật, tất cả đang như một trò chơi, một thứ thói quen. Một thứ thói quen ngọt ngào không thể dứt bỏ mặc dầu hơi mất thì giờ. Một trò chơi lành mạnh, phải có.

Sáng nay, lúc chuông giáo đường âm âm rờn rã với mấy cụ già chít khăn mỏ quạ làm bầm dề-su-ma-nay-chứa-tôi dưới phố kia, hai chú cháu lại tiếp tục trong trò-chơi-lành-mạnh-phải-có-nơi này. Hai chú cháu đi chậm chậm, chú hút thuốc mồm cười và cháu luôn miệng nói, cháu đang nhái giọng ông khách dân Huế cho chú nghe: ô, ni, mi đi mô rựa mi. Tiếng nhái giọng cứng nặng như tiếng mọi làm cả hai chú cháu cùng ngật nghiêng cười.

Cây thưa chung một giống theo chiều dài lối mòn dành lại dần, tiếp sang vùng cây tạp chũm rậm kín xanh um. Sau vùng cây rậm một ngôi nhà ngói hoang phế hiện ra: mái nâu thẫm đầy rêu, tường vàng sẫm, vôi gạch hư đổ chất đống, nền lờ nhát tối tăm. Khu vườn sắp hết. Bên kia vùng cây và căn nhà hoang phế đó là con đường đất Biên hòa từ đầu hổng vườn bẻ góc vuông chạy bực lại, ranh giới chia rừng cây hoang và vườn trà, vườn sầu riêng. Hai chú cháu quay trở lại. Đến giữa vườn, như chợt nhớ, người thanh niên đứng lại:

— Không lẽ hai chú cháu mình ở đây hoài à, biết bao giờ mấy ông khách ôn dịch mô tê đó về để vào.

— Hay là chú cứ vào nói chuyện với họ đi.

— Thế còn Huyền?

— Huyền ở đây một mình.

— Huyền ở đây làm cái khỉ mốc gì?

— Chút nữa Huyền đi kiểm mấy con nhỏ bạn chơi.

— Rồi chú sao?

— Thì chú vào nói chuyện với bố Huyền và mấy ông khách chớ sao nữa.

— Mà nói chuyện thế nào?

— Ô hay, Huyền làm sao biết.

Người thanh niên bật cười và cô bé yên lặng cúi xuống, hai bàn tay mân mê chót ngọn tóc thả dài trước ngực, đôi má đã bầu bĩnh sẵn hình như lại bầu bĩnh hơn một chút nữa. Người thanh niên đem thuốc hút, chum môi thở khói vào khuôn mặt nghiêng cúi của cô bé.

— Huyền giận chú đó à?

— Giận đâu. Chú có làm gì đâu mà Huyền giận.

Cô bé vừa nói vừa khẽ lắc đầu vẩy tay gạt đuôi lớp khói

cả hai cùng yên lặng một lúc. Người thanh niên lại nói, vẫn cái giọng đùa giỡn cũ:

— Bộ Huyền muốn chóng già cho vui à, đẹp đẽ gì. Cô bé ngược lên, đôi mắt trong đen ngơ ngác mở lớn:

— Huyền có nói Huyền muốn già bao giờ đâu nào.

— Không muốn già sao nhần mặt cau mày hoài vậy.

— ...

— Cứ chịu khó nhần nhần nhú nhú hoài vậy, cỡ 30 tuổi chắc chắn Huyền sẽ có một cái mặt khá độc đáo, có thể chít thêm khăn mỏ quạ, đeo thêm râu chunđi, bảo tôi nà người Lam định theo cha Nê hữu Từ...

Câu nói được phát âm theo cái giọng của đám dân di cư 54 ở các khu trú mật quanh thị xã làm cô bé bật cười thành tiếng ròn tan.

— Bộ chú ghét mấy bà già đó lắm sao?

— Ghét. Ghét nên muốn Huyền đừng già.

Cô bé chớp mắt:

— Làm sao mà khỏi già được.

— Thì cứ cười, cười cho lâu già. Cười chú xem nào.

Vâng lời người thanh niên, cô bé lại nhướn miệng cười. Nụ cười trên môi và niềm vui thắm vời trong đôi mắt yên lặng. Hai người bước đi thêm một đoạn ngắn, người thanh niên lại đứng lại.

— Hay là thế này nhé.

— Thế này sao chú?

Cô bé đứng lại theo bạn, ngược lên đợi chờ.

— Đề chú vạch chương trình cho xem. Chẳng lẽ bây giờ hai chú cháu cứ quanh quẩn ở đây, bỏ cả buổi sáng để đợi mấy ông khách ôn dịch đó ra về.

— Được rồi, nhưng chương trình sao?

— Không có chương trình mẹ mốc gì cả, hai chú cháu đi rong, đi bằng xe.

Cô bé yên lặng một lúc, nhìn về phía đầu cổng vườn.

— Mà đi rong ở đâu chú?

— Đã bảo đi rong còn hỏi đi đâu. Thích đâu, đi đó.

— Được rồi. Chú đợi Huyền chút nhé, đợi chớ đừng ngồi hút

lương khai phá thêm đất đai mới ; rồi mặt trận mở lớn, bom đạn trút tới. Ông bỏ về Sài Gòn mở tiệm buôn bán, giao nhà cửa và quyền cai quản đồn điền lại cho người đàn bà không gia đình. Ông coi cái đã ở giúp việc cho ông từ thuở ông mới qua Việt Nam lên giờ. Căn nhà rộng thênh thang giữa vùng cây già, tất cả những cửa lớn cửa nhỏ quanh năm khép kín — trừ lúc ông BB lên, người đàn bà tóc bạc trắng quanh quẩn tới lui với trò chơi nuôi chim rừng : một số chim đã trở thành gần như gia súc, suốt ngày quanh quẩn với người đàn bà, ăn chung sân với gà vịt, một số khác coi căn nhà và vùng cây như một nơi nện hò, mỗi năm đến mùa thiên di ngang qua đều sà xuống nghỉ kiếm thức ăn. Câu chuyện ngừng dứt khi xe bắt đầu trèo lên dốc cao. Người thanh niên đổi số, tiếng máy rú lớn át cả tiếng nói cô bé. Cô bé phải chồm người tới trước, áp ngực níu tay bầu lấy vai người thanh niên.

Con đường sỏi đỏ vắt dựng giữa lưng đồi trồng trà, đến nửa chừng đồi, chia làm hai nhánh : một dẫn vào căn nhà và đoạn cuối vùng cây, một đi thẳng dẫn lên mồm đất cao tít đầu vùng cây. Tay vẫn bám vào vai người thanh niên, cô bé hồi lớn khi xe đi thẳng tới khỏi ngã ba.

- Sao không vào lối kia chứ, lên đâu trên này ?
- Lên đây rồi xuống sau. Huyền chưa lên trên này à ?
- Chưa, chứ.
- Lên cho biết.

Hết con dốc, đoạn đường phẳng bọc quanh lại bên bờ đất bị đục thẳng đứng trông ra thung lũng sâu đầy đá tảng chênh vênh trắng bạc chồng gối lên nhau. Hầu hết cây trên mồm đất này đều là thông. Thông già cao vút lên, thân cột tròn, lá xanh hù vầy vì vu giữa gió lớn tỏa bóng mát che kín cả mấy tầng đá và đoạn đường. Căn nhà gỗ của người đàn bà khuất dáng bên kia vùng cây rừng rậm kín sau đám thông, và đằng trước, 3 hướng trời mênh mông xanh mở ra với mặt của hai đũa : những đồi lũng thấp thoai thoải nối vào nhau như một cánh đồng, những lối đi đất trắng nổi rõ, rải rác những căn trại nghỉ chân của bọn dân làm trà ; và bên kia cánh đồng trà là mấy ngọn đồi cao tiếp vào ngọn núi lớn nhất dựng lên im ỉm. Cây già hàng ngàn đời chấp

chàng kín quanh thân núi, chen vào những ngọn cây xanh thăm đọt vài ba tàn hoa dẻ nở trắng nhạt bất động. Lần đầu tiên mới thấy khoảng mênh mông này, đôi mắt cô bé mở ra ngỡ ngàng, mái tóc dài bị gió tạt mạnh hất trùm cả khuôn mặt. Người thanh niên nhìn cô bé, cười :

— Sao, chưa lên lần nào cả phải không ?

— Chưa, Huyền không ngờ trên này đẹp quá chứ há ? Thế mà chú biết, bữa tết đi với bọn nhỏ bạn lên thăm bà già, Huyền bảo đi sang bên này chơi con nhỏ Kim nó nói sang làm gì cho mệt, nó sang một lần rồi, xấu lắm. Chứa láo.

— Rồi Huyền nghe con nhỏ đó nên cũng không sang ?

— Không.

— Vì nếu chú không dắt lên thì e suốt đời chẳng bao giờ lên đến đây ?

— Biết đâu.

— Ai dắt đến nữa mà biết đâu ?

— Huyền đi một mình không được à. Huyền thường lấy xe bố đi một mình hoài.

Tay nắm giữ lấy ngọn tóc, cô bé vừa nói vừa đến nhảy lên ngồi trên lưng tảng đá, dưới thông hai chân xuống đất. Người thanh niên nghiêng vào sau tảng đá, quẹt lửa đốt thuốc, đứng lên, ngậm khói vừa thở khói miệng đã bị gió cuốn mất nhanh. Cô bé trở vào đám lá chổng thành lớp khô dòn sạch sẽ trên mặt đường.

— Chắc trên này cả mấy năm chẳng có ai lên đến bao giờ chứ nhỉ ?

— Có lẽ vậy.

Người thanh niên đứng tựa cùi chỏ vào lưng tảng đá cạnh cô bé ngồi, hút từng hơi thuốc dài và chợt hơi chân đá tung đám lá khô lên. Gió từ bên sau lộng tới cuốn đám lá bay ra khỏi mồm đất, mất khuất vào vùng thung lũng phía dưới. Cô bé nhìn theo mấy ngọn lá, nhìn sang núi lớn bên kia đồng, cười thương trực trên môi.

— Mai Huyền về lớp tha hồ nói phét với bọn nhỏ bạn.

— Nói phét sao ?

— Nói Huyền vừa tìm được nơi này. Chắc hẳn chưa đứa nào biết cả. Đẹp quá.

— Có nói chú dắt Huyền đi tìm không?

Cô bé lắc đầu, mắt vẫn mơ nhìn xa xa, đôi mắt bầu bĩnh hơi phồng ra với tiếng trả lời ngắn gọn và nụ cười mím im:

— Không.

Người thanh niên cười thành tiếng nhỏ.

— Sao vậy?

— Huyền không nói chứ sao.

— Sao lại không nói?

Cô bé lắc đầu mạnh hơn.

— Huyền không nói mà, không bao giờ nói đâu.

Tiếng cười người thanh niên nở lớn hơn. Cô bé cần mồi cười nhìn ra xa, dáng lưng túng, đôi má hơi au hồng lên. Người thanh niên đốt nốt điếu thuốc mới, thả mẫu tàn xuống đất, di nát, đôi mắt tinh nghịch quay qua bạn, vẫn giọng nói đùa cợt cũ:

— Rồi bữa nào chú đi Huyền có còn lên đây chơi một mình không?

Sự thay đổi thoáng nhanh trên mặt cô bé, nàng quay lui:

— Chú đi đâu?

— Đi đâu làm sao chú biết được. Có thể vào trại tù, có thể bị bắt đi lính lại hoặc trốn ẩn trong phố nào đó.

— Mà chú đi là gì vậy, sao chú không ở đây?

— Ở đây lâu quá rồi. Không lẽ ở hoài suốt đời sao.

Giọng cô bé càng lúc càng dịu buồn nhỏ nhẹ, đôi mắt chớp khẽ với giọng người thanh niên đều đều lại dần.

— Chú đi vậy rồi bao giờ chú về?

Người thanh niên lại cười thành tiếng nhỏ.

— Làm sao chú biết.

— Thế bao giờ chú đi, chú?

— Chắc không lâu nữa đâu.

Mẫu đối thoại dứt, hai đứa rơi vào sự im lặng buồn bã. Gió vẫn lộng hú mãi qua những tầng cây. Hai đôi mắt lơ lơ nhìn hướng trời đằng trước. Một lúc sau người thanh niên lại đốt nốt thêm một điếu thuốc mới, thở khói, di tắt mẫu tàn, quay sang bạn:

nửa khuôn mặt cô bé đang bị mái tóc dài cuốn che, đôi mắt vẫn đắm đắm xa vời.

— Thôi mình vào trong kia thăm bà già rồi về luôn, Huyền.

— Còn sớm mà, ngồi đây chơi một chút đã chú.

— Gió quá nhí, thuốc vừa đốt đã tàn liền. Gió này thì có lẽ ông thần không còn buồn bã thở dài nữa mà đang nổi cơn điên. Cô bé lại quay lui, nhún mày:

— Ông thần nào, chú?

— Ông thần trẻ tuổi nhớ người yêu. Bộ chú mới kể đó mà quên rồi à?

Cô bé nhún miệng cười, mắt lại nhìn ra xa.

— Ờ nhí.

Người thanh niên nhìn theo hướng mắt cô bé.

— Huyền có thấy mấy tầng hoa trắng trắng đó không?

— Thấy. Hoa dễ phải không chú?

— Ừ, hoa dễ.

— Đẹp quá nhí, thế mà bây giờ cháu không đề ý.

Giữa màu xanh của những ngọn cây ngang đầu nhau dày thắm trên triền núi, mấy tầng hoa dễ trắng nhạt nổi rõ hẳn lên, có tầng đứng thưa ra xa rồi, có nhiều tầng kết lại thành hàng dài ven bờ các giòng suối dọc xuôi từ đỉnh xuống. Hoa dễ nở với mùa mưa về cao nguyên, khi những vườn cây trái bắt đầu nặng chín quanh thị trấn này. Gió Đông Bắc theo nhịp mùa thổi mãi qua thị trấn, kéo mây từng giải dài bay xuống hướng Tây Nam. Bên kia núi, xa ngút cuối đường mây bay đó là biển khơi, là những thành phố thị trấn miền biển, những nơi chốn người thanh niên sắp tìm về bởi không lẽ ở đây hoài suốt đời hay sao. Bàn tay cô bé từng lúc nắm giữ mái tóc rồi lại lơ đãng thả buông ra, gió lại cuốn hất trùm cả mặt, nàng ngược lên ngó quanh, đưa tay trở.

— Chú hái dùm Huyền sợi dây kia kia, chú.

— Làm gì vậy.

— Buộc tóc đây nè, gió quá.

Người thanh niên quay lui nhìn sợi dây leo buông thông bên thân cây thông và bước lên lưng khối đá thấp gần đó, với bút móng. Sợi dây nhỏ xanh, nhiều lá, có những nụ hoa hồng nhỏ

nhỏ dính quanh. Người thanh niên ngắt bớt lá, chừa lại một số với những nụ hoa, đưa cho cô bé.

— Sao chú không ngắt hết luôn ?

— Cứ để vậy.

— Để làm gì kỳ cục thế này ?

— Chú bảo cứ để vậy, Huyền buộc vào xem nào.

Cứ để vậy, chú đứng tựa bên tảng đá hút thuốc cười xem cháu buộc tóc. Một tay cháu nắm giữ ngọn tóc, một tay lồng sợi dây vào, dáng khó khăn lúng túng trước đôi mắt của chú và chú nghiêng người tới buộc giúp cho. Ngọn tóc được cột gọn lại, mấy chiếc lá có hoa kết thành vòng quanh vai, một đoạn dây thừa lá xanh hoa hồng tươi thả dài xuống trước ngực. Cô bé nâng sợi dây lên, vuốt nhẹ mấy chiếc lá, nhìn sang đôi mắt của người thanh niên, cười dòn tan tựa hồ đã quên mất tất cả.

— Kỳ cục, vừa mắt chú chưa ?

— Nhất thiên hạ rồi.

— Cái gì chú cũng nhất. Nhất phở rồi nhất thiên hạ.

Vấn in tay vào lưng tảng đá, nụ cười yên lặng và đôi mắt đắm đắm nhìn cô bé, chợt người thanh niên thả nửa điều thuốc hút dở xuống đất, dứt tất, nói nhanh.

— Quên bằng mắt bây giờ nhìn Huyền chú mới nhớ.

Cô bé vẫn mân mê mấy chiếc lá trên ngực.

— Gì vậy chú ?

— Một chuyện này hay lắm.

— Hay nhất ?

Người thanh niên gật đầu, hơi đứng thẳng vậy.

— Nhất. Không những nhất mà phải nói là tuyệt vời.

— Kể đi chú. Hay hơn chuyện cô nữ nô lệ hồi sáng không.

— Dễ dĩ nhiên là hay hơn, chỉ có đoạn vui không có đoạn buồn.

Người thanh niên ngừng lại, nụ cười bí mật. Cô bé ngồi quay hẳn lại, dục :

— Thì kể đi.

— Được rồi, chú kể ngay nhưng với một điều kiện là tuyệt đối Huyền phải nghe theo lời chú, nhắm mắt lại.

Cô bé ngạc nhiên nhủ mảy :

— Làm gì vậy, chú ?

— Nhắm mắt cho khỏi ngộp.

Cô bé bật cười.

— Kỳ cục vậy sao lại ngộp.

— Ngộp mà. Kỳ cục nhưng dễ hiểu lắm. Nghe nào, nhắm mắt lại.

— . . .

— Nhắm mắt lại, nhắm mắt...

Nhắm mắt lại. Ba tiếng ngắn gọn với giọng nói ồm ồm nghe quen đã bao nhiêu ngày đang đều đều điệp vào nhau như tiếng nói đầu cuộc thôi miên. Từng tiếng một phát ra tan hút vào tiếng thông reo ; tiếng thông reo mãi giữa gió lớn và đôi mắt với vợi niềm vui của cô bé ngoan ngoãn khép lại, hai hàng lông mi dài kẻ thành 2 vết đen dịu trên màu da trắng mát, khuôn mặt hơi ngửa ra, sợi dây có lá xanh hoa hồng rủ xuống lay động trên khoảng ngực áo phấp phồng hơi thê, mấy sợi tóc ngắn rời lòa xòa qua vùng trán bình yên, nụ cười lặng lẽ mơ hồ nổi đợi chờ. Đợi chờ, ngửa mặt mỉm cười nhắm mắt đợi chờ với nỗi buồn vừa bay biến mất, với lòng thanh thang đầu cần chuyện kể sắp nghe, cho đến khi tiếng nói đều đều của người thanh niên tắt mất, cô bé định mở mắt nhưng không kịp nữa, một làn hơi ấm nồng đã phả xuống trùm kín tất cả.

Hết. Cô bé đã dại lòng nghe theo lời dụ dỗ, mỉm cười nhắm mắt lại ; và theo dõi mắt khép nhắm, một tấm màn mật mừng vừa buông xuống : bên kia là cánh cửa của tuổi thơ minh mông đóng sầm lại và bên này là những cánh cửa khác đang tiếp nhau thẳng thốt mở ra. Mở ra, mở ra, mở ra. Có mở hồi bết giữa cơn điên, có gió lớn ngày cháu một mình lên cao ngồi khóc lẻ loi, có sự phân ly bát ngát, có chú trong các cảnh đời xa... Những cánh cửa vẫn tấm tối điệp vào nhau mở ra. Hai cánh tay cô bé lay bầy ôm níu giữa cơn ngộp choáng, đôi mắt nhắm nghiền, tiếng kêu mê sảng : chú chú.

Hình như trái đất đang quay. Tất cả ấm nóng đang quay. Quay, quay tít giữa mù khơi, không biết quẹo về đến đâu. Không còn gì chung quanh nữa cả. Không biết mai chú đi khỏi phố này rồi cháu về nơi đâu. Chú.

nguy ngữ
(tháng 7-1971)

VĨNH LỘC

tàn cơn gió loạn

(tiếp theo)

Từng luồn tay xiết chặt lên eo người tình, cảm giác đau nhói bất chợt làm hắn trở nên cuồng nhiệt hơn. Như con thuyền nhỏ đi vào vùng giông bão, thân thể ấm áp của đứa con gái choàn ngợp lấy người Từng, đem đến cảm giác chòng chênh với mạch máu chạy dần dạt như người trong cơn say. Hắn hôn tới tấp lên má mịn, lên cổ ấm áp, lên bờ vai rung động. Hai bàn tay đưa con gái luồn ra sau bấu chặt lấy lưng Từng nghe đau nhói những móng sắc. Rồi như một con ngựa đua bị bàn thiếc của anh nài thúc vào hông, Từng kéo đứa con gái vào một vùng cổ ướt. Út nhắm nghiền hai mắt để cho cảm xúc tột cùng đốt lửa trong thân thể mình qua những vuốt ve nồng nàn bàn tay người tình. Hơi thở nồng ấm như rượu mạnh, mơn man lên da thịt. Khi Út mở mắt nhìn qua bờ vai người tình thì một ngôi sao nhỏ như nháy mắt đồng lõa với nó trên trời cao. Bãi cỏ ướt và mịn, mùi đất ải lẩn mùi da thịt người yêu đem đến cho nó cảm giác hạnh phúc mệnh mông không bờ bến.

Từng khếp tà áo lên ngực trần nõn nà của người yêu, kéo nó dựa đầu vào vai và hít đầy lồng ngực mùi hương thơm ngát từ mái tóc sả tung lên tay hắn. Giờ lâu tiếng Út cất lên đầu đó:

— Sao hồi nãy anh không khôn dùm em một chút. Anh bày ra cách thuốc ông cụ mà tới khi em nói đã có bầu thì anh quỳnh lên như gà phải cáo...

Út véo Tùng một cái thật đau khiến hắn rất nầy người suýt soa. Hồi lâu Tùng nói :

— Có lẽ mình nên ngưng gặp nhau một thời gian...

— Đồ số khanh, lấy người ta có bầu, rồi tính chạy hả...

Út chồm lên như một con hổ cái, cào cào tới tấp lên mình Tùng. Hắn phản ứng bằng cách khép vòng tay rắn chắc lên thân thể nóng hổi của Út :

— Khoan, để anh nói đã, chưa gì đã làm dữ.

Giọng Út hờn rồi :

— Nói gì thì nói mau không người ta về đây.

Út nói dần những ngón tay móng sắc nghe Tùng thì thầm.

— Thăng nhỏ nó biết chuyện rồi.

— Sao mà nó biết được ?

Tùng nhìn nét mặt hoảng hốt của người yêu, chậm rãi :

— Thi đêm nào anh cũng mò đi, thét rồi nó cũng biết chứ.

— Bây giờ anh tính sao ? Nó mà mở miệng thì mình không còn đường nào mà thoát.

Tùng vỗ về người yêu :

— Em đừng lo. Nó bỏ với anh mà.

— Nhưng nó ghét em lắm. Nó đâu có tha em. Mà nó biết hồi nào vậy ?

Đêm hôm nọ khi anh lò mò trở dậy thì nghe tiếng thăng nhỏ hỏi ào ào :

— Anh Tùng đi đâu vậy ?

— Anh, à ... anh đi ra ngoài một lát.

— Phải anh đi gặp cô ... Út ngoài vườn đằng sau không ?

Tùng chột dạ, cổ át giọng thăng nhỏ :

— Cậu mơ ngủ hay sao mà nói sàm vậy ?

— Anh đừng có dấu tôi ... Tôi biết hết cả rồi, mà biết từ lâu kia lặn ...

Giọng thăng nhỏ tỉnh táo, khiến Tùng bắt đầu hoang mang,

— Cậu biết những gì ? Tôi có hẹn ban đêm thật đấy, nhưng không phải là cô Út đâu, ông cụ lúc nào cũng nằm kề bên cạnh cô tôi làm cách nào mà sập vô được ?

Thăng nhỏ nắm tay Tùng :

— Anh đừng ngại. Tôi không bép xép đâu. Nhưng tôi với anh bỏ quá mà, anh đừng giấu tôi chứ ?

— Cậu huộc tôi tội chết rồi còn gì nữa. Ông cụ mà biết được chuyện tày trời này thì tội tôi có nước ... xuống âm phủ mà đền tội. Bộ cậu thức cả đêm rình tôi sao mà cậu biết rõ vậy ?

— Tôi biết từ hôm anh mua gói thuốc ngủ giắt đầu giường. Anh đưa cho cô út đồ vào chén thuốc bắc cho ông cụ uống. Thế là cả đêm cũng không ai biết được anh hẹn với cô Út ngoài vườn.

Tùng ngồi bật xuống bực cửa, thở dài buồn rười :

— Bây giờ cậu tính sao ?

— Tôi sẽ ... mách ông cụ.

Tùng giật bắn người trong khi đưa nhỏ cườì bỏ ra.

— Tôi muốn ông cụ giết chết cô Út vì tội ngoại tình...

— Như thế là cậu giết tôi rồi còn gì.

Thăng Sinh ngó bộ mặt thiếu não của anh Tùng rồi bồng nín cười, thương hại. Anh Tùng đối với nó như một người anh ruột, thương yêu che chở, săn sóc nó hết lòng, có anh bên mỗi khi nó nhớ mẹ, anh lại an ủi, tìm mọi cách cho nó giải khuây. Nó bảo :

— Tôi nói đùa anh đó mà. Tôi ghét cô Út thật, nhưng nếu anh thương cô ta, chẳng lẽ tôi lại phá anh. Nhưng có điều tôi xin anh đừng thuốc ngủ vừa phải, rồi ông cụ chết vì uống nhiều quá thì, chừng đó không ai cần được anh và cô Út... đi tù đâu. Thôi, tôi phá anh bấy nhiêu đủ rồi. Anh yên chí mà đi chơi kéo cô Út lại bỏ về thì uống.

Út bật cười : Thăng nhỏ khôn dằng trời. Vì sao mà nó tốt với anh quá vậy ?

— Mình ăn ở có phước thì trời Phật thương mình chứ sao...

— Thiệt không ? Mình lẹo tạo với nhau như vậy có... phước không hả, anh ?

— Ê, đừng hỏi móc họng chứ.

Út véo vào tay người yêu thật đau và cười ngặt nghẽo Tùng không phản ứng mà đột nhiên buông con Út ra, một đám mây

đen nào đó vừa trôi qua khuất vùng trắng sáng nơi tầm mắt hẳn. Ông cụ chết thì Út sẽ ra sao ? liệu Tùng sẽ làm cách nào để hai đứa có thể sống chung ? Hẳn nghĩ đến cuộc sống vất vả hiện tại mảnh vườn cần cõ và tương lai thì mất hút, cuộc tình lén lút với đứa hải nhi không được gọi tên cha...

— Sao mặt anh buồn rượi ?

— Chúng mình cứ phải gặp nhau lén lút mãi thế này cho đến bao giờ, hả Út ?

Đề an ủi, Út dụi đầu vào ngực người yêu, nó muốn khóc. Chưa bao giờ nó nghĩ ra một ngày nào đó Tùng và nó sẽ không còn gặp nhau được nữa. Nó sống trọn vẹn cho tình yêu, cho cảm xúc, như con chim bay bổng trên trời bao la mà không bao giờ nghĩ tới một ngày giống tổ.

Tùng nghe lạnh trên vai, đêm thật ngắn. Nó muốn ôm Út vào lòng cùng với người yêu ngủ một giấc không ưu tư, phiền muộn như giấc ngủ trẻ thơ, trong nỗi tình ái.

10

Gian phòng quanh quệ ngập trong mùi ẩm mốc. Người đàn ông ngồi trước mặt hút thuốc liên miên. Ngọn đèn rọi nóng rực chói lóa Tâm có cảm giác đang đi vào hỏa ngục. Nàng cố nường mắt nhưng mí mắt muốn sụp xuống. Một vùng đen với khói thuốc mịt mù như trong cơn mê sảng.

— Có nên khai hết sự thực, về cô Liễu, về tổ kinh tài K7. Những ai hoạt động trong vùng và những người nào liên lạc bên ngoài...

— Tôi không biết gì về cô Liễu. Tôi đã lặp lại nhiều lần là tôi hoàn toàn không dính dáng gì đến tổ chức mà ông vừa nói. Tôi vô tội. Tôi không biết gì hết và tôi không có gì để khai.

Người đàn ông điều chỉnh lại chụp đèn, những tia lửa hừng hực như đâm suốt vào mắt Tâm khiến hai bên thái dương nàng nhức nhối như bị kẹp vào một chiếc kim lớn.

— Cô biết rằng chúng tôi đã theo dõi tổ chức K7 từ hơn năm nay. Tôi biết rõ cô đến hồi nào, từ đâu đến. Cô Liễu đã gài cô vào cơ quan chúng tôi qua trung gian của thiếu úy Giắc...

— Tôi sống chung với anh Giắc nhưng chưa bao giờ anh cho tôi biết công việc anh đang làm. Tôi cũng không bao giờ thắc mắc điều đó...

— Cô gặp Giắc trên chuyến xe và ngay tối hôm đến thị trấn thì cô đi chơi rồi về ngủ tại nhà ông ta, theo như sắp đặt của tổ trưởng K7, và cô giả đồ uống thuốc ngủ.

— Tôi không giả đồ. Tôi bị đánh lừa.

— Tạm tin như thế. Nhưng vì lẽ nào cô chịu sống chung với một người đàn ông lạ mặt định lừa dối cô ngay từ phút đầu ?

Tâm nghĩ thấy mùi diêm sinh khét lẹt và khói thuốc lá cay nồng như quánh đặc trong gian phòng chỉ có một cùn ánh sáng chói chang, vùng sáng độc nhất đập vào mắt nàng khiến thần kinh nàng căng thẳng và thân thể rã rời, mệt mỏi. Tâm có thể khai bất cứ điều gì để được trở lại yên nghỉ trong vùng bóng tối, như người bệnh dai dẳng mong được chết sớm cho hết những cơn đau đớn dằn vặt.

Câu hỏi của người thẩm vấn như một mũi tên bắn suốt vào tiềm thức Tâm. Trong khoảng mịt mù sâu thẳm đó, trí nhớ đang vùng vẫy tuyệt vọng như con chim nhỏ rã cách, như chiếc lá lìa cành vật vờ trong không gian.

Con chim nhỏ rời tổ bay vào khoảng rừng bao la. Cuộc phiêu lưu không mục đích. Những khuôn mặt đã thá trong một khung cảnh rượu mạnh và âm nhạc cuồng loạn. Ban ngày xe mười bánh gầm rú như muốn phá tung thị trấn bé nhỏ heo hút. Ban đêm đại bác rung chuyển những căn nhà lợp fibro, khiến Tâm có cảm tưởng như một cơn địa chấn sắp làm sụp đổ hết thảy để tan ra thành bụi sấm.

Con đường sương mù buổi sớm. Đứa nhỏ nằm ôm gối trong giấc ngủ thiên thần. Con phải can đảm như người lớn. Phải can đảm như mẹ ? Thực ra mẹ đã hèn nhát bỏ con. Hai mươi tuổi tôi nào phải đá vọng phu ? Chuyến xe đồ chật chội, bụi sấm vây bủa, buổi sáng mùa đông ẩm đậm. Sinh ơi, con có khóc khi trở

giấy với gian phòng quanh quẩn ? Mẹ sẽ trở về đem con đi. Có thật không ?

Vòng tay người đàn ông lạ trên vai tôi. Tiếng cười lảng lơ của Liễu giữa những khuôn mặt mà dục vọng đang bốc lửa. Vòng sương mù buổi tối Cao nguyên. Căn phòng ấm cúng với âm nhạc như những vuốt ve nồng nàn tình ái. Thật khó tin khi nghĩ rằng tôi yêu Giắc. Nhưng gian phòng ấm cúng đã trở thành một tổ ấm quen thuộc. Tôi mệt mỏi quá rồi, sau cuộc hành trình vô định. Tôi muốn được một chỗ để nghỉ ngơi, một chỗ mà tôi được nằm yên, không còn nghĩ về dĩ vãng, không ước vọng gì tương lai. Tôi không thương Giắc, thực tình, nhưng cũng không thể ghét anh. Giắc đã cho tôi những ngày sống khá êm đềm, những cảm giác thỏa mãn khơi động tới đáy cùng của thân thể. Giắc đến với tôi và ra đi như bóng nắng chiều hè gay gắt, nồng nàn rồi tắt lịm.

Chi tiết độc nhất tôi nhớ lại là tiếng sét nổ xuống đầu tôi, tưởng như óc mình vỡ tung ra. Cảm giác bay bổng chói với. Tôi thoáng gặp trong một chớp mắt, như điều linh cảm : Chiếc xe lăn xuống vực cùng với những hòn đá xanh, triền núi xanh, lá cây xanh, vùng trời xanh...

Sau giấc mơ dài, tiếng lao xao bên cạnh :

— Cô này còn sống, thật là một phép lạ.

— Còn người kia ?

— Anh ta chết trên vô lăng, ngực nát bầy...

Cảm giác đau nhói nơi cánh tay. Tiếng vị bác sĩ nghiêm nghị :

— Có ấy cần nghỉ ngơi. Hãy để chúng tôi làm việc cấp cứu.

Người đàn ông bị bác sĩ mời ra ngoài hôm đó bây giờ đang ngồi trước mặt Tâm. Đó là một khuôn mặt điềm tĩnh, thâm trầm, biến đổi theo những câu đối thoại, lúc ôn tồn lúc dạn dặt, nhưng luôn luôn làm chủ tình thế.

Khuôn mặt đầm đìa nước mắt của người thiếu phụ nhan sắc, trong gian phòng trống trải, chỉ có hai người đối diện, không làm gã đàn ông mấy may xúc động. Gã ngoi đồng hồ, soay chụp đèn chếch về phía khác, dường như để cho Tâm bớt căng thẳng thần kinh sau lời khai không mạnh mẽ như những hình ảnh diễn ra khi ấy khi hiện trong mây mù.

— Thật tình tôi muốn tin câu chuyện cô vừa kể, nhưng nghề nghiệp của tôi không cho phép tôi tin một cách ngu dốt như vậy. Tôi là bạn của Giắc. Cái chết của một nhân viên như anh không phải việc thường. Cô lại là nhân chứng độc nhất trong vụ phục kích này. Cô nên cố gắng giúp tôi làm việc...

— Tôi giúp ông cách nào ? Nếu tôi biết trước sự việc nguy hiểm như thế, tôi đã không có mặt trong chuyến xe.

— Tôi không buộc cô tội định giết anh Giắc. Nhưng cô là bạn của tên Liễu, bạn thân từ nhỏ, có liên lạc với Liễu khá lâu và bây giờ Liễu không có mặt tại thị trấn này ngay sau khi chúng tôi bắt giữ một số người làm trong quán rượu cùng tài liệu cộm sào. Tôi không thể kết thúc hồ sơ của cô mà không tìm ra một dấu vết nào của tên Liễu.

— Tôi... mệt... quá...

Tâm ôm mặt khi vệt sáng chói chang trở về vị trí cũ. Gã đàn ông với khuôn mặt lạnh lì, đôi mắt sâu dữ dằn, bắt đầu có những dấu hiệu mất khiên nhẫn nại khi hai bàn tay đặt trên thành ghế co gập lại như móng con diều hâu.

Tiếng xô ghế đột ngột. Tâm ngã dúi, má búng búng, đầu choáng váng, gục xuống chân ghế. Móng sắc diều hâu kim chặt lên vai Tâm. Nàng nhắm mắt, mọi vật quay cuồng trong gian phòng và nàng rơi hẫng xuống vực sâu, chỉ còn vùng sáng chói chang của ngọn đèn chụp chôn xa dần. Vết đỏ đậm như màu máu loang rộng trong tiềm thức.

— Rất tiếc phải dừng đến biện phát mạnh... Cô chưa giúp tôi.

Tâm rung mình, mở mắt. Vãn ngọn đèn và cơn nhức buốt bên thái dương. Mắt nàng muốn nổ tung, mặt, cổ và vai nàng ướt đầm.

— Có thấy không ? Cô làm cho công việc của tôi khó khăn thêm. Nếu cô không chịu nói hết sự thực, tôi bị bắt buộc chuyển hồ sơ nội vụ qua bên công an. Bên ấy họ sẽ không nương tay...

Người đàn ông lại đốt thuốc. Gian phòng ngột ngạt thêm khiến Tâm thở một cách khó khăn. Nàng cố ngồi ngay lại, đối diện với ánh sáng nhức mắt của ngọn đèn, khuôn mặt người thẩm vấn chụp chôn bên vùng tối.

Nước lạnh làm Tâm tỉnh táo. Đột nhiên nàng rung mình, cảm

giác như hơi lạnh đương thấm lên những phần thân thể không che đậy. Trong bóng tối, đôi mắt sâu, sắc như một ánh dao, đương nhìn một cách thêm thường đôi vai tròn dưới lớp áo ướt mỏng dính sát da thịt người đàn bà. Linh cảm điều dữ, Tâm vòng tay lên ôm xiết hai bờ vai. Nàng có cảm giác như người đang phơi trần trước con mắt đầy dục vọng của người đối diện. Cảnh tượng buổi sáng đầu tiên trong căn phòng lạ với mùi lavande thân thể trần truồng dưới tấm mền và người đàn ông với tia nhìn ham muốn khiến Tâm bắt đầu hoảng sợ. Chung quanh nàng là bóng tối, chỉ một mảnh nàng dưới ánh sáng rực nóng của ngọn đèn, cảm tưởng thân thể lửa lò càng tăng thêm trong lòng. Tâm. Nàng nghe ngóng trong im lặng, một thứ im lặng lạnh buốt đến rợn người và Tâm cảm giác như bàn tay vô hình nào đương lại gần thân thể, như một lớp thủy triều cũng muốn dục vọng.

Tiếng ghế xô mạnh, vỡ toang không khí ngột ngạt trong phòng. Tâm há miệng, nhưng tiếng kêu tắc nghẹn trong họng. Khuôn mặt điên dại của người đàn ông hiện lên trong vùng sáng chói lửa, lớn mãi với hơi thở gấp rút hỗn hển như thú vật trong cơn say đuổi con mồi. Móng điều hâu đau nhói trên vai Tâm. Tiếng nói như từ một cõi âm :

— Đừng có kêu la vô ích... Giờ này không còn ai bên ngoài. Tôi muốn... kết thúc hồ sơ của cô và ngày mai cô sẽ ra khỏi đây an toàn. Vậy cô nên... ngoan ngoãn với tôi một chút.

Tâm cố gắng gỡ khỏi vòng tay thép cứng. Mặt nàng, cổ nàng, vai nàng rồi khắp thân thể nàng. Mối gã đàn ông điên dại áp lên, như những vết lửa bỏng rát. Điềm sáng chói lửa tắt ngấm, Tâm nghe thân thể rã rời. Nàng buông xuôi hai tay phó mặc cho con dục vọng của gã đàn ông như đợt sóng cuồng nộ cuốn chìm mất tấm con thuyền bé nhỏ.

vĩnh lộc

(còn nữa)

THƯ

đến từ bạn đọc

TỪ MỘT ĐỘC GIẢ Ở ĐÀ NẴNG.

... Đọc bài Văn hóa với xã hội của ông Nguyễn đăng Thực trong Vấn Đề số 46 có đoạn tôi xin trích dưới đây :

« Thông thường, đối với vấn đề cải tạo xã hội, có nhiều học thuyết đã nêu lên. Có học thuyết chủ trương thuyết chủng tộc cải tạo, có học thuyết chủ trương nhân tâm cải tạo, có học thuyết chủ trương kinh tế cải tạo.

— Chủng tộc cải tạo : thuyết này có một số học giả về Ưu sinh học ở Mỹ quốc. Họ cho rằng xã hội tốt xấu là do đặc tính của tiên thiên. Xã hội tiến bộ là do ở những người có cái tiên thiên ưu tú đã tạo nên. Xã hội thoái bộ là do tiên thiên xấu của người ta tạo nên. Muốn cải lương xã hội thì cần phải đào thải hạng người có cái tiên thiên độc ác, làm cho không còn dòng dõi ấy nữa. Đồng thời cũng lại khuyến khích cổ vũ hạng người có cái tiên thiên ưu tú kết hợp lại mà khuyến khích cho tăng gia đông đúc. Làm được như thế thì xã hội sẽ tiến bộ... »

Tôi thắc mắc muốn biết tên một số học giả và tác phẩm nói đến thuyết Ưu sinh học như đã trình bày ở trên. Tôi cũng muốn biết thêm rằng thuyết đó có ảnh hưởng gì ở bên Mỹ...

— Thuyết ra sinh học được một số học giả Mỹ đề cập tới trong tác phẩm của họ. Theo chỗ chúng tôi biết thì những tác phẩm này chỉ có tính cách nghiên cứu khách quan, nghĩa là không mang tính cách chủ quan tuyên truyền cho thuyết. Cho nên ảnh hưởng không lan ra đến lãnh vực xã hội và chính trị như ở Đức (phong trào quốc xã của Hitler). Bởi vì dân tộc Mỹ vốn không thuần nhất và gồm nhiều chủng tộc (Hợp chủng quốc).

Dưới đây xin ghi tên một số học giả Mỹ và tác phẩm có đề cập tới thuyết này :

- E. Munford : *The origins of leadership* (1909)
- A. H. Miller : *Leadership* (1920)
- L. Carmichael : *Heredity and environment* (Social and psychologic review, cuốn XX, trang : 245)
- J. Dewey : *Human nature and conduct* (1922)
- R. Hill : *An experimental study of social adjustment* American sociological review, tập 9 số 5, tháng 10-1944...

V. Đ.

Việt nam không lớn kê cả hai miền. Và tôi nghĩ thêm : cả Lào quốc, cả Cam-pu-Chia cũng không lớn. Niềm xúc động của tôi dâng lên từ một thực tại tự đời ông đến đời cha đã ăn sâu vào tâm khảm chúng ta : lũ chúng ta, lũ nhược tiểu.

Phải làm gì cái gì, anh viết như vậy. Tôi cũng nghĩ như vậy. Tôi tin chắc không một người nào không nghĩ như vậy. Nhưng làm cái gì ?

Bức thư thứ tư của anh (tôi vừa nhận được) có những giọng hối thúc và, lạ thay ! lại như có tiềm tàng một chút lạc quan, một chút tin tưởng. Anh viết : *Tôi tin rằng nếu một đêm nào, trái đất này bỗng bị xâm lăng bởi một giống « người » nào đó — giống Martiens chẳng hạn — thì mọi tranh chấp nội bộ loài người chúng ta ở trái đất này sẽ bắt buộc phải được thu xếp đi thỏa để chúng ta có thể chung lưng đấu sức đối phó với mối nguy chung đó. Mối nguy chung đã hiện ra rõ rệt cho tất cả Việt nam tự Nam chí Bắc cho Lào, cho cả Campuchia. Mối nguy chung : cái áp lực nặng nề của những toán tinh siêu-cường-quốc đã ngất lên lên sinh tồn nhược tiểu chúng ta và dĩ nhiên như một điệp khúc anh nhắc lại kết quả của những trắng-lầm-đăm-chiêu-suy-tư của anh, cái mà mãi tới bức thư thứ tư anh mới mạnh dạn gọi tên là một giải pháp cho Việt nam, cho cả hai miền Việt Nam, cho cả Lào cho cả Campuchia cái giải pháp mà trong ba bức thư đầu anh mới dám mệnh danh là những suy nghĩ viên đá, cái giải pháp mà hôm nay anh đã tìm được một tên để gọi Anh gọi nó là Ý NIỆM LIÊN LẬP ĐỒNG NAM Á. Và anh thúc dục tôi, chúng tôi, đi vào chi tiết kêu gọi sự tham gia ý kiến đồng đẳng của mọi tầng lớp độc giả Vấn Đề Và biết dân đây, anh viết, một cái gì đẹp để lại chẳng đến với lũ nhược tiểu chúng ta trong tương lai ? Cái viễn tượng một cộng đồng sinh hoạt của một số dân tộc Đông-Nam-Á, một lập trường chung để giải quyết chung những vấn đề kinh tế căn bản, một lập trường chung để cùng đối phó với áp lực siêu-cường-quốc, một giao-kết chung không dân-tộc nào can-thiệp vào nội bộ để chức chính-trị của dân tộc nào trong cộng đồng thành lập, chính cái viễn tượng đó, tại sao lại không thể nêu lên làm một thí dụ tưởng cho chúng tôi, thế hệ trẻ Việt Mên Lào, bầm vùi về .. chỉ để cố gong lộn lại trong lúc này Ông nghĩ sao ?*

Tôi nghĩ rằng có thể tất cả cố gắng khám phá sưu tầm của chúng ta sẽ chỉ dẫn đến những điều không tưởng. Nhưng trong mệnh mông đem đen chân nắn đây đặc vùng trời hôm nay bó gối than van đến mấy cũng là vô ích. Hãy đốt lên một ngọn nến. Xem sao.

Ngọn nến đó, tự ngày số tới của nguyệt san Vấn Đề, chúng tôi sẽ thành khăn đốt lên. Như một nén hương Như một lời kêu gọi Như một lời cầu nguyện Biết đâu, một cái gì đó lại chẳng thành hình ?

VẤN ĐỀ

VẤN ĐỀ

một lá thư, một vấn đề

Anh bạn trẻ,

Bức thư thứ ba của anh khi tới tay tôi thì cuộc hành quân Lam-Son 719 đã đi vào giai đoạn quyết liệt. Anh viết : *Cuộc chiến lan rộng rồi. Cuộc chiến đã vượt qua biên giới Việt nam, đã vượt khỏi biên giới Cam-pu-chia, đã tràn sang tới Hạ Lào.*

Tôi như nhìn thấy vết máu loang ra, từ ngọn đồi này qua ngọn đồi khác, từ những lộ rừng khúc khuỷu dẫn tới con đường mòn định mệnh, con đường-mòn-Hồ-Chí-Minh, những ngọn đồi, những lộ rừng đã lột bỏ hình thái thiên nhiên để trở thành những con số mà giá trị chỉ còn là một giá trị chiến thuật trên những bản đồ tiến-thoái-chiếm-đón trong tay những người cầm súng. Máu loang ra, không kịp phân chia giai-cấp, Bắc-nam, tôn giáo, không kịp đề ý đến bất kỳ một lập luận ý-thức-hệ nào, giòng máu bắt nguồn từ huyết quản của Việt nam, lứa tuổi đôi mươi.

Anh viết tiếp : *Tôi ù tai vì tiếng đồng cơ, vì tiếng nổ của các thứ máy móc giết người mà tôi biết không phải là sản phẩm kỹ nghệ Việt Nam. Tôi choáng váng trước cái cảnh từng lớp người gục xiống. Về tới đơn vị, hình ảnh ghê rợn, hãi hùng của cả một tấm thảm nhiều màu dệt bằng xác người đỏ, đêm đêm vẫn ám ảnh tôi, chắc sẽ ám ảnh tôi đến khi tôi thôi sống. Tôi không thể phân biệt được đâu là xác người chiến sĩ quốc gia, đâu là xác người Cộng Sản. Điều chán chẫn, óng ỏi, thì đó chỉ là xác của người Việt. Và là những người chưa kịp sống. Nghĩa là những người trẻ. Phải làm một cái gì. Chậm quá rồi chăng ?*

Chậm quá rồi chăng ? Bởi những điều anh dự đoán trong ba bức thư liên tiếp đã thực sự xảy ra. Không còn là những triệu chứng nữa, những việc xảy ra đã là những minh chứng cho một sự kiện, cái sự kiện mà anh gọi là *áp lực quốc tế trên chánh linh Việt nam*, kể cả hai miền, mà hậu quả là cuộc chiến khốc liệt Nam Bắc kéo dài đến tận hôm nay. Anh biết chứ. Chu Ân Lai tới Hà nội. Cuộc đối thoại ta-tàu diễn ra ven hồ Hoàn Kiếm cho đến nay vẫn còn giữ nguyên vẹn tính cách một câu chuyện tâm-tinh — thăm thớt hơn, hay tiếng bắc đã xen lẫn tiếng chi ? — giữa một đôi-lứa trong chốn phòng the, nghĩa là hoàn toàn bí mật. Nhưng bức hình chụp chung giữa họ Chu và toàn bộ giới lãnh đạo Bắc-Việt như có được màu u-uẩn, Thủ tướng Phạm văn Đồng cũng có cười nụ, mà nụ cười héo hắt tựa hồ không muốn dấu một tâm trạng ê-chề. Sau đó, anh biết đấy, rồn rập là những trận bóng bàn tung búng Bắc Kinh — Hoa thịnh Đốn, là một chuyến công du nửa kín nửa hở qua Bắc Kinh Hà nội của Thủ tướng nước Lỗ, là đợt ngọt (như một happening của một Habert Bonisseur de la Bath hay một James Bond) cuộc đối thoại 48 giờ Kissinger — Chu Ân Lai chấm dứt bằng một lời mời chính thức viếng thăm Bắc Kinh của họ Mao gửi tới con cọp giấy Nixon. Cả hoàn-cầu choáng váng, Bắc-Việt chưa xót, bi đát và hùng tráng : *cát thời nước lớn nuốt nước nhỏ đã chấm dứt. Nước Việt nam không lớn. Dân Việt nam không đông...* Tôi không là người Cộng sản. Nhưng đọc những lời đó, tôi không ghim được niềm xúc động. Bởi tôi nghĩ rộng ra rằng : Nước